Häfele Vietnam LLC Head Office
REE Tower, 3rd Floor, 9 Doan Van Bo St., Dist.4, HCMC
Tel: +84 8 39 113 113
www.hafele.com.vn

Số: 3103001/HVNTB/2026

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO/MEMO

(V/v: điều chỉnh giá bán lẻ của sản phẩm/ about: Retail price adjustment)

Kính gửi: Quý Khách Hàng,
Dear Valued Customer

Lời đầu tiên, Häfele Việt Nam trân trọng cảm ơn Quý Khách Hàng đã luôn tin tưởng và ủng hộ các sản phẩm của Công ty chúng tôi suốt thời gian qua.

First of all, Häfele Vietnam would like to thank you for your continuous trust and support as always.

Trước tình hình có biến động giá nguyên liệu sản xuất và chi phí vận chuyển đang tăng liên tục, Häfele Việt Nam trân trọng thông báo đến Quý khách về việc điều chỉnh giá bán lẻ sản phẩm từ ngày 01/05/2026 với mức điều chỉnh chi tiết như trong danh sách đính kèm bên dưới.

In the face of fluctuations in the price of raw materials for production and the continuous increase in transportation costs, Häfele Vietnam would like to inform you of the adjustment of the retail price from 01/05/2026 with price adjustment as in the below detailed list.

(*) Giá bán lẻ mới sau thuế có thể thay đổi dựa trên chính sách mới nhất về Thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) của cơ quan Nhà Nước hữu quan.

New retail price after tax may change based on the latest policy of the relevant state agency.

Häfele chân thành cảm ơn sự thông cảm và ủng hộ của Quý khách trong thời gian qua và rất mong sự đồng hành cùng Quý khách trong thời gian tới.
Hafele would like to thank you for your understanding and support in the past and look forward to your companionship in the future.

Mọi thắc mắc hoặc yêu cầu hỗ trợ, vui lòng liên hệ đại diện kinh doanh của chúng tôi.
Should you have any concern or inquiry, please do not hesitate to contact our sales representative.

Kính chúc Quý khách thật nhiều sức khỏe, an toàn và thành công!
We wish you great health, safety, and success!

Trân trọng,
Sincerely yours,

CÔNG TY TNHH HÄFELE VIỆT NAM

Mai Kim Hoàng
Tổng Giám Đốc
General Director

HÄFELE

THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ BÁN LẺ / PRICE ADJUSTMENT MEMO

Hiệu lực áp dụng / Validity from: 01/05/2026

**Giá bán lẻ mới sau thuế có thể thay đổi dựa trên chính sách mới nhất về Thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) của cơ quan Nhà Nước hữu quan*

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
Ngành hàng / Category: Hệ thống kiểm soát cửa ra vào / Access Control					
225.12.650	Khóa tủ điện tử Hafele EL3300	AC Access control	10 HÄFELE	1,996,296	2,156,000
225.12.658	Móc chìa khóa iButton	AC Access control	10 HÄFELE	370,370	400,000
225.12.659	Vòng đeo IButton	AC Access control	10 HÄFELE	481,481	520,000
499.21.224	Khóa điện tử PP2501W màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	20,789,815	22,453,000
820.71.000	HSL-LS1G01B Công tắc ZB 1G US 10A Đen L	AC Access control	10 HAFELE	1,526,852	1,649,000
820.71.001	HSL-LS2G01B Công tắc ZB 2G US 10A Đen L	AC Access control	10 HAFELE	1,637,037	1,768,000
820.71.002	HSL-LS3G01B Công tắc ZB 3G US 10A Đen L	AC Access control	10 HAFELE	1,745,370	1,885,000
820.71.003	HSL-LS1G01W Công tắc ZB 1GUS 10A Trắng L	AC Access control	10 HAFELE	1,526,852	1,649,000
820.71.004	HSL-LS2G01W Công tắc ZB 2GUS 10A Trắng L	AC Access control	10 HAFELE	1,637,037	1,768,000
820.71.005	HSL-LS3G01W Công tắc ZB 3GUS 10A Trắng L	AC Access control	10 HAFELE	1,745,370	1,885,000
820.71.006	HSL WS01B Ổ cắm ZB US 16A Đen LN	AC Access control	10 HAFELE	1,762,963	1,904,000
820.71.007	HSL-WS01W Ổ cắm ZB US 16A Trắng LN	AC Access control	10 HAFELE	1,762,963	1,904,000
820.71.008	HSL-CS01B C.tắc rèm ZB US 10A Đen LN	AC Access control	10 HAFELE	1,526,852	1,649,000
820.71.009	HSL-CS01W C.tắc rèm ZB US 10A Trắng LN	AC Access control	10 HAFELE	1,526,852	1,649,000
820.71.010	HSL-WHS01B C.tắc MNN ZB US 20A Đen LN	AC Access control	10 HAFELE	1,417,593	1,531,000
820.71.011	HSL-WHS01W C.tắc MNN ZB US 20A Trắng LN	AC Access control	10 HAFELE	1,417,593	1,531,000
820.71.030	Công tắc đèn thông minh 4 vùng màu đen	AC Access control	10 HAFELE	1,466,667	1,584,000
820.71.032	HSL light SW 2G blk 120x70 L+N	AC Access control	10 HAFELE	1,150,000	1,242,000
820.71.033	HSL light SW pla. 1G blk 120x70 L+N	AC Access control	10 HAFELE	1,264,815	1,366,000
820.71.034	HSL light SW 3G blk 120x70 L+N	AC Access control	10 HAFELE	1,379,630	1,490,000
820.71.061	Cầu dao thông minh 32-63A	AC Access control	10 HAFELE	3,291,667	3,555,000
820.71.066	công tắc đèn 1 vùng màu trắng viền bạc	AC Access control	10 HAFELE	1,570,370	1,696,000
820.71.067	công tắc đèn 2 vùng màu trắng viền bạc	AC Access control	10 HAFELE	1,683,333	1,818,000
820.71.068	công tắc đèn 3 vùng màu trắng viền bạc	AC Access control	10 HAFELE	1,795,370	1,939,000
836.22.051	Két sắt mini 165x280x235mm	AC Access control	10 HÄFELE	4,025,000	4,347,000
836.23.350	KÉT SẮT =KL, MÀU ĐEN	AC Access control	10 HÄFELE	9,545,370	10,309,000
836.26.391	KÉT SẮT 450X230X380MM	AC Access control	10 HÄFELE	3,220,370	3,478,000
836.28.380	Két sắt mã số màu đen 2 chế độ SB700	AC Access control	10 HÄFELE	6,521,296	7,043,000
836.29.500	Két sắt SB600 màu xám chìa KD	AC Access control	10 HÄFELE	3,979,630	4,298,000
836.42.311	Két sắt khách sạn KA 200H×430Wx350D	AC Access control	10 HÄFELE	3,450,000	3,726,000
912.05.034	BỘ CẤP NGUỒN 12V KÈM PIN DỰ PHÒNG	AC Access control	10 HÄFELE	5,337,963	5,765,000
912.05.035	NAM CHÂM ĐIỆN MÀU BẠC LỰC GIỮ CỬA	AC Access control	10 HÄFELE	3,381,481	3,652,000
912.05.101	Khóa chốt điện, loại fail safe	AC Access control	10 HÄFELE	1,893,519	2,045,000
912.05.102	Bas khóa chốt điện cho cửa kính, độ dày	AC Access control	10 HÄFELE	483,333	522,000
912.05.104	Khóa từ, lực giữ 280 kg, loại fail safe,	AC Access control	10 HÄFELE	2,422,222	2,616,000
912.05.105	Bas khóa từ loại ZL cho cửa gỗ/nhôm, mở	AC Access control	10 HÄFELE	981,481	1,060,000
912.05.106	Bas khóa từ loại L cho cửa gỗ/nhôm	AC Access control	10 HÄFELE	361,111	390,000
912.05.121	Khóa nam châm điện từ 12/24V	AC Access control	10 HÄFELE	5,856,481	6,325,000
912.05.122	Pat khóa điện từ	AC Access control	10 HÄFELE	1,313,889	1,419,000
912.05.262	NAM CHÂM GIỮ CỬA 50KG	AC Access control	10 HÄFELE	2,825,926	3,052,000
912.05.279	Bát cho khóa chốt điện	AC Access control	10 HÄFELE	2,384,259	2,575,000
912.05.317	Khóa điện tử Hafele EL10K - Màu vàng	AC Access control	10 HÄFELE	17,026,852	18,389,000
912.20.006	đầu đọc mã hóa thẻ ES100	AC Access control	10 HÄFELE	7,462,963	8,060,000
912.20.007	thiết bị đồng bộ dữ liệu PDA100	AC Access control	10 HÄFELE	19,839,815	21,427,000
912.20.008	GW100 gate way for online lock	AC Access control	10 HÄFELE	1,610,185	1,739,000
912.20.010	thẻ công trình cho khóa Prolok	AC Access control	10 HÄFELE	57,407	62,000
912.20.012	kiểm soát cửa	AC Access control	10 HÄFELE	8,291,667	8,955,000
912.20.013	THẺ KHÓA ĐIỆN TỬ	AC Access control	10 HÄFELE	66,667	72,000
912.20.019	PL100 tay L - DINL - màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	4,782,407	5,165,000
912.20.020	PL100 tay L - DINR - màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	4,782,407	5,165,000
912.20.025	đầu đọc thẻ cho thang máy	AC Access control	10 HÄFELE	8,291,667	8,955,000
912.20.032	kiểm soát thang máy-16 lầu	AC Access control	10 HÄFELE	31,521,296	34,043,000
912.20.051	PL200 tay L - DINL - màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	5,096,296	5,504,000
912.20.052	PL200 tay L màu inox DINR	AC Access control	10 HÄFELE	5,096,296	5,504,000
912.20.055	khóa khách sạn PL200 tay E màu inox DINL	AC Access control	10 HÄFELE	5,096,296	5,504,000
912.20.056	khóa khách sạn PL200 tay E màu inox DINR	AC Access control	10 HÄFELE	5,096,296	5,504,000
912.20.061	PL200 tay E màu vàng DINL	AC Access control	10 HÄFELE	5,471,296	5,909,000
912.20.062	PL200 tay E màu vàng DINR	AC Access control	10 HÄFELE	5,471,296	5,909,000
912.20.067	Khóa PL200 tay E màu đen DINL	AC Access control	10 HÄFELE	5,844,444	6,312,000
912.20.068	Khóa PL200 màu đen tay E DINR	AC Access control	10 HÄFELE	5,844,444	6,312,000
912.20.087	bo thang máy mở rộng 16 lầu	AC Access control	10 HÄFELE	20,354,630	21,983,000
912.20.100	khóa PL200 tay D màu inox mở trái	AC Access control	10 HÄFELE	5,096,296	5,504,000
912.20.101	PL200 màu inox tay D DINR	AC Access control	10 HÄFELE	5,096,296	5,504,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
912.20.102	Khóa Hafele PL200 màu vàng tay D DinL	AC Access control	10 HÄFELE	4,819,444	5,205,000
912.20.103	Khóa Hafele PL200 màu vàng tay D DinR	AC Access control	10 HÄFELE	4,819,444	5,205,000
912.20.106	Khóa PL100 màu inox tay D DINL	AC Access control	10 HÄFELE	4,962,963	5,360,000
912.20.107	Khóa PL100 màu inox tay D DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,962,963	5,360,000
912.20.110	Khóa PL100 tay D màu đen mờ mở trái	AC Access control	10 HÄFELE	5,712,037	6,169,000
912.20.111	Khóa PL100 tay D màu đen mờ mở phai	AC Access control	10 HÄFELE	5,712,037	6,169,000
912.20.112	PL250 màu inox tay L DINL	AC Access control	10 HÄFELE	5,712,037	6,169,000
912.20.113	PL250 tay L DIN R màu inox	AC Access control	10 HÄFELE	5,712,037	6,169,000
912.20.114	PL250 màu inox tay E - DINL	AC Access control	10 HÄFELE	5,446,296	5,882,000
912.20.115	Khóa PL250 màu inox tay E DINR	AC Access control	10 HÄFELE	5,446,296	5,882,000
912.20.116	Khóa PL250 màu inox tay D DINL	AC Access control	10 HÄFELE	4,903,704	5,296,000
912.20.117	Khóa PL250 màu inox tay D DINR	AC Access control	10 HÄFELE	4,903,704	5,296,000
912.20.144	Khóa điện tử Hafele cửa nhôm DL6600-SL	AC Access control	10 HÄFELE	8,212,037	8,869,000
912.20.145	Khóa điện tử Hafele cửa nhôm DL6600-SW	AC Access control	10 HÄFELE	8,039,815	8,683,000
912.20.190	Khóa DL6900 2 chế độ	AC Access control	10 HÄFELE	7,107,407	7,676,000
912.20.192	thẻ Mifare cho hệ thống Condotel	AC Access control	10 HÄFELE	104,630	113,000
912.20.534	Khóa Hafele AL2402R màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	7,935,185	8,570,000
912.20.581	Khóa điện tử Hafele DL6000	AC Access control	10 HÄFELE	6,026,852	6,509,000
912.20.582	Khóa điện tử Hafele DL6100	AC Access control	10 HÄFELE	7,125,000	7,695,000
912.20.652	Khóa điện tử Hafele AL2401W màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	6,960,185	7,517,000
912.20.659	Khóa điện tử Hafele AL2401 màu vàng đồng	AC Access control	10 HÄFELE	7,150,000	7,722,000
912.20.691	khóa Hafele PP9000-RF AP màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	15,253,704	16,474,000
912.20.692	Khóa điện tử Hafele AL2402B màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	8,142,593	8,794,000
912.20.693	Khóa điện tử Hafele AL2401 màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	6,262,037	6,763,000
912.20.697	Khóa điện tử Hafele PP9100 - Màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	20,899,074	22,571,000
912.20.698	Khóa Hafele PP9100 RF màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	21,944,444	23,700,000
912.20.755	Khóa hotel PL500 cho cửa trượt - màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	7,233,333	7,812,000
912.20.764	Khóa Hafele PL250 màu đen tay E DINL	AC Access control	10 HÄFELE	6,387,963	6,899,000
912.20.765	PL250 lockset E dinR inward blk.matt.	AC Access control	10 HÄFELE	6,387,963	6,899,000
912.20.766	Khóa PL250 tay D màu đen mờ DINL	AC Access control	10 HÄFELE	7,354,630	7,943,000
912.20.970	Flush box 81x81x38mm pl.white	AC Access control	10 HÄFELE	78,704	85,000
912.20.992	PIN ENERGIZER LR6 E91 2A 4EA/PK	AC Access control	10 HÄFELE	114,815	124,000
912.20.993	Pin Energizer LR3 E92 AAA 4EA/PK	AC Access control	10 HÄFELE	114,815	124,000
912.21.046	DDL MP2503B - Black	AC Access control	10 HÄFELE	15,510,185	16,751,000
912.21.047	DDL MP2503B - Gold	AC Access control	10 HÄFELE	17,097,222	18,465,000
912.21.048	DDL ML2502B - Black	AC Access control	10 HÄFELE	10,988,889	11,868,000
912.21.049	DDL ML2502B - Gold	AC Access control	10 HÄFELE	12,085,185	13,052,000
912.21.098	Hafele DDL AL2501 BLK	AC Access control	10 HÄFELE	6,588,889	7,116,000
917.56.935	Công tắc M11 dùng thẻ tiết kiệ	AC Access control	10 HÄFELE	953,704	1,030,000
917.56.937	M11 công tắc tiết kiệm điện màu trắng	AC Access control	10 HÄFELE	797,222	861,000
917.80.254	KHÓA ĐIỆN TỬ	AC Access control	10 HÄFELE	11,111	12,000
917.80.667	License 6EA - EC10 software	AC Access control	10 HÄFELE	12,512,037	13,513,000
917.80.739	THẺ MIFARE HAFELE, MÀU XÁM	AC Access control	10 HÄFELE	89,815	97,000
917.81.278	Yếm khóa phải cho khóa DT300	AC Access control	10 HÄFELE	149,074	161,000
917.82.030	THẺ TRUY XUẤT RA VÀO	AC Access control	10 HÄFELE	1,021,296	1,103,000
917.82.182	Bộ vít cho cửa dày 42-51mm	AC Access control	10 HÄFELE	20,370	22,000
917.82.190	Kiểm soát truy cập cho cửa	AC Access control	10 HÄFELE	23,529,630	25,412,000
917.82.191	Kiểm soát truy cập cho thang máy	AC Access control	10 HÄFELE	32,200,000	34,776,000
917.82.194	Đầu đọc RFID RD100-485	AC Access control	10 HÄFELE	4,254,630	4,595,000
917.82.196	Đầu đọc thẻ Mifare Kr600	AC Access control	10 HÄFELE	1,640,741	1,772,000
917.82.327	thiết bị kiểm soát cửa bằng thẻ SA31	AC Access control	10 HÄFELE	2,186,111	2,361,000
917.82.328	Kiểm soát cửa bằng thẻ mật khẩu SA33	AC Access control	10 HÄFELE	2,510,185	2,711,000
917.82.330	nút exit mở cửa K1-1	AC Access control	10 HÄFELE	920,370	994,000
917.82.331	Nút nhấn Exit k1-1d	AC Access control	10 HÄFELE	782,407	845,000
917.82.332	Nút nhấn Exit	AC Access control	10 HÄFELE	126,852	137,000
917.82.334	Nút nhấn Exit	AC Access control	10 HÄFELE	679,630	734,000
917.82.365	Nút nhấn khẩn cấp	AC Access control	10 HÄFELE	423,148	457,000
935.01.064	RON CAO SU CHO KÍNH 10MM	AC Access control	10 HÄFELE	207,407	224,000
935.02.005	RAY TRƯỢT 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	4,001,852	4,322,000
935.02.006	THANH TREO PHỤ KIỆN 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	2,357,407	2,546,000
935.02.007	NẮP CHE RAY TRƯỢT 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	2,437,963	2,633,000
935.02.008	THANH NHÔM CHO RAY TRƯỢT 4,200 MM	AC Access control	10 HÄFELE	333,333	360,000
935.06.000	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG SL300	AC Access control	10 HÄFELE	54,821,296	59,207,000
935.06.001	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG CHO 2 CÁNH	AC Access control	10 HÄFELE	4,384,259	4,735,000
935.06.022	CAO SU	AC Access control	10 HÄFELE	37,963	41,000
935.06.039	THIẾT BỊ BELT HTD. USE NEW ART. 935.06.	AC Access control	10 HÄFELE	534,259	577,000
935.06.068	KẸP KÍNH TRONG 3,000 MM	AC Access control	10 HÄFELE	1,506,481	1,627,000
935.06.069	KẸP KÍNH NGOÀI 3,000 MM	AC Access control	10 HÄFELE	1,403,704	1,516,000
935.06.082	Bộ điều khiển COM 20	AC Access control	10 HÄFELE	8,802,778	9,507,000
935.06.083	Cảm biến HR100CT	AC Access control	10 HÄFELE	10,732,407	11,591,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
935.06.084	Cảm biến HR-50	AC Access control	10 HÄFELE	7,320,370	7,906,000
935.11.012	Cảm biến an toàn	AC Access control	10 HÄFELE	1,080,556	1,167,000
935.11.013	Cảm biến chuyển động	AC Access control	10 HÄFELE	1,255,556	1,356,000
935.11.014	dẫn hướng sàn cho cửa kính	AC Access control	10 HÄFELE	158,333	171,000
935.11.015	Remote điều khiển từ xa	AC Access control	10 HÄFELE	1,367,593	1,477,000
935.11.016	Nút nhấn mở cửa	AC Access control	10 HÄFELE	966,667	1,044,000
935.11.017	Pin dự phòng	AC Access control	10 HÄFELE	2,162,037	2,335,000
935.11.019	Cảm biến kép-IP54-AC/DC-12/24V	AC Access control	10 HÄFELE	3,501,852	3,782,000
935.11.022	Bộ cửa trượt tự động SL300D	AC Access control	10 HÄFELE	32,912,963	35,546,000
935.11.023	Thanh Ray truot 4.2m	AC Access control	10 HÄFELE	9,660,185	10,433,000
935.11.024	ray trượt nhôm dài 6m cho eporta 300D	AC Access control	10 HÄFELE	14,273,148	15,415,000
935.11.079	bộ kẹp kính 3m cho ePORTA 300D	AC Access control	10 HÄFELE	5,312,963	5,738,000
935.11.080	nút nhấn cho người khuyết tật	AC Access control	10 HÄFELE	5,471,296	5,909,000
941.26.091	BAS ĐỠ CHO CỬA KÍNH	AC Access control	10 HÄFELE	1,389,815	1,501,000
959.23.096	Chuông cửa HD màu đen	AC Access control	10 HAFELE	3,167,593	3,421,000
959.23.097	Màn hình 7" HD màu đen	AC Access control	10 HAFELE	8,102,778	8,751,000
985.03.000	HSL-IDC01 Camera trong nhà 1080P PT WIFI	AC Access control	10 HAFELE	1,702,778	1,839,000
985.03.003	HSL-DS01 Cảm biến cửa ZB	AC Access control	10 HAFELE	679,630	734,000
985.03.004	HSL-MS01 Cảm biến chuyển động ZB	AC Access control	10 HAFELE	772,222	834,000
985.03.005	HSL-THS01 Cảm biến nhiệt độ & độ ẩm ZB	AC Access control	10 HAFELE	736,111	795,000
985.03.020	HSL-URC01 Bộ điều khiển hồng ngoại IR WF	AC Access control	10 HAFELE	679,630	734,000
985.03.022	LOA THÔNG MINH OLLI MAIKA	AC Access control	10 HAFELE	3,243,519	3,503,000
985.03.029	Cảm biến nhiệt độ và độ ẩm HSL-THS02	AC Access control	10 HAFELE	1,479,630	1,598,000
985.03.030	Cảm biến cửa HSL-DS02	AC Access control	10 HAFELE	627,778	678,000
985.03.031	Thiết bị điều khiển hồng ngoại HSL-URC02	AC Access control	10 HAFELE	779,630	842,000
985.03.032	Bộ điều khiển trung tâm HSL-GW02	AC Access control	10 HAFELE	1,417,593	1,531,000
985.03.033	HSL-MS02-zigbee	AC Access control	10 HAFELE	7,315	7,900
499.21.223	Khóa điện tử PP2502W màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	23,088,889	24,936,000
499.21.225	Khóa điện tử ML2501W màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	14,079,630	15,206,000
499.21.226	Khóa điện tử Hafele MR2501B màu đen	AC Access control	10 HÄFELE	8,800,000	9,504,000
912.20.768	PL250 lockset L dinL inward blk.matt.	AC Access control	10 HÄFELE	68,519	74,000
499.21.234	DDL SEVEN ML2503B BLACK	AC Access control	10 HÄFELE	8,815,741	9,521,000
Ngành hàng / Category: Phụ kiện cửa đi / Architectural Hardware					
020.90.955	BU LÔNG LIÊN KẾT RAY TRƯỢT VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	25,926	28,000
341.07.972	BẢN LỀ ÂM KHÔNG ĐIỀU CHỈNH, 28X117MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	717,593	775,000
407.58.011	TRỤ QUAY DƯỚI CỬA TRƯỢT XẾP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,963	311,000
482.01.971	Ổ KHÓA PL550 52MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	495,370	535,000
482.01.976	Ổ KHÓA 4 CÁI H76XW50XT18	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,056,481	1,141,000
489.04.005	DIY BẢN LỀ LÁ, 102x76x2.5 mm-2BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	193,519	209,000
489.05.021	DIY BẢN LỀ LÁ, 102x76x3mm-2BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	279,630	302,000
489.05.022	DIY BẢN LỀ LÁ, 102x76x3mm-2BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	409,259	442,000
489.05.023	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-2BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	392,593	424,000
489.05.024	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-2BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	598,148	646,000
489.05.025	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-4BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	374,074	404,000
489.05.026	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x89x3mm-4BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	587,963	635,000
489.05.027	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x76x3mm-4BB SSS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	345,370	373,000
489.05.028	DIY BẢN LỀ LÁ, 127x76x3mm-4BB PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	531,481	574,000
489.10.170	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	678,704	733,000
489.10.171	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,741	719,000
489.10.174	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,741	719,000
489.10.175	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	638,889	690,000
489.10.186	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	678,704	733,000
489.10.190	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,741	719,000
489.10.191	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	638,889	690,000
489.10.194	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	692,593	748,000
489.10.195	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT EN, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,741	719,000
489.10.198	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	665,741	719,000
489.10.199	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT WC, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	624,074	674,000
489.10.560	DIY THÂN KHÓA 55/24MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	407,407	440,000
489.10.561	DIY THÂN KHÓA 45/72MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	480,556	519,000
489.10.562	DIY THÂN KHÓA 45/85MM SS	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	454,630	491,000
489.10.563	DIY THÂN KHÓA 45/85MM PB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	570,370	616,000
489.10.660	DIY TAY NẮM VỆ SINH G	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,044,444	1,128,000
489.10.661	DIY TAY NẮM VỆ SINH J	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,112,037	1,201,000
489.10.820	DIY KHÓA TAY GẠT PREMIUM, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	927,778	1,002,000
489.15.001	DIY CHỐT CỬA AN TOÀN SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	218,519	236,000
489.15.002	DIY CHỐT CỬA AN TOÀN BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	275,000	297,000
489.15.010	DIY CHỐT AN TOÀN ZI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	232,407	251,000
489.15.018	DIY CHỐT CỬA AN TOÀN SC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	213,889	231,000
489.30.035	Tay đẩy hơi DC413 EN2/3/4 NHO, màu bạc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	909,259	982,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
489.30.036	Tay đẩy hơi DC413 EN2/3/4 HO, màu bạc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,391,667	1,503,000
489.40.022	BỘ CỬA TRƯỢT XẾP SILENT 50/A 2 CÁNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	725,926	784,000
489.40.023	BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 100/A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	581,481	628,000
489.40.024	BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 100/B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	716,667	774,000
489.40.025	BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 160/A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	890,741	962,000
489.40.026	BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 160/B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	957,407	1,034,000
489.40.027	BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 250/A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	902,778	975,000
489.40.028	BỘ CỬA TRƯỢT SILENT 250/B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	989,815	1,069,000
489.56.000	Ruột khóa 2 đầu chìa 65mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	382,407	413,000
489.56.001	Ruột khóa 2 đầu chìa 71mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	396,296	428,000
489.56.002	Ruột khóa 2 đầu chìa 65mm, màu đồng bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	403,704	436,000
489.56.004	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 71mm, màu SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	418,519	452,000
489.56.005	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 65mm, màu PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	412,963	446,000
489.56.006	Ruột khóa WC 60mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	309,259	334,000
489.56.007	Ruột khóa WC 65mm, màu nicken mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	322,222	348,000
489.56.008	Ruột khóa WC 65mm, màu đồng bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	337,963	365,000
489.56.250	DIY RUỘT KHÓA 65, ĐẦU CHÌA ĐẦU VẶN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	368,519	398,000
489.56.252	DIY RUỘT KHÓA 65, WC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,519	371,000
489.56.411	DIY 4 RUỘT KHÓA ĐẦU CHÌA ĐẦU VẶN, MK	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,299,074	1,403,000
489.70.203	DIY CHẶN CỬA NAM CHÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.70.204	DIY CHẶN CỬA GÁN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	117,593	127,000
489.70.205	DIY CHẶN CỬA GÁN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	187,037	202,000
489.70.212	GIỮ CỬA CÓ MÓC MÀU ĐỒNG CỔ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.70.220	DIY CHẶN CỬA GÁN TƯỜNG CÓ MÓC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	133,333	144,000
489.70.221	CHẶN CỬA, ZI, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	163,889	177,000
489.70.222	CHẶN CỬA CÓ MÓC, HỢP KIM KẼM, MÀU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	114,815	124,000
489.70.230	DIY CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	109,259	118,000
489.70.231	DIY CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	132,407	143,000
489.70.246	DIY CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT, SC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,704	112,000
489.70.257	DIY CHẶN CỬA NAM CHÂM. ZI, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	263,889	285,000
489.70.260	DIY CHẶN CỬA KẼM MẠ NIKEL MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	125,000	135,000
489.70.434	DIY MẮT THẦN 200 ĐỘ, KHÔNG NẮP CHE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	139,815	151,000
489.70.435	DIY MẮT THẦN 200 ĐỘ, CÓ NẮP CHE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	150,926	163,000
489.71.300	DIY CHỐT GÀI CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,370	130,000
489.71.301	DIY CHỐT GÀI CỬA, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	162,037	175,000
489.71.310	DIY CHỐT GÀI CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	120,370	130,000
489.71.311	DIY CHỐT GÀI CỬA, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	200,926	217,000
489.71.321	DIY CHỐT GÀI CỬA, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	309,259	334,000
489.71.400	DIY CHỐT ÂM 152	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	165,741	179,000
489.71.401	DIY CHỐT ÂM 152, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,741	287,000
489.71.410	DIY CHỐT ÂM 254	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	205,556	222,000
489.71.450	DIY CHỐT ÂM 204	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	218,519	236,000
489.71.451	DIY CHỐT ÂM 204, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	382,407	413,000
489.71.460	DIY CHỐT ÂM 305	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
489.71.461	DIY CHỐT ÂM 305, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	445,370	481,000
489.71.560	DIY CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	290,741	314,000
489.71.561	DIY CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
489.71.680	DIY CHỐT AN TOÀN 75X50 SUS304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	136,111	147,000
489.71.690	DIY CHỐT AN TOÀN 100X75 SUS304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	193,519	209,000
489.72.100	TAY NẮM ÂM 120X40MM, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	182,407	197,000
489.72.101	TAY NẮM ÂM 120X40MM, BP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	182,407	197,000
489.72.130	DIY TAY NẮM ÂM 130	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.72.131	DIY TAY NẮM ÂM 131	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.72.132	DIY TAY NẮM ÂM 132	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.72.133	DIY TAY NẮM ÂM 133	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.72.135	DIY TAY NẮM ÂM 135 ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.72.136	DIY TAY NẮM ÂM 136 ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	182,407	197,000
489.72.137	DIY TAY NẮM ÂM 137 ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.72.138	DIY TAY NẮM ÂM 138 ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
489.72.140	DIY TAY NẮM ÂM 140 PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	182,407	197,000
489.72.147	DIY TAY NẮM ÂM 147 AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	182,407	197,000
489.81.010	KẸP KÍNH DƯỚI =NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
489.81.011	KẸP KÍNH DƯỚI=NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	356,481	385,000
489.81.020	KẸP KÍNH TRÊN=NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	380,556	411,000
489.81.021	KẸP KÍNH TRÊN =NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
489.81.030	KHÓA KẸP CHÂN KÍNH =NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	849,074	917,000
489.81.031	KHÓA KẸP CHÂN KÍNH =NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	849,074	917,000
489.81.040	KẸP KÍNH "L" =NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	672,222	726,000
489.81.041	KẸP KÍNH "L" =NHÔM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	640,741	692,000
489.81.060	KẸP KÍNH TRÊN KHUNG=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	379,630	410,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
489.81.061	KẸP KÍNH TRÊN KHUNG =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	380,556	411,000
489.93.130	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA ĐI, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	341,667	369,000
489.93.132	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA ĐI, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	502,778	543,000
489.93.135	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA WC, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	299,074	323,000
489.93.137	DIY TAY NẮM TRÒN, CỬA WC, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,037	499,000
489.93.252	Khóa tròn chìa chủ 60, inox mờ, bộ 3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,518,519	1,640,000
489.93.253	Khóa tròn chìa chủ 60, inox mờ, bộ 4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,860,185	2,009,000
489.97.102	THANH CHỐNG BỤI DẠNG CHỔI, NÂU 1000MM AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	125,926	136,000
499.05.804	BẢN LỀ TƯỜNG - KÍNH 90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	718,519	776,000
499.05.805	BẢN LỀ KÍNH - KÍNH 90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,223,148	1,321,000
499.05.806	BẢN LỀ KÍNH - KÍNH 135 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,164,815	1,258,000
499.05.816	KẸP TƯỜNG KÍNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	226,852	245,000
499.05.817	KẸP TƯỜNG KÍNH CÓ BAS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	254,630	275,000
499.05.818	KẸP KÍNH - KÍNH 90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	359,259	388,000
499.30.002	DIY CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2-4 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	803,704	868,000
499.30.003	DIY CƠ CẤU ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2-4 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	885,185	956,000
499.30.114	BẢN LỀ SÀN DIY, EN3, 100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,626,852	2,837,000
499.30.116	BẢN LỀ SÀN DIY, EN4, 150KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,910,185	3,143,000
499.30.117	DIY BẢN LỀ SÀN EN3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,743,519	1,883,000
499.62.216	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG VUÔNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	670,370	724,000
499.62.501	DIY TAY NẮM ĐẾ DÀI 260x54x10mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,700,926	1,837,000
499.62.503	DIY TAY NẮM ĐẾ DÀI 260x54x10mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,700,926	1,837,000
499.62.504	DIY TAY NẮM GẠT 19X135X60MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,063,889	1,149,000
499.62.505	DIY TAY NẮM GẠT 19X135X60MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,054,630	1,139,000
499.62.546	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG OVAL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	582,407	629,000
499.62.672	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG THẲNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	430,556	465,000
499.62.673	DIY TAY NẮM GẠT, DÁNG CONG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	391,667	423,000
499.63.801	DIY BỘ TAY NẮM GẠT 140X55MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,253,704	1,354,000
499.63.802	DIY BỘ TAY NẮM GẠT 134x49MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,343,519	1,451,000
499.63.803	DIY BỘ TAY NẮM GẠT 125X55MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,298,148	1,402,000
499.63.970	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA ĐI - DẠNG CONG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	634,259	685,000
499.63.971	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC - DẠNG CONG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	609,259	658,000
499.63.973	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC - DẠNG VUÔNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	609,259	658,000
499.63.987	DIY TUBULAR TAY NẮM CỬA WC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	609,259	658,000
499.63.995	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA ĐI, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	732,407	791,000
499.63.996	DIY KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA WC, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	690,741	746,000
499.65.105	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA ĐI (OVAL)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	613,889	663,000
499.65.106	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA WC (VUÔNG)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	584,259	631,000
499.65.107	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA ĐI (VUÔNG)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	613,889	663,000
499.65.108	BỘ KHÓA CỬA TRƯỢT, CHO CỬA WC (OVAL)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	584,259	631,000
499.68.035	DIY TAY NẮM KÉO, 32*600MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	893,519	965,000
499.68.036	DIY TAY NẮM KÉO, 32*1200MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,398,148	1,510,000
499.68.037	DIY TAY NẮM KÉO, 32*600MM SSS+PSS	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,024,074	1,106,000
499.68.038	DIY TAY NẮM KÉO VUÔNG C450	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	939,815	1,015,000
499.68.039	DIY TAY NẮM KÉO VUÔNG C1075	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,424,074	1,538,000
499.68.040	DIY TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC275X425MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	958,333	1,035,000
900.52.775	NẮP CHE RUỘT KHÓA =KL, ĐỒNG BÓNG PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	188,889	204,000
900.78.968	Bộ tay nắm gạt màu xám đen PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,012,963	1,094,000
900.79.087	Tay nắm hợp kim kẽm màu Coffee	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,883,333	7,434,000
900.79.103	Tay nắm gạt Zinc màu Satin Nickel	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,207,407	1,304,000
900.79.322	Bộ tay nắm gạt Zinc PVD satin nickel	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,207,407	1,304,000
900.98.017	Tay nắm Zn, mạ PVD, màu gun metal	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,268,519	1,370,000
900.99.769	RUỘT KHÓA WC 31.5/31.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,675,000	1,809,000
900.99.887	Tay nắm gạt màu đen Zi	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,119,444	1,209,000
901.02.401	TAY NẮM GẠT PASS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,708,333	1,845,000
901.02.402	BỘ THOÁT HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,979,630	2,138,000
901.02.403	THANH NỐI 850MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
901.02.781	Tay Nắm Gạt Mặt Ngoài Cửa Thoát Hiểm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,725,926	1,864,000
901.02.782	THANH THOÁT HIỂM PASS, CHỐT DỌC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,333,333	3,600,000
901.02.784	BỘ CHỐT DỌC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,149,074	3,401,000
901.02.785	THANH NỐI 1000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	125,926	136,000
901.02.786	THANH NỐI 1200MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	154,630	167,000
901.02.787	Thanh thoát hiểm màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,165,741	2,339,000
901.02.788	THANH NỐI MÀU ĐEN 850MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	575,000	621,000
901.02.789	BỘ CHỐT DỌC THANH THOÁT HIỂM, MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,474,074	3,752,000
901.02.78X	Panic exit device horiz.lock. black	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,150,000	1,242,000
901.02.790	THANH NỐI MÀU ĐEN 1000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	289,815	313,000
901.02.791	THANH NỐI MÀU ĐEN 1200MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	389,815	421,000
901.03.850	HDL ST RG D25X600 MM DA-161-TQP11-0645	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	350,000	378,000
901.03.859	Tay nắm pull KWJ DA-161-JQP11-0645	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	35,029,630	37,832,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
901.76.620	TAY NẮM FLASH, ZI, SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,609,259	2,818,000
901.79.057	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI DUNE,MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,144,444	5,556,000
901.79.080	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI WIND,MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,087,963	5,495,000
901.79.618	Tay nắm gạt màu đen mờ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,160,185	3,413,000
901.79.706	TAY NẮM GẠT WIND MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,644,444	5,016,000
901.79.710	TAY NẮM GẠT GIAVA MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,185,185	4,520,000
901.79.714	TAY NẮM GẠT TECHNA MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,987,963	2,147,000
901.79.718	TAY NẮM GẠT FLASH MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,292,593	2,476,000
901.79.722	TAY NẮM GẠT PRESO MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,976,852	7,535,000
901.79.733	TAY NẮM GẠT WIND PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,952,778	7,509,000
901.79.734	TAY NẮM GẠT GIAVA PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,821,296	7,367,000
901.79.753	BỘ TAY NẮM GẠT MÀU ĐỒNG CỔ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	7,152,778	7,725,000
901.79.868	TAY NẮM GẠT DUNE MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,392,593	5,824,000
901.79.869	TAY NẮM GẠT DUNE PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	7,557,407	8,162,000
901.79.870	TAY NẮM GẠT LEMANS MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	7,547,222	8,151,000
901.79.871	TAY NẮM GẠT LEMANS PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	7,532,407	8,135,000
901.79.872	TAY NẮM GẠT BLADE MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	7,188,889	7,764,000
901.79.873	TAY NẮM GẠT BLADE PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	7,266,667	7,848,000
901.79.874	TAY NẮM TECHNA, ZI, SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,968,519	3,206,000
901.98.810	TAY NẮM PRESO, BR, SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	8,112,963	8,762,000
901.98.816	TAY NẮM GẠT WIND SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,367,593	5,797,000
901.99.553	TAY NẮM GẠT BLADE SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	7,143,519	7,715,000
901.99.598	TAY NẮM GẠT LEMANS SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,519,444	7,041,000
901.99.731	TAY NẮM FLASH, ZI, PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,762,037	5,143,000
901.99.926	TAY NẮM GẠT DUNE SC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,879,630	6,350,000
902.00.390	TAY NẮM ÂM =KL CHO CỬA KÍNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	444,444	480,000
902.00.590	TAY NẮM KÉO ÂM CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
902.00.592	TAY NẮM KÉO ÂM CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
902.00.780	TAY NẮM KÉO, 1 CÁI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	153,704	166,000
902.01.382	TAY NẮM ÂM CỬA 120x40MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	89,815	97,000
902.01.530	TAY NẮM ÂM 42.5x115MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	89,815	97,000
902.20.194	TAY NẮM ĐẨY INOX MỜ ĐK 20MM, CC 200MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	236,111	255,000
902.52.173	NÁP CHỤP RUỘT KHÓA, ĐỒNG BÓNG PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,556	276,000
902.52.294	NẮP CHE RUỘT KHÓA OVAL =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	93,519	101,000
902.54.290	THÂN KHOÁ VÀ CHỐT VỆ SINH INOX 304	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	561,111	606,000
902.54.291	THÂN KHOÁ VÀ CHỐT VỆ SINH, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	721,296	779,000
902.54.292	CHỐT VỆ SINH XANH ĐỎ, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	375,926	406,000
902.54.293	CHỐT VỆ SINH XANH ĐỎ, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	505,556	546,000
902.92.907	BỘ TAY NẮM GẠT MÀU ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,100,000	3,348,000
902.92.926	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 122X53MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,066,667	1,152,000
902.98.080	VALENT NE PC hdl.stst.rose gold	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,679,630	2,894,000
902.98.081	VALENT NE WC hdl.stst.rose gold	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,645,370	2,857,000
902.99.990	Tay nắm SS304, mạ PVD, Màu Gun	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,690,741	1,826,000
903.00.102	TAY NẮM ĐẨY 15X30XCC 450 MM, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,071,296	2,237,000
903.00.170	TAY NẮM CỬA CC450MM=KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,365,741	3,635,000
903.00.178	TAY NẮM ĐẨY INOX MỜ 30X15X1000MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,162,037	2,335,000
903.01.801	TAY NẮM "H" 30X400MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,972,222	2,130,000
903.01.803	TAY NẮM "H" 30X600MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,004,630	2,165,000
903.01.804	TAY NẮM "H" 30X800MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,313,889	2,499,000
903.01.806	TAY NẮM "H" 30X1200MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,760,185	2,981,000
903.01.808	TAY NẮM "H" 30X1600MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,321,296	3,587,000
903.01.810	TAY NẮM "H" 30X2000MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,804,630	4,109,000
903.01.843	TAY NẮM KÉO CHỮ H 316, 600mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,428,704	3,703,000
903.02.000	TAY NẮM KÉO CC1075MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,472,222	2,670,000
903.02.030	TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG 316, 1100mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,354,630	3,623,000
903.02.032	TAY NẮM KÉO CC450MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,675,000	1,809,000
903.02.250	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC200X450MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,546,296	1,670,000
903.02.251	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC300X500MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,688,889	1,824,000
903.02.252	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH CC450X550MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,782,407	1,925,000
903.03.674	BỘ TAY NẮM CỬA CÓ KHÓA BÊN TRONG=KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	20,232,407	21,851,000
903.04.151	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH PSS CC275X425MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	839,815	907,000
903.04.153	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH ĐEN CC275X425MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,197,222	1,293,000
903.04.161	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC5450MM, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	986,111	1,065,000
903.05.893	TAY NẮM KÉO INOX MỜ, 32X1000X1200MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	5,125,926	5,536,000
903.08.500	TAY NẮM "H" 30X600MM =KL, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,365,741	3,635,000
903.08.501	TAY NẮM KÉO CC450MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,505,556	2,706,000
903.08.502	TAY NẮM "H" 30X800MM =KL, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,536,111	3,819,000
903.08.506	TAY NẮM "H" 30X1200MM =KL, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,891,667	5,283,000
903.08.507	TAY NẮM KÉO CC1075MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,424,074	3,698,000
903.11.560	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC450MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,275,000	1,377,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
903.11.561	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC500MM, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,062,963	1,148,000
903.11.562	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC500MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,287,037	1,390,000
903.11.563	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC550MM, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
903.11.564	TAY NẮM PHÒNG TẮM CC550MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,340,741	1,448,000
903.11.950	TAY NẮM ÂM 47X160MM OVAL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,556	276,000
903.11.960	TAY NẮM ÂM 47X160MM SQUARE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	283,333	306,000
903.12.361	TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC450	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	759,259	820,000
903.12.363	TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC500	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	825,926	892,000
903.12.365	TAY NẮM PHÒNG TẮM INOX BÓNG D25XCC550	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	867,593	937,000
903.12.371	TAY NẮM PHÒNG TẮM ĐEN MỜ D25XCC450	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	978,704	1,057,000
903.12.373	TAY NẮM PHÒNG TẮM ĐEN MỜ D25XCC500	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,022,222	1,104,000
903.12.573	TAY NẮM KÉO CC200, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	435,185	470,000
903.14.051	Tay nắm phòng tắm D25, C-C 275, Inox 304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	700,000	756,000
903.14.133	Tay nắm pull màu đen mờ PVD D19xCC200	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	413,889	447,000
903.52.780	NẮP CHỤP RUỘT KHOÁ T10MM, SSS	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	80,556	87,000
903.52.907	NẮP CHỤP RUỘT KHOÁ T7MM, SSS	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	80,556	87,000
903.58.049	NẮP CHỤP RUỘT KHOÁ T10MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	171,296	185,000
903.58.121	NẮP CHỤP RUỘT KHÓA OVAL, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	212,963	230,000
903.58.122	Oval PC-esc. st.st.bla.pvd.	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	218,519	236,000
903.58.146	Nắp che lỗ ruột khóa D50mm màu đen	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	423,148	457,000
903.58.164	NẮP CHỤP RUỘT KHÓA AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	196,296	212,000
903.58.185	NẮP CHE RUỘT KHÓA T8MM, AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	149,074	161,000
903.58.202	Nắp che ruột khóa hình vuông, màu Inox	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	167,593	181,000
903.58.204	Nắp che ruột khóa vuông, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	246,296	266,000
903.58.436	Nắp che ruột khóa inox304, màu đen PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	198,148	214,000
903.58.500	Escutcheon PC.bru.gunmetal.blk D54x10	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	172,222	186,000
903.58.501	Lever hdl on rosette SS304 PVD gun metal	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,058,333	1,143,000
903.78.588	TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐẾ DÀI 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,233,333	2,412,000
903.78.591	TAY NẮM CỬA CHÍNH ĐẾ DÀI 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,013,889	2,175,000
903.80.004	BỘ TAY NẮM GẠT OVAL =KL, INOX MỜ 135	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	468,519	506,000
903.91.454	TAY NẮM CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	575,000	621,000
903.92.083	TAY NẮM GẠT =KL, INOX MỜ/BÓNG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	863,889	933,000
903.92.262	TAY NẮM ĐẾ DÀI CHO CỬA ĐỐ NHỎ, CC85MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	891,667	963,000
903.92.408	TAY NẮM CỬA ĐI = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	484,259	523,000
903.92.556	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 135X60X19MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	449,074	485,000
903.92.558	BỘ TAY NẮM GẠT ĐB PVD 135X60X19MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	742,593	802,000
903.92.559	BỘ TAY NẮM GẠT ĐEN PVD 135X60X19MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	920,370	994,000
903.92.586	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 140X60X19MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	470,370	508,000
903.92.596	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 135X60X19MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	445,370	481,000
903.92.646	BỘ TAY NẮM GẠT = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	637,037	688,000
903.92.656	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	875,926	946,000
903.92.686	BỘ TAY NẮM GẠT = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,112,037	1,201,000
903.92.696	BỘ TAY NẮM GẠT = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	920,370	994,000
903.92.716	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ 126X54MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,112,037	1,201,000
903.94.556	BỘ TAY NẮM GẠT WC INOX MỜ 135X60X19MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	510,185	551,000
903.95.110	TAY NẮM GẠT CHỐNG CHÁY =KL, BKS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,770,370	5,152,000
903.98.135	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,255,556	1,356,000
903.98.141	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	825,000	891,000
903.98.147	BỘ TAY NẮM GẠT = KL, ĐB PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
903.98.162	BỘ TAY NẮM GẠT INOX MỜ SS316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,481,481	1,600,000
903.98.462	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,930,556	2,085,000
903.98.463	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,369,444	1,479,000
903.98.464	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,088,889	2,256,000
903.98.465	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,583,333	1,710,000
903.98.467	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,755,556	1,896,000
903.98.469	TAY NẮM GẠT ĐẾ DÀI CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,578,704	1,705,000
903.98.473	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,499,074	1,619,000
903.98.536	BỘ TAY NẮM GẠT, INOX 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	545,370	589,000
903.99.011	Tay nắm gạt có nắp che, màu inox mờ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,534,259	1,657,000
903.99.032	TAY NẮM GẠT =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,375,926	1,486,000
903.99.033	TAY NẮM GẠT =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,156,481	1,249,000
903.99.302	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,677,778	1,812,000
903.99.303	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	977,778	1,056,000
903.99.319	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,938,889	2,094,000
903.99.320	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ PHẢI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,938,889	2,094,000
903.99.321	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ PHẢI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,938,889	2,094,000
903.99.322	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,938,889	2,094,000
903.99.329	TAY NẮM GẠT CỬA ĐI INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,356,481	1,465,000
903.99.368	TAY NẮM GẠT, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	861,111	930,000
903.99.427	BỘ TAY NẮM CỬA GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,369,444	1,479,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
903.99.572	BỘ TAY NẮM CỬA GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,051,852	1,136,000
903.99.573	BỘ TAY NẮM CỬA GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,437,963	1,553,000
903.99.588	TAY NẮM GẠT AB 601	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,242,593	1,342,000
903.99.723	BỘ TAY NẮM GẠT, INOX 316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,908,333	3,141,000
903.99.792	TAY NẮM GẠT = KL, AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,510,185	1,631,000
903.99.821	TAY NẮM CỬA ĐẾ DÀI HDL03, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,119,444	1,209,000
903.99.965	BỘ TAY NẮM CỬA GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,817,593	1,963,000
903.99.977	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	851,852	920,000
903.99.978	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,159,259	1,252,000
903.99.986	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,276,852	1,379,000
903.99.991	BỘ TAY NẮM GẠT = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,054,630	1,139,000
903.99.992	BỘ TAY NẮM GẠT WC = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,395,370	1,507,000
904.00.002	Tay nắm kéo 255P màu đen PVDF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	850,926	919,000
904.00.003	Pull.hdl 255CP dummy black pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	736,111	795,000
904.00.004	Pull handle 1005DP black pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,023,148	1,105,000
904.00.552	Tay nắm âm HL252A (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,963	149,000
904.00.553	Tay nắm âm AL-252A (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,963	149,000
904.00.555	Tay nắm âm HL252A (màu xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,963	149,000
904.00.562	Tay nắm âm HL252A-FORK (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,963	149,000
904.00.563	Tay nắm âm HL252A-FORK (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,963	149,000
904.00.565	Tay nắm âm HL252A-FORK (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	137,963	149,000
904.00.572	Tay nắm kéo HL255 (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	653,704	706,000
904.00.573	Tay nắm kéo HL255 (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	653,704	706,000
904.00.575	Tay nắm kéo HL255 (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	709,259	766,000
904.00.612	Tay nắm kéo 1005D (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	862,963	932,000
904.00.613	Tay nắm kéo HL1005D màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	900,926	973,000
904.00.615	Tay nắm kéo HL1005D màu xam	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	973,148	1,051,000
905.59.040	Nắp che ruột khóa (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	362,037	391,000
905.59.041	Nắp che ruột khóa anod black	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
905.59.043	Nắp che ruột khóa anod grey	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	375,926	406,000
905.99.626	Tay nắm đế dài HL949C-92 (champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	733,333	792,000
905.99.627	Tay nắm đế dài HL949C-92 (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	725,926	784,000
905.99.629	Tay nắm đế dài HL949C-92 (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	725,926	784,000
905.99.638	Tay nắm cửa nhôm màu vàng Champagne	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	700,926	757,000
905.99.639	Tay nắm cửa nhôm màu Đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	700,926	757,000
905.99.641	Tay nắm cửa nhôm màu xám	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	700,926	757,000
905.99.746	Tay nắm cửa đi 949CP màu đen PVDF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	816,667	882,000
905.99.747	Lev.hdl. 949DP Rosette black.pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	804,630	869,000
905.99.748	Lev.hal.949E-DP w.bckplate.blk.pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	816,667	882,000
905.99.749	Lev.hal949I-DP w.bckplate.blk.pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	827,778	894,000
905.99.750	Lev.hal949K-DP w.bckplate.blk.pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	839,815	907,000
909.00.668	Lưỡi gà cho tay nắm cửa sổ L=55mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	50,926	55,000
909.46.028	TRỤC TAY KHÓA =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	106,481	115,000
909.46.035	Trục vuông cho thân khóa 8x130mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	162,037	175,000
909.61.213	TRỤC XOAY 9X100MM, BKS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,690,741	1,826,000
909.83.711	TRỤC XOAY RỜI 8X120MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	322,222	348,000
909.87.041	TRỤC XOAY 1 ĐẦU, 8X62MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	589,815	637,000
909.87.051	TRỤC XOAY TAY NẮM ALT 8X92MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	610,185	659,000
911.02.140	Thân khóa RC inox mờ 60/23	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	966,667	1,044,000
911.02.153	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	483,333	522,000
911.02.154	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, PB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	676,852	731,000
911.02.157	THÂN KHÓA CỬA WC	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	537,037	580,000
911.02.158	THÂN KHÓA CỬA WC, PB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	852,778	921,000
911.02.165	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 45/85MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	483,333	522,000
911.02.168	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	670,370	724,000
911.02.468	THÂN KHÓA 60/24 INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	519,444	561,000
911.02.799	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	410,185	443,000
911.02.885	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, SF	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	419,444	453,000
911.03.514	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 40/72MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	480,556	519,000
911.07.036	THÂN KHÓA NAM CHÂM 20/55 MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,415,741	3,689,000
911.22.190	Thân khóa nam châm BS60 CC85 màu đen	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	518,519	560,000
911.22.271	THÂN KHOÁ CHỐT CHẾT 25/20	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,387,037	4,738,000
911.22.274	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,551,852	4,916,000
911.22.297	THÂN KHOÁ DEADLOCK	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	856,481	925,000
911.22.395	KHOÁ CÓC 1 ĐẦU CHÌA, LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	338,889	366,000
911.22.399	Thân khóa chốt chết, BS 30, màu inox	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	457,407	494,000
911.22.477	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 55/24 MÀU ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	456,481	493,000
911.22.490	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 55/24MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	329,630	356,000
911.22.776	Mort.Deadlock SS304 BS 55/24	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	390,741	422,000
911.22.881	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT 55 AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	465,741	503,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
911.23.279	CÒ KHÓA CHO KHÓA NẮM TRÒN, BS90MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	93,519	101,000
911.23.370	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55/24MM =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	433,333	468,000
911.23.427	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ CHỐT AN TOÀN 55/72	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	629,630	680,000
911.23.428	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55/72/24MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	545,370	589,000
911.23.841	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55/24MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	466,667	504,000
911.23.861	THÂN KHÓA LƯỠI GÀ 55 AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	479,630	518,000
911.24.014	CHỐT THÂN KHÓA CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	562,963	608,000
911.24.032	THÂN KHÓA CON LĂN TRÒN 60/24MM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	537,963	581,000
911.24.042	CHỐT BẬT CON LĂN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	186,111	201,000
911.24.068	THÂN KHÓA CON LĂN TRÒN 55/24MM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	638,889	690,000
911.25.100	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	599,074	647,000
911.25.200	Thân khóa PC 55/72/R24 stst màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	725,000	783,000
911.25.402	THÂN KHOÁ SASHLOCK, BS 55/72MM, INOX316	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	682,407	737,000
911.26.247	TAY NẮM KÉO CHO CỬA LÙA	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,871,296	5,261,000
911.26.277	THÂN KHOÁ CỬA TRƯỢT BS40	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	499,074	539,000
911.26.292	THÂN KHÓA CỬA TRƯỢT =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	394,444	426,000
911.26.330	THÂN KHÓA INOX 55/20	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,828,704	1,975,000
911.26.368	Thân khóa cửa trượt, màu xám đen, BS55	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	770,370	832,000
911.26.413	THÂN KHOÁ CỬA TRƯỢT BS40, ĐEN	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	564,815	610,000
911.26.515	Sld.Lock w/flush hdl.st. Coffee	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,725,000	1,863,000
911.26.519	Sld.lock WC w/flush hdl.sat.50/R16 BG	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,495,370	1,615,000
911.26.524	TAY NẮM ÂM + THÂN KHÓA CHO CỬA TRƯỢT,AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,692,593	1,828,000
911.26.672	THÂN KHÓA CỬA TRƯỢT ĐỐ NHỎ BS 30MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	399,074	431,000
911.27.045	Thân khóa cửa trượt (BS20mm)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	495,370	535,000
911.27.076	Thân khóa BS55 CC72 màu gunmetal	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	655,556	708,000
911.27.089	Thân khóa cửa trượt C8521+C8B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	551,852	596,000
911.27.261	THÂN KHOÁ CỬA TRƯỢT BS40, AB	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	587,963	635,000
911.27.265	Thân khóa đơn điểm CC92 BS30	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	410,185	443,000
911.27.266	Thân khóa đơn điểm BS35mm, inox304, CC92	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	410,185	443,000
911.27.267	Thân khóa đơn điểm CC92 BS40	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	425,926	460,000
911.27.500	Tay nắm âm + Thân khóa cửa trượt WC BS50	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,412,037	1,525,000
911.27.503	Khóa cửa trượt WC tay nắm âm màu xám đen	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,518,519	1,640,000
911.38.210	Mặt nạ khóa (rãnh EU)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	221,296	239,000
911.38.212	Bas khóa cho cửa trượt	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	19,444	21,000
911.38.213	Mặt nạ khóa cho thân khóa cửa trượt	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	57,407	62,000
911.39.513	HỘP KHÓA	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	723,148	781,000
911.39.531	BAS KHÓA B 9000, BKS, DR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,197,222	1,293,000
911.39.825	BAS THÂN KHÓA =KL+ HỘP NHỰA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	175,926	190,000
911.39.829	BAS THÂN KHÓA =KL+ HỘP NHỰA	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	170,370	184,000
911.50.912	Thân khóa đa điểm AL-9230	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	627,778	678,000
911.50.913	THÂN KHOÁ ĐA ĐIỂM AL-9235	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	646,296	698,000
911.50.918	Liên kết chữ T	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	70,370	76,000
911.50.919	Điểm khóa	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	51,852	56,000
911.50.920	Vấu khóa H=9.49mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	45,370	49,000
911.50.922	Vấu khóa rãnh C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	27,778	30,000
911.50.923	Điểm khóa 10 mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	51,852	56,000
911.50.925	Điểm khóa cho khóa đa điểm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	16,667	18,000
911.50.927	Thanh khóa đa điểm (1200mm)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,704	112,000
911.50.931	Mặt nạ khóa rãnh C cho cửa trượt Alu	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	50,000	54,000
911.50.932	Connecting device zinc plated	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	80,556	87,000
911.50.935	Mặt nạ khóa chữ V cho cửa đi lùa	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	21,296	23,000
911.50.936	SS.304 Multi-Point con.Rod 1.2M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
911.52.131	THANH THOÁT HIỂM H003S, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,322,222	3,588,000
911.52.134	THANH THOÁT HIỂM CHỐT DỌC H009S, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,586,111	4,953,000
911.52.610	Ext.rod panic exit 2100mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,989,815	3,229,000
911.52.682	THÂN KHÓA THOÁT HIỂM SDL, B, B 2320, BKS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,398,148	11,230,000
911.52.716	THÂN KHÓA THOÁT HIỂM SDL, E, B 2326, BKS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,519,444	3,801,000
911.53.186	THÂN KHÓA THOÁT HIỂM DDL, E, B 2329, BKS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,349,074	9,017,000
911.54.019	TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,212,037	1,309,000
911.56.019	BỘ NỐI DÀI CHO TAY THOÁT HIỂM , DT65-70	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	257,407	278,000
911.56.024	BAS MẶT NẠ CHO THANH THÓAT HIỂM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	670,370	724,000
911.56.035	THANH THOÁT HIỂM CHỐT DỌC H8100, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,565,741	11,411,000
911.56.036	THANH THOÁT HIỂM H8000, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,255,556	7,836,000
911.56.038	TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,259,259	2,440,000
911.56.046	RUỘT KHÓA TRÒN CHO THANH THOÁT HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	931,481	1,006,000
911.56.055	TAY NẮM CỬA THOÁT HIỂM PASSAGE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,977,778	2,136,000
911.58.052	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	296,296	320,000
911.59.019	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	427,778	462,000
911.59.046	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	299,074	323,000
911.59.059	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	381,481	412,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
911.59.151	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	279,630	302,000
911.59.152	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, MÀU CROM BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
911.59.156	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, MÀU NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
911.59.158	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	310,185	335,000
911.59.233	CHỐT AN TOÀN DẠNG GÀI, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	324,074	350,000
911.59.265	Chốt an toàn màu đen xám	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	519,444	561,000
911.59.422	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	465,741	503,000
911.59.425	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	313,889	339,000
911.59.428	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
911.60.000	CHỐT AN TOÀN DẠNG XÍCH, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	320,370	346,000
911.61.060	KHOÁ BUDGET	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	471,296	509,000
911.61.063	BAS THÂN KHÓA =KL 16X79MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	92,593	100,000
911.61.064	CHÌA CHO KHOÁ BURGET	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	380,556	411,000
911.61.065	VÒNG ĐỆM CHO KHOÁ BURGET	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	264,815	286,000
911.62.014	CHỐT ÂM 26/172MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,221,296	2,399,000
911.62.034	CHỐT ÂM TỰ ĐỘNG=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	18,764,815	20,266,000
911.62.035	CHỐT CỬA VÀNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	18,764,815	20,266,000
911.62.037	CHỐT TỰ ĐỘNG, MÀU INOX MỜ, = KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	18,764,815	20,266,000
911.62.068	NẮP CHE BỤI CHỐT ÂM 20MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	546,296	590,000
911.62.157	NẮP CHỐT ÂM, PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,148	160,000
911.62.182	CHỐT ÂM 200MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	184,259	199,000
911.62.183	CHỐT ÂM 300MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
911.62.184	CHỐT ÂM 450MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	399,074	431,000
911.62.247	NẮP CHỐT ÂM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	121,296	131,000
911.62.356	CHỐT ÂM CHO CỬA KL, 305MM, CROM MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	646,296	698,000
911.62.357	CHỐT AN TOÀN INOX MỜ 106MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	276,852	299,000
911.62.389	CHỐT AN TOÀN INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	278,704	301,000
911.62.507	CHỐT ÂM ĐỒNG NIKEN MỜ 190MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,209,259	3,466,000
911.62.670	CHỐT ÂM 41x190MM =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,605,556	1,734,000
911.62.671	CHỐT ÂM =KL 41X450MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,432,407	2,627,000
911.62.672	CHỐT ÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,357,407	3,626,000
911.62.679	CHỐT ÂM 200, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	310,185	335,000
911.62.683	CHỐT ÂM 300, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	367,593	397,000
911.62.685	CHỐT ÂM ĐỒNG BÓNG =KL 450MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	508,333	549,000
911.62.687	CHỐT ÂM 450, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	548,148	592,000
911.62.688	CHỐT ÂM INOX MỜ 600X19X17MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	943,519	1,019,000
911.62.691	CHỐT ÂM 600, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	684,259	739,000
911.63.222	KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA ĐI, MÀU NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	837,037	904,000
911.63.226	KHÓA TAY NẮM GẠT CỬA WC, MÀU NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	822,222	888,000
911.63.229	Khóa tay nắm gạt Alu.nick.mat cửa phòng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
911.63.241	CÒ KHÓA CHO KHÓA TAY GẠT BS60/70MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	69,444	75,000
911.63.242	CÒ KHÓA CHO KHÓA TAY GẠT BS60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	77,778	84,000
911.64.229	KHÓA CÓC 2 ĐẦU CHÌA,LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	398,148	430,000
911.64.246	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA WC BS70MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	529,630	572,000
911.64.250	KHÓA QUẢ NẮM MẪU =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	150,926	163,000
911.64.258	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA WC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	600,926	649,000
911.64.266	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	615,741	665,000
911.64.267	KHÓA TAY NẮM TRÒN CỬA ĐI, ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	637,037	688,000
911.64.274	KHOÁ CÓC 1 ĐẦU CHÌA, LOẠI LỚN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	700,000	756,000
911.64.278	KHÓA CÓC 2 ĐẦU CHÌA, LOẠI LỚN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	765,741	827,000
911.64.298	CÒ KHÓA CHO KHÓA NẮM TRÒN, BS70MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	72,222	78,000
911.64.384	KHÓA CÓC 2 ĐẦU CHÌA, MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	765,741	827,000
911.64.680	KHÓA NẮM TRÒN CỬA CHÍNH, LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	350,000	378,000
911.64.684	KHÓA NẮM TRÒN CỬA WC LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	325,000	351,000
911.75.021	THÂN KHOÁ CỬA ĐỐ NHỎ BS 30MM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,462,037	1,579,000
911.75.131	THÂN KHÓA CỬA TRƯỢT 20/20	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	3,638,889	3,930,000
911.76.121	BAS THÂN KHÓA = KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	93,519	101,000
911.77.260	THÂN KHÓA CHO CỬA ĐỐ = KL	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	524,074	566,000
911.77.263	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT CHO CỬA ĐỐ NHỎ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	385,185	416,000
911.78.318	Bộ tay nắm cửa màu inox 304 mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,647,222	8,259,000
911.79.014	CHỐT ÂM TỰ ĐỘNG BA620 CHROME MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,229,630	5,648,000
911.81.117	NẮP CHỐT ÂM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,148	160,000
911.81.120	NẮP CHỐT ÂM 13MM, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	177,778	192,000
911.81.165	CHỐT ÂM INOX, 25/152	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
911.81.166	CHỐT ÂM INOX, 25/203	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	254,630	275,000
911.81.167	CHỐT ÂM INOX, 25/254	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
911.81.168	CHỐT ÂM INOX, 25/304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	254,630	275,000
911.81.208	Chốt âm inox 450mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	252,778	273,000
911.81.341	CHỐT ÂM 200MM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	319,444	345,000
911.81.343	CHỐT ÂM 300MM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	386,111	417,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
911.81.345	CHỐT ÂM 450MM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	495,370	535,000
911.81.347	CHỐT ÂM 600MM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	687,037	742,000
911.81.356	Chốt âm cho cánh phụ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	471,296	509,000
911.81.357	Bas khóa trên khung cho chốt âm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,704	112,000
911.81.365	CHỐT ÂM INOX, 25/152, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
911.81.368	CHỐT ÂM INOX, 25/304, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	338,889	366,000
911.81.369	Chốt âm SS màu đen mờ 25/600mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	338,889	366,000
911.81.377	Chốt âm màu chrome mờ 25/450mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	930,556	1,005,000
911.81.416	Flush bolt stst.rose gold pol. 20/200mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
911.81.417	Flush bolt stst.rose gold pol.300mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	390,741	422,000
911.81.418	Flush bolt stst.rose gold pol. 20/200mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
911.83.038	Thân khóa Silent 7255 màu vàng hồng xước	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	664,815	718,000
911.83.240	EM-KA TAY NẮM TRÒN LOẠI NHỎ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	508,333	549,000
911.83.241	EM-MK TAY NẮM TRÒN LOẠI LỚN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	712,037	769,000
911.83.262	EM-MK TAY NẮM GẠT CHO CỬA THOÁT HIỂM, FR	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,301,852	2,486,000
911.83.565	KHÓA NẮM TRÒN CỬA WC, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	414,815	448,000
911.84.129	Bộ khóa tay gạt SS304 Mort 7255 PC 65mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,063,889	1,149,000
911.84.130	Bộ khóa WC tay gạt SS304 Mort7255 PC65mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,063,889	1,149,000
912.03.028	CÔNG TẮC MỞ CỬA KHẨN CẤP=PL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,236,111	1,335,000
916.00.007	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	682,407	737,000
916.00.013	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	923,148	997,000
916.00.018	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,420,370	1,534,000
916.00.022	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 45,5/45,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,195,370	1,291,000
916.00.025	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 50,5/50,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,389,815	1,501,000
916.00.031	07684 Ruột khóa 2 đầu chìa #82	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,012,037	1,093,000
916.00.601	RUỘT KHOÁ 1 ĐẦU CHÌA SNP 27.5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,778	435,000
916.00.602	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 31,5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	547,222	591,000
916.00.603	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35,5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	683,333	738,000
916.01.007	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5 AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,848,148	1,996,000
916.01.013	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5 AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,184,259	2,359,000
916.01.063	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 71MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,944,444	2,100,000
916.08.241	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,420,370	1,534,000
916.08.289	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,263,889	2,445,000
916.08.408	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35,5/10MM,ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,446,296	1,562,000
916.08.425	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 81MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,670,370	3,964,000
916.08.453	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 35.5/10MM AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,637,037	1,768,000
916.08.488	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 50,5/50,5MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,196,296	2,372,000
916.08.525	RUỘT KHÓA WC 35.5/35.5MM AL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,902,778	2,055,000
916.08.654	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 40.5/10MM SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,474,074	1,592,000
916.08.672	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 31,5/31,5 SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,760,185	1,901,000
916.08.683	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 35,5/35,5 SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,940,741	2,096,000
916.08.694	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 40,5/40,5 SS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,927,778	2,082,000
916.08.853	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 35.5/10MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,585,185	1,712,000
916.09.008	ĐẦU VẶN RUỘT KHOÁ MÀU INOX	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	314,815	340,000
916.09.019	Chìa bổ sung GK	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	836,111	903,000
916.09.021	Chìa bổ sung GMK	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	965,741	1,043,000
916.09.259	PSM chìa thường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,519	371,000
916.09.262	PHÔI CHÌA PSM, BE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,148	160,000
916.09.266	PHÔI CHÌA PSM, CD 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,148	160,000
916.09.267	PHÔI CHÌA PSM, CE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,148	160,000
916.09.268	PHÔI CHÌA PSM, CF 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	126,852	137,000
916.09.271	PHÔI CHÌA PSM, DE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,148	160,000
916.09.272	PHÔI CHÌA PSM, DF 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	126,852	137,000
916.09.282	PHÔI CHÌA PSM, BCDE 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	148,148	160,000
916.09.283	PSM KEY BLANK PSN BCDEF 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	140,741	152,000
916.09.285	PHÔI CHÌA PSM, BCDEFG 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	140,741	152,000
916.09.354	ĐỆM LIÊN KẾT LÕI KHÓA =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	37,963	41,000
916.09.360	ĐỆM LIÊN KẾT LÕI KHOÁ 810;10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	35,185	38,000
916.09.362	Cần gạt CLUTCH 810	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	69,444	75,000
916.09.380	VỎ KHÓA 31.5MM SATIN NICKEL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	271,296	293,000
916.09.381	VỎ KHÓA 35.5/35.5 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	331,481	358,000
916.09.601	RUỘT KHOÁ PSM 31.5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,074,074	1,160,000
916.09.602	RUỘT KHOÁ PC 35.5/10MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	809,259	874,000
916.09.614	RUỘT KHOÁ PSM 35.5/35.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,474,074	1,592,000
916.09.615	LÕI RUỘT KHÓA 810 M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,408,333	1,521,000
916.09.622	LÕI RUỘT KHÓA PSM BD 31.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
916.09.623	LÕI RUỘT KHÓA 35.5MM BD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	293,519	317,000
916.09.630	LÕI RUỘT KHÓA PSM BE 40.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	301,852	326,000
916.09.631	LÕI RUỘT KHÓA PSM CD 40.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	302,778	327,000
916.09.632	LÕI RUỘT KHÓA PSM CE 40.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,963	311,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
916.09.641	RUỘT KHOÁ TIÊU CHUẨN 31.5/10M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	445,370	481,000
916.09.642	RUỘT KHOÁ TIÊU CHUẨN 35.5/10;35.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	445,370	481,000
916.09.643	RUỘT KHÓA 1/2 =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,116,667	2,286,000
916.09.683	LÕI RUỘT KHÓA PSM BC 35.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	310,185	335,000
916.09.684	LÕI RUỘT KHÓA PSM BC 40.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	302,778	327,000
916.09.702	PRE-RUỘT KHÓA W.O ĐẦU VẶN 31.5/31.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,159,259	1,252,000
916.09.704	PRE-RUỘT KHÓA W.O ĐẦU VẶN 35.5/35.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,229,630	1,328,000
916.09.705	RUỘT KHOÁ 40.5/40.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,317,593	1,423,000
916.09.706	PRE-RUỘT KHÓA W.O ĐẦU VẶN 45.5/45.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,485,185	1,604,000
916.09.905	PHÔI CHÌA PSM, BC 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	168,519	182,000
916.09.906	PHÔI CHÌA PSM, BD 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	157,407	170,000
916.09.907	PHÔI CHÌA PSM, BCD 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	157,407	170,000
916.09.915	CHÌA KHOÁ =KL (HTH)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	63,889	69,000
916.09.919	Chìa thường SD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	253,704	274,000
916.09.921	CHỐT NỐI ĐẦU VẶN 31,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	127,778	138,000
916.09.922	CHỐT NỐI ĐẦU VẶN 35,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	142,593	154,000
916.09.923	CHỐT NỐI ĐẦU VẶN 40,5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	127,778	138,000
916.09.930	CỐT CÒ KHOÁ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	162,963	176,000
916.09.931	Cần gạt CLUTCH BR.8710	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	254,630	275,000
916.09.932	SP - ĐỆM LÓT	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,352	4,700
916.09.934	VÒNG KẸP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,685	8,300
916.09.940	BI SỐ 1=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,537	4,900
916.09.941	BI SỐ 2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,463	5,900
916.09.943	BI SỐ 4 =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,463	5,900
916.09.944	BI SỐ 5 =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,185	5,600
916.09.945	BI SỐ 6 =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,185	5,600
916.09.946	BI SỐ 7	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,185	5,600
916.09.947	BI SỐ 8	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,185	5,600
916.09.952	BI ĐỆM SỐ 1	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,463	5,900
916.09.954	BI ĐỆM SỐ 2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,352	4,700
916.09.956	BI ĐỆM SỐ 3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,185	5,600
916.09.958	BI ĐỆM SỐ 4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,185	5,600
916.09.963	VỎ PIN VỚI LÒ XO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,833	11,700
916.09.971	ĐẦU VẶN ALU CHO RUỘT KHÓA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	491,667	531,000
916.09.979	ĐẦU NỐI CHO NÚM VẶN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	15,741	17,000
916.22.026	Ruột khóa hai đầu chìa 50/55	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,977,778	2,136,000
916.22.605	RUỘT KHOÁ 1 ĐẦU CHÌA, 45/10, MÀU NI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	655,556	708,000
916.50.003	Psm mk cyl. SS. Thumb. 71 (35.5/35.5) DF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,886,111	3,117,000
916.50.011	PSM 1 đầu chìa 31.5/10, rãnh CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,712,037	1,849,000
916.60.371	RUỘT KHOÁ 6227 PSM 5, 3 CHÌA, BC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,915,741	2,069,000
916.60.374	RUỘT KHOÁ 6227 PSM 5, 3 CHÌA, CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,824,074	1,970,000
916.63.321	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA,61MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	825,926	892,000
916.63.325	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA,71MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	852,778	921,000
916.63.361	RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA 30/10mm, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	742,593	802,000
916.63.363	RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA 35/10mm, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	730,556	789,000
916.63.621	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 66MM, OVAL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	431,481	466,000
916.63.641	RUỘT KHÓA WC 66MM, OVAL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	356,481	385,000
916.63.900	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA,61MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	863,889	933,000
916.63.904	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA,71MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	884,259	955,000
916.64.033	RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU VẶN 30/10mm, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	830,556	897,000
916.64.035	RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU VẶN 35/10mm, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	830,556	897,000
916.64.292	RUỘT KHÓA VỆ SINH,1 ĐẦU VẶN,66MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	800,000	864,000
916.64.902	Ruột khóa 2 đầu chìa 66mm màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	851,852	920,000
916.64.908	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 40.5/40.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	906,481	979,000
916.64.916	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 50.5/50.5 ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,345,370	1,453,000
916.64.922	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 33/33 màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	882,407	953,000
916.64.928	RUỘT KHÓA 40.5/40.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,048,148	1,132,000
916.64.932	RUỘT ĐẦU CHÌA ĐẦU VẶN 45.5/45.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
916.64.936	PC.RD.THU.50.5/50.5.GRA.BLA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,138,889	1,230,000
916.64.940	RUỘT KHÓA WC 61MM MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	981,481	1,060,000
916.64.948	RUỘT KHÓA WC 40.5/40.5, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	986,111	1,065,000
916.66.439	RING SẢN XUẤT CHÌA MASTER KEY	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	12,963	14,000
916.66.440	LÕI RUỘT KHÓA PSM BE 31.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
916.66.441	LÕI RUỘT KHÓA 35.5MM BE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	279,630	302,000
916.66.446	LÕI RUỘT KHÓA PSM CD 31.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
916.66.447	LÕI RUỘT KHÓA 35.5MM CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	279,630	302,000
916.66.450	LÕI RUỘT KHÓA 35.5MM CE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	279,630	302,000
916.66.453	LÕI RUỘT KHÓA 35.5MM DE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	279,630	302,000
916.66.460	PRE LÕI LOCKSET PSM N BC 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	305,556	330,000
916.66.461	PRE LÕI LOCKSET PSM N BD 135	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	305,556	330,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
916.66.470	PHỤ KIỆN CYL.KN.LOCKSET HOUSING	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	499,074	539,000
916.66.490	BỘ NỐI DÀI F.810	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	19,444	21,000
916.66.491	VÍT CHO RUỘT KHÓA M5X70MM SNP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	13,889	15,000
916.66.530	EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.321 ĐEN PVD 61MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,053,704	1,138,000
916.66.531	EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.325 ĐEN PVD 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,065,741	1,151,000
916.66.534	EM-MK RUỘT KHÓA 916.63.900 ĐEN PVD 61MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	862,963	932,000
916.66.552	CHÌA INDIVIDUAL KEY/EM/6 PIN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	109,259	118,000
916.66.553	CHÌA MASTER KEY/EM/6 PIN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	166,667	180,000
916.66.557	CHÌA INDIVIDUAL HỆ EM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	124,074	134,000
916.66.558	CHÌA MASTERKEY, HỆ EM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	178,704	193,000
916.66.571	PSM ruột khóa hai đầu chìa 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,219,444	2,397,000
916.66.572	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,714,815	2,932,000
916.66.573	PSM ruột khóa hai đầu chìa 81	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,790,741	3,014,000
916.66.581	PSM ruột khóa đầu vặn nhôm 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,219,444	2,397,000
916.66.582	PSM ruột khóa đầu vặn nhôm 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,662,963	2,876,000
916.66.591	PSM ruột khóa đầu vặn inox 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,043,519	3,287,000
916.66.592	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,604,630	3,893,000
916.66.593	PSM ruột khóa đầu vặn inox 81	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,297,222	3,561,000
916.66.601	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 31.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,876,852	2,027,000
916.66.602	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 35.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,027,778	2,190,000
916.66.603	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 40.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,100,926	2,269,000
916.66.610	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	425,926	460,000
916.66.611	PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	466,667	504,000
916.66.612	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.66.632	PSM TAY NẮM GAT CHO CỬA THÓA HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,382,407	4,733,000
916.66.640	PSM MASTERKEY CHO KHÓA TRÒN CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,932,407	2,087,000
916.67.444	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	356,481	385,000
916.67.780	PSM ruột khóa hai đầu chìa 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,254,630	2,435,000
916.67.781	PSM ruột khóa hai đầu chìa 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,113,889	2,283,000
916.67.782	PSM ruột khóa hai đầu chìa 63	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,219,444	2,397,000
916.67.790	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,397,222	2,589,000
916.67.791	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,282,407	2,465,000
916.67.792	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,397,222	2,589,000
916.67.793	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,397,222	2,589,000
916.67.794	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,282,407	2,465,000
916.67.800	PSM ruột khóa hai đầu chìa 81	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
916.67.806	PSM ruột khóa đầu vặn inox 91	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,415,741	3,689,000
916.67.820	PSM ruột khóa đầu vặn nhôm 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,663,889	2,877,000
916.67.821	PSM ruột khóa đầu vặn nhôm 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,536,111	2,739,000
916.67.824	Ruột khóa đầu vặn PSM 71(35.5/35.5) CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,536,111	2,739,000
916.67.825	Psm mk cyl. Alu.Thumb. 71 (35.5/35.5) CE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,536,111	2,739,000
916.67.826	Ruột khóa PSM MK đầu vặn đầu chìa DE71mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,536,111	2,739,000
916.67.840	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,184,259	3,439,000
916.67.841	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,183,333	3,438,000
916.67.842	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,184,259	3,439,000
916.67.843	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,183,333	3,438,000
916.67.844	PSM ruột khóa đầu vặn inox 71	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,183,333	3,438,000
916.67.850	PSM ruột khóa đầu vặn inox 81	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,297,222	3,561,000
916.67.860	PSM ruột khóa nửa đầu chìa 31.5/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,630,556	1,761,000
916.67.873	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.874	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.880	PSM TAY NẮM GAT CHO CỬA THÓA HIỂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,057,407	4,382,000
916.67.890	PSM MASTERKEY CHO KHÓA TRÒN CỬA ĐI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,932,407	2,087,000
916.67.902	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.903	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.904	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.905	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.906	PSM chìa khóa chìa chủ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.915	PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	411,111	444,000
916.67.918	PSM chìa khóa chìa chủ cao cấp nhất	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	410,185	443,000
916.67.922	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.923	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.924	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.925	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.926	Chìa chủ phụ PSM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.67.932	PSM chìa thường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,519	371,000
916.67.933	PSM chìa thường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	310,185	335,000
916.67.934	PSM chìa thường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,519	371,000
916.67.985	Psm mk dbl. cyl. 71 (35.5/35.5) CF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,714,815	2,932,000
916.67.986	Psm mk dbl. cyl. 71 (35.5/35.5) DF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,714,815	2,932,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
916.69.061	RUỘT PSM 2 ĐẦU CHÌA SNP 45.5/45.5MM BC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,898,148	3,130,000
916.69.884	Psm mk dbl. cyl. 81 (40.5/40.5) BE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,790,741	3,014,000
916.69.885	Psm mk dbl. cyl. 81 (40.5/40.5) CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,790,741	3,014,000
916.69.886	Psm mk dbl. cyl. 81 (40.5/40.5) CE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,790,741	3,014,000
916.71.362	PSM ruột khóa đầu vặn inox 81 BE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,297,222	3,561,000
916.71.363	PSM ruột khóa đầu vặn inox 81 CD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,297,222	3,561,000
916.72.340	PRE RUỘT MNB 35.5/35.5BC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,137,963	2,309,000
916.72.388	Ruột PSM vặn-chìa 31.5/31.5BC, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,886,111	3,117,000
916.72.391	Ruột PSM vặn-chìa 31.5/31.5 CD, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,886,111	3,117,000
916.72.398	PRE.PSM PC MNB W/R 35.5/35.5BE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,898,148	3,130,000
916.72.865	PRE RUỘT MNB W/R 35.5/35.5CE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,043,519	3,287,000
916.74.031	PSM ruột khóa đầu vặn đầu chìa 71 MNB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,669,444	6,123,000
916.74.033	PSM ruột khóa đầu vặn đầu chìa 71 MNB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,473,148	3,751,000
916.74.035	PSM ruột khóa đầu vặn đầu chìa 71 MNB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,048,148	4,372,000
916.74.631	RUỘT KHÓA PSM GMK D.PC MNB 31.5/31.5 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,384,259	4,735,000
916.74.901	PSM ruột khóa hai đầu chìa 71 MNB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,593,519	4,961,000
916.81.470	DOUB.PC BP 40/40	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,290,741	1,394,000
916.86.006	Ruột khóa núm vặn 6P3K 71mm vàng hồng	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	616,667	666,000
916.86.010	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 70mm màu đen	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	417,593	451,000
916.86.011	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 80mm màu đen	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	439,815	475,000
916.86.012	Ruột khóa WC đầu vặn đầu chìa 70 màu đen	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	400,000	432,000
916.86.013	Ruột khóa WC đầu vặn đầu chìa 80 màu đen	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	423,148	457,000
916.86.902	Ruột khóa tròn inox mờ D34mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	759,259	820,000
916.89.060	RUỘT KHÓA TAY NẮM TRÒN, 5 PINS, 3 KEYS.	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	247,222	267,000
916.89.112	EM MASTER PIN 2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,111	1,200
916.89.113	EM MASTER PIN 3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,111	1,200
916.89.114	EM Pin chủ 4, 2.9x1.905mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,111	1,200
916.89.115	EM MASTER PIN 5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,019	1,100
916.89.120	PHÔI CHÌA EM HAFELE 5 PINS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	33,333	36,000
916.89.121	PHÔI CHÌA EM HAFELE 6 PINS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	32,407	35,000
916.90.470	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 62-31T NI MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	400,000	432,000
916.90.471	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 31-62T NI MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	400,000	432,000
916.91.932	RUỘT KHÓA VỆ SINH,1 ĐẦU VẶN,71MM,ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	813,889	879,000
916.95.103	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 31-62 NICKEL MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	336,111	363,000
916.95.116	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,519	371,000
916.95.117	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	549,074	593,000
916.95.160	Ruột 2 đầu chìa màu Nickel 32.5/47.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,778	435,000
916.95.941	Pin ruột khóa EM số 1	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,222	2,400
916.95.942	Pin ruột khóa EM số 2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,222	2,400
916.95.943	Pin ruột khóa EM số 3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,222	2,400
916.95.944	Pin ruột khóa EM số 4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,222	2,400
916.95.945	Pin ruột khóa EM số 5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,111	1,200
916.95.946	Pin ruột khóa EM số 6	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,130	2,300
916.96.002	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	536,111	579,000
916.96.006	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	245,370	265,000
916.96.007	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	320,370	346,000
916.96.009	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 60MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	333,333	360,000
916.96.010	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	347,222	375,000
916.96.014	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	704,630	761,000
916.96.015	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	372,222	402,000
916.96.017	RUỘT KHÓA ĐẦU CHÌA ĐẦU BÍT, 70MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	350,000	378,000
916.96.018	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	350,000	378,000
916.96.019	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	628,704	679,000
916.96.022	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	406,481	439,000
916.96.023	Ruột 2 đầu chìa 5 Pin đồng bóng 65/65mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	745,370	805,000
916.96.024	Ruột 2 đầu chìa 5 Pin đồng bóng 40/65mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	687,963	743,000
916.96.040	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 80	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	386,111	417,000
916.96.041	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 90	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
916.96.042	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA, 100	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	439,815	475,000
916.96.080	Ruột khóa hai đầu chìa đồng bóng 70mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	350,926	379,000
916.96.081	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 6PMM,ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	400,000	432,000
916.96.102	EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 30/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	597,222	645,000
916.96.107	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 30/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	253,704	274,000
916.96.112	EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	644,444	696,000
916.96.117	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 35/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	282,407	305,000
916.96.139	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 45/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	264,815	286,000
916.96.168	Ruột 1 đầu chìa 5 Pin đồng bóng 70/10mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	362,037	391,000
916.96.207	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 30/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	362,037	391,000
916.96.217	RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU VẶN, 35/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	394,444	426,000
916.96.302	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	746,296	806,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
916.96.305	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 60MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	441,667	477,000
916.96.307	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	460,185	497,000
916.96.311	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	463,889	501,000
916.96.312	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	727,778	786,000
916.96.313	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	427,778	462,000
916.96.314	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	718,519	776,000
916.96.317	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	479,630	518,000
916.96.325	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	501,852	542,000
916.96.330	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 80MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	616,667	666,000
916.96.332	EM-MK RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 100MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	676,852	731,000
916.96.333	Ruột khóa đầu vặn EM 916.96.540 80MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	759,259	820,000
916.96.334	EM MK FOR 916.96.541 THB CYL 90MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	786,111	849,000
916.96.335	EM MK FOR 916.96.542 THB CYL 100MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	812,037	877,000
916.96.340	EM-MK RUỘT KHÓA 1/2, 1 ĐẦU CHÌA, 45/10	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	517,593	559,000
916.96.341	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,778	435,000
916.96.342	RUỘT KHÓA 1/2 CÓ 1 ĐẦU VẶN 35/10, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	338,889	366,000
916.96.343	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	585,185	632,000
916.96.352	EM-MK RUỘT KHÓA 1 ĐẦU CHÌA 35/10MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	609,259	658,000
916.96.360	Ruột khóa 2 đầu chìa 5P 40/40 đồng bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	410,185	443,000
916.96.361	Ruột 2 đầu chìa 5P 42.5/42.5 đồng bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	428,704	463,000
916.96.362	Ruột đầu vặn đầu chìa 5P 40/40 đồng bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	601,852	650,000
916.96.363	EM Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 32.5+47.5t	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	708,333	765,000
916.96.364	EM Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 47.5+32.5t	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	708,333	765,000
916.96.365	EM MK Ruột khóa hai đầu chìa 32.5+47.5t	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	632,407	683,000
916.96.367	Ruột đầu vặn đầu chìa 32.5/47.5t	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	476,852	515,000
916.96.368	Ruột đầu vặn đầu chìa 47.5/32.5t	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	476,852	515,000
916.96.407	RUỘT KHÓA WC 60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	417,593	451,000
916.96.409	RUỘT KHÓA WC 60MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
916.96.412	RUỘT KHÓA WC 65MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
916.96.414	RUỘT KHÓA WC 90MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	456,481	493,000
916.96.420	RUỘT KHÓA WC 71MM, AB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	439,815	475,000
916.96.422	RUỘT KHÓA WC 71MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
916.96.456	RUỘT KHÓA WC 65MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	406,481	439,000
916.96.530	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 30/45(T)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
916.96.535	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 45/30(T)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	383,333	414,000
916.96.540	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 80	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	547,222	591,000
916.96.541	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 90	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	561,111	606,000
916.96.542	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA, 100	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	627,778	678,000
916.96.57X	Thumbt.cyl.WC br.np.matt 33/33	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	445,370	481,000
916.96.601	RUỘT KHÓA 2 ĐẦU CHÌA 65MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	329,630	356,000
916.96.605	DBL.PC.35.5/35.5.Gunmetal.Black	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	437,037	472,000
916.96.606	DBL.PC.40.5/40.5.Gunmetal.Black	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	494,444	534,000
916.96.607	DBL.PC.33/33.Gunmetal.Black	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	437,037	472,000
916.96.662	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 60MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	387,037	418,000
916.96.664	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	468,519	506,000
916.96.666	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 65MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	465,741	503,000
916.96.669	EM-MK RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN ĐẦU CHÌA 71MM,PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	723,148	781,000
916.96.687	RUỘT KHÓA WC 60MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	375,000	405,000
916.96.688	RUỘT KHÓA WC 65MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	395,370	427,000
916.96.689	RUỘT KHÓA WC 71MM, PB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	419,444	453,000
916.96.735	Ruột khóa 2 đầu chìa 45/30 mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	343,519	371,000
921.17.074	BẢN LỀ LÁ ĐỒNG RÊU 114X102X3MM 4 VÒ	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	413,889	447,000
921.17.142	BẢN LỀ LÁ 2BB 102x76x2.5MM, SS304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	103,704	112,000
924.17.104	BẢN LỀ ÂM TE340 3D, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,025,000	4,347,000
924.17.1041	CNCLD HNG W/S/ALU FRM MX DWT 80KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,659,259	3,952,000
924.17.125	TE 340 3D Grey matte (SW088)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
924.17.137	BẢN LỀ ÂM TE 340 3D, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
924.17.225	BẢN LỀ ÂM TE540 3D, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,590,741	8,198,000
924.17.229	Bản lề âm, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,940,741	7,496,000
924.17.237	BẢN LỀ ÂM TE 540 3D, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,242,593	7,822,000
924.17.257	BẢN LỀ ÂM TE540 3D VÀNG HỒNG MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,476,852	11,315,000
924.17.323	BẢN LỀ ÂM TE540 3D A8, SC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,049,074	6,533,000
924.17.325	BẢN LỀ ÂM TE540 3D A8, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,317,593	7,903,000
924.17.425	Bản lề âm TE 640 3D SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	9,733,333	10,512,000
924.17.524	Bản lề âm TE640 3D A8 màu nickel mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,337,037	7,924,000
924.17.525	BẢN LỀ ÂM TE640 3D A8, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,327,778	11,154,000
924.18.904	Architectural hinge alu.stainl.st.design	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,550,000	3,834,000
924.19.245	TECTUS TE540 3D Grey matte (SW088)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,612,963	8,222,000
924.19.285	BẢN LỀ ÂM TE540 3D SATIN BRASS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,395,370	9,067,000
924.19.337	BẢN LỀ ÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,114,815	8,764,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
924.19.535	TECTUS TE 640 3D A8 Grey matte (SW088)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	11,281,481	12,184,000
924.19.581	Bản lề âm TE 640 3D A8 màu đồng mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	12,693,519	13,709,000
924.93.103	BẢN LỀ CHỊU LỰC 120X90X3MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	1,483,333	1,602,000
924.93.203	BẢN LỀ CHỊU LỰC 160X90X3MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	2,007,407	2,168,000
926.10.141	BẢN LỀ BẬT CHROME MỜ 114MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,896,296	2,048,000
926.13.903	BẢN LỀ NÂNG HẠ INOX MỜ	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	228,704	247,000
926.20.053	BẢN LỀ INOX SS304, 4BB, 5"X3.5"X3MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	292,593	316,000
926.20.063	BẢN LỀ INOX SS304, 2BB, 4"X3"X3MM, ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	207,407	224,000
926.20.065	Bản lề lá stst màu đen pvd 4"x3"X3-2BB	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	241,667	261,000
926.20.110	BẢN LỀ INOX SS304, 2BB,102X76X3MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	157,407	170,000
926.20.111	BẢN LỀ SS316, 2BB,102X76X3MM MDS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	221,296	239,000
926.20.112	BẢN LỀ SS316, 2BB,102X76X3MM TDS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	223,148	241,000
926.20.120	BẢN LỀ INOX SS304, 2BB 127X89X3MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	183,333	198,000
926.20.121	BẢN LỀ SS316, 2BB,127X89X3MM MDS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	321,296	347,000
926.20.122	BẢN LỀ SS316, 2BB,127X89X3MM TDS	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	302,778	327,000
926.20.715	VÍT CỬA SẮT M5X10MM CHO BẢN LỀ	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	2,130	2,300
926.20.804	BẢN LỀ LÁ 2BB 102x76x3MM, SS304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	150,000	162,000
926.20.881	BẢN LỀ LÁ 2BB 102X76X3MM ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	305,556	330,000
926.20.909	BẢN LỀ LÁ 2BB ĐỒNG RÊU 102X89X3MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	402,778	435,000
926.22.903	BẢN LỀ LÁ INOX MỜ 63X44MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	49,074	53,000
926.25.104	BẢN LỀ LÁ 2BB 127X89X3MM, SS304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	196,296	212,000
926.25.208	BẢN LỀ LÁ 127X89X3MM, 4BB MÀU ĐỒNG	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	383,333	414,000
926.25.209	Bản lề lá 127x89x3-4BB màu vàng hồng PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	124,074	134,000
926.25.505	BẢN LỀ LÁ 4BB 127X89X3MM, SS304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	196,296	212,000
926.27.603	BẢN LỀ CỬA RISING =KL, DIN RIGHT	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	186,111	201,000
926.35.703	BẢN LỀ LÁ 102X76X3MM, INOX 316	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	229,630	248,000
926.41.288	BẢN LỀ LÁ 127X89X3MM, 2BB MÀU ĐỒNG	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	357,407	386,000
926.60.900	Bản lề lá cửa đố nhỏ 102x76.2mm	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	161,111	174,000
926.94.703	BẢN LỀ CHỊU LỰC, 102 MM, SS316	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	1,312,037	1,417,000
926.96.100	BẢN LỀ CỬA INOX MỜ 100X70X2.5MM	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	150,000	162,000
926.96.111	Bản lề SUS201 102x75mm màu vàng hồng PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	161,111	174,000
926.98.020	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X2.5MM, INOX 304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	123,148	133,000
926.98.040	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	165,741	179,000
926.98.043	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304 ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	249,074	269,000
926.98.048	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304 PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	235,185	254,000
926.98.049	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 304 ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	240,741	260,000
926.98.060	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 316	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	165,741	179,000
926.98.063	BẢN LỀ LÁ 4"X3"X3MM, INOX 316 ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	320,370	346,000
926.98.130	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	217,593	235,000
926.98.133	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304 ĐEN	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	305,556	330,000
926.98.138	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304 PVD	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	292,593	316,000
926.98.139	BẢN LỀ LÁ 5"X3.5"X3MM, INOX 304 ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	293,519	317,000
926.98.1392	Butt hing.fl.stst.ant.br.sq.127x89x3mm	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	293,519	317,000
926.98.318	Bản lề cửa nhôm SBLT G14 H-Adj. DinL.đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,139,815	4,471,000
926.98.319	Bản lề cửa nhôm SBLT G14 H-Adj. DinR.đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,139,815	4,471,000
926.98.702	Bản lề 3D (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	640,741	692,000
926.98.707	Domina hinge HY64NP 3part black pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	724,074	782,000
926.98.730	Bản lề cánh khung (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	253,704	274,000
926.98.731	Bản lề cánh cánh XF55 (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
926.98.732	Bản lề cánh - khung rãnh EU (đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,741	287,000
926.98.733	Bản lề khung cánh HY59NP màu đen PVDF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	299,074	323,000
926.98.734	Sash-Sash hinge HY73NP black pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	299,074	323,000
926.98.735	Frm.sash hin.HY1398P euro.gr blk.pvdf	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	299,074	323,000
926.98.740	Bản lề cánh khung XF55 (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	253,704	274,000
926.98.741	Bản lề cánh cánh XF55 (anod champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
926.98.742	Bản lề cánh khung rãnh Euro màu champagn	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
926.98.750	Bản lề cánh khung XF55 (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	257,407	278,000
926.98.751	Bản lề cánh cánh XF55 (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
926.98.752	Bản lề cánh khung rãnh Euro màu xám	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
926.98.799	Chặn cửa trượt	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	39,815	43,000
927.03.023	BẢN LỀ ÂM, 177X72MM, MÀU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	928,704	1,003,000
927.03.029	BẢN LỀ ÂM, 177X72MM, MÀU BẠC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	879,630	950,000
927.03.090	Bản lề âm.stst.matt 120kg	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,195,370	2,371,000
927.03.093	BẢN LỀ ÂM STST ĐEN 120KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,825,926	3,052,000
927.03.098	Bản lề âm cửa màu coffee mờ 120kg	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,507,407	3,788,000
927.03.101	Bản lề âm inox màu xám đen 120kg	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,439,815	3,715,000
927.90.220	Bản lề lá màu đen 102x76x3mm	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	869,444	939,000
927.91.634	BẢN LỀ ÂM 3D K 7080, CROM MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,316,667	3,582,000
927.91.833	BẢN LỀ ÂM 3D K 7080 NO HD, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,709,259	5,086,000
927.91.834	Bản lề âm mạ chrome mờ,dt=40mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,225,926	4,564,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
927.97.001	Flu.hinge stst.201 101.6x80.5x2.5 mm	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	91,667	99,000
927.97.020	BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU 4'' INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	345,370	373,000
927.97.030	BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU 6'' INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	579,630	626,000
927.97.060	BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU 5'' INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	517,593	559,000
927.98.000	BẢN LỀ TRỤC 78X78MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,070,370	1,156,000
931.24.000	ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG GẮNG CẠNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	50,799,074	54,863,000
931.24.010	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG FTS24	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	52,241,667	56,421,000
931.30.115	DC406 cùi chỏ âm w/i HO size2-4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,414,815	2,608,000
931.47.039	Thiết bị đóng cửa tự động âm EN3 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,044,444	2,208,000
931.50.910	THANH HƯỚNG CỬA =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	664,815	718,000
931.77.039	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	815,741	881,000
931.77.049	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	924,074	998,000
931.77.119	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3/4 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,087,037	1,174,000
931.77.129	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3/4 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,046,296	1,130,000
931.77.139	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3/4/5 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,826,852	1,973,000
931.77.149	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG EN2/3/4/5 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,577,778	1,704,000
931.84.005	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33A NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,320,370	7,906,000
931.84.006	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33A HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,496,296	9,176,000
931.84.019	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL31 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,525,926	3,808,000
931.84.033	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL33 NHO BLK	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,553,704	5,998,000
931.84.039	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,169,444	5,583,000
931.84.059	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL34 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,622,222	4,992,000
931.84.078	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL16 HO, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,331,481	3,598,000
931.84.087	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL 31-EN4 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,809,259	4,114,000
931.84.088	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL31, SIZE 4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,620,370	3,910,000
931.84.129	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL21 EN3 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,934,259	3,169,000
931.84.198	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL36 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,701,852	6,158,000
931.84.199	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL36 NHO SIL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,335,185	6,842,000
931.84.229	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL110 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,434,259	1,549,000
931.84.233	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 HO ĐE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,775,926	6,238,000
931.84.239	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL110 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,144,444	2,316,000
931.84.269	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL33 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,481,481	5,920,000
931.84.289	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL83 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,054,630	5,459,000
931.84.339	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL34 EN4 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,657,407	5,030,000
931.84.389	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL72 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	12,639,815	13,651,000
931.84.399	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL72 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,328,704	11,155,000
931.84.409	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL71 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	9,315,741	10,061,000
931.84.469	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM DCL71 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	9,447,222	10,203,000
931.84.557	Bộ kẹp HO cho DCL30X	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	483,333	522,000
931.84.568	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 DA NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,086,111	6,573,000
931.84.623	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,654,630	2,867,000
931.84.629	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,212,963	2,390,000
931.84.639	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL16 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,260,185	3,521,000
931.84.643	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL11 NHO, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,744,444	1,884,000
931.84.649	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL11 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,383,333	1,494,000
931.84.659	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL12 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,290,741	2,474,000
931.84.663	Cơ cấu đóng cửa tự động DCL51.HO.đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,285,185	4,628,000
931.84.669	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL51 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,090,741	4,418,000
931.84.689	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL15 NHO BC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,165,741	2,339,000
931.84.769	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,086,111	6,573,000
931.84.819	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL55 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,810,185	7,355,000
931.84.829	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG DCL51 NHO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,437,963	3,713,000
931.84.900	BAS ĐỠ SONG SONG CHO DCL 11/15/51	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	143,519	155,000
931.84.921	THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG ÂM EN4 HO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,162,963	2,336,000
931.97.902	THANH HƯỚNG CỬA =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,675,000	2,889,000
932.10.601	TRỤC XOAY GẮN SÀN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,675,926	3,970,000
932.77.000	BẢN LỀ SÀN EN2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,015,741	3,257,000
932.77.010	BẢN LỀ SÀN EN3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,717,593	2,935,000
932.77.020	BẢN LỀ SÀN EN4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,757,407	2,978,000
932.77.090	BẢN LỀ SÀN INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	555,556	600,000
932.79.020	Bản lề sàn EN2 w.o acc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,773,148	2,995,000
932.79.030	Bản lề sàn EN3 w.o acc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,567,593	2,773,000
932.79.040	Bản lề sàn EN4 w.o acc	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,663,889	2,877,000
932.79.090	Phụ kiện cho bản lề sàn	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	277,778	300,000
932.79.093	KẸP TRÊN CỬA MỞ 2 CHIỀU DCL301+304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,741	287,000
932.84.020	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN3	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,277,778	4,620,000
932.84.025	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN2	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
932.84.026	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN4	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,612,963	4,982,000
932.84.040	BẢN LỀ SÀN DCL41 EN5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	12,754,630	13,775,000
932.84.046	Bản lền sàn DCL41 EN4, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,272,222	6,774,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
932.84.900	BAS NỐI BẢN LỀ PHÍA DƯỚI=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	285,185	308,000
932.84.901	BAS NỐI BẢN LỀ PHÍA TRÊN=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	602,778	651,000
932.84.906	Bas nối bản lề trên 15mm (Sailing club)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	200,926	217,000
932.86.030	BẢN LỀ SÀN KHÔNG GIỮ CỬA, 500KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	22,936,111	24,771,000
932.86.031	BẢN LỀ SÀN GIỮ CỬA, 500KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	34,492,593	37,252,000
932.86.920	TRỤC CỐT XOAY PIVOT 400KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,421,296	5,855,000
932.86.932	BỘ KẸP THẲNG TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,474,074	8,072,000
932.86.940	NẮP CHE BẢN LỀ SÀN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,529,630	2,732,000
932.86.950	BỘ KẸP TRÊN LỆCH TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,608,333	8,217,000
932.86.960	BỘ KẸP DƯỚI LỆCH TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,564,815	4,930,000
937.01.111	CHẶN CỬA, ZI, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	114,815	124,000
937.01.116	CHẶN CỬA, ZI, NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	80,556	87,000
937.12.800	CHẶN CỬA, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	355,556	384,000
937.13.530	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	149,074	161,000
937.13.533	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	203,704	220,000
937.13.540	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG 100MM INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	175,926	190,000
937.13.553	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG, ĐEN PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	421,296	455,000
937.13.560	CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN R	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	290,741	314,000
937.13.570	CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN L	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	290,741	314,000
937.13.583	CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN L, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	302,778	327,000
937.13.593	CHẶN CỬA TRÊN KHUNG, T=3MM, DIN R, ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	302,778	327,000
937.15.403	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG 403 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	248,148	268,000
937.52.070	CHẶN CỬA SÀN = INOX MỜ 43MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	219,444	237,000
937.53.526	CHẶN CỬA SÀN, ZC, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	114,815	124,000
937.53.560	CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	283,333	306,000
937.55.100	CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	220,370	238,000
937.55.140	CHẶN CỬA SÀN, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	119,444	129,000
937.55.148	CHẶN CỬA SÀN, MÀU ĐỒNG BÓNG PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	177,778	192,000
937.55.150	CHẶN CỬA MÓNG NGỰA, INOX304	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	284,259	307,000
937.55.162	Door stopper stst. GM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
937.55.169	Fl.door stop stst.rose gold pol.44mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	207,407	224,000
937.55.541	CHẶN CỬA SÀN, NÂU ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,065,741	3,311,000
937.56.403	CHẶN CỬA ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	404,630	437,000
937.56.413	CHẶN CỬA ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	162,037	175,000
937.56.433	Chặn cửa 40*d28mm stst màu đen pvd	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	483,333	522,000
938.10.400	CHẶN CỬA CÓ MÓC TREO, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	123,148	133,000
938.10.402	Door stop stst.rose gold pol.99x24mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	207,407	224,000
938.10.403	CHẶN CỬA CÓ MÓC TREO, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	203,704	220,000
938.23.004	CHẶN CỬA NAM CHÂM =KL, MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	347,222	375,000
938.23.024	CHẶN CỬA NAM CHÂM =KL, MÀU CROM MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	305,556	330,000
938.23.028	CHẶN CỬA NAM CHÂM=KL, MÀU ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	313,889	339,000
938.30.011	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	240,741	260,000
938.30.013	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ZI, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	256,481	277,000
938.30.030	CHẶN CỬA NAM CHÂM, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	309,259	334,000
938.30.031	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	386,111	417,000
938.30.033	CHẶN CỬA NAM CHÂM, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	387,963	419,000
938.77.001	Chốt đẩy cửa nam châm màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,393,519	3,665,000
938.79.005	Chặn cửa nam châm gắn sàn màu đen mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,037	499,000
940.00.064	VNDĐ TP80 - WARNER MUSIC VN - VÁCH A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	353,854,630	382,163,000
940.00.065	VNDĐ TP80 - WARNER MUSIC VN - RAY A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	30,360,185	32,789,000
940.00.066	VNDĐ TP80 - RBVN OFFICE - VÁCH A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	641,862,037	693,211,000
940.00.067	VNDĐ TP80 - RBVN OFFICE - RAY A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	42,676,852	46,091,000
940.00.068	VNDĐ PAL110 - RBVN OFFICE - VÁCH B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	164,818,519	178,004,000
940.00.069	VNDĐ PAL110 - RBVN OFFICE - RAY B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	22,759,259	24,580,000
940.00.075	VNDĐ Pal 110, Vp Sabeco HCM, Vách A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	230,150,000	248,562,000
940.00.076	VNDĐ Pal 110, Vp Sabeco HCM, Ray A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	44,781,481	48,364,000
940.00.095	VNDĐ Pal110, Silkpath Dong Trieu, Vách A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	248,562,037	268,447,000
940.00.096	VNDĐ Pal110, Silkpath Dong Trieu, Ray A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	48,265,741	52,127,000
940.00.097	VNDĐ Pal110, Silkpath Dong Trieu, Vách B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	248,562,037	268,447,000
940.00.098	VNDĐ Pal110, Silkpath Dong Trieu, Ray B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	48,265,741	52,127,000
940.00.136	Pal 110, Park Hyatt PQ, bổ sung vách I	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	53,245,370	57,505,000
940.00.137	Pal 110, Park Hyatt PQ, bổ sung vách J	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	27,117,593	29,287,000
940.00.138	Pal 90, khách sạn Đông Dương, vách A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	226,171,296	244,265,000
940.00.139	Pal 90, khách sạn Đông Dương, ray A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	40,802,778	44,067,000
940.00.140	Pal 90, khách sạn Đông Dương, vách B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	199,295,370	215,239,000
940.00.141	Pal 90, khách sạn Đông Dương, ray B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	38,318,519	41,384,000
940.00.162	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Vách A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,583,470,370	1,710,148,000
940.00.163	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Ray A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	285,925,000	308,799,000
940.00.164	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Vách B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	575,333,333	621,360,000
940.00.165	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Ray B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	80,120,370	86,530,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
940.00.166	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Vách C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	398,267,593	430,129,000
940.00.167	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Ray C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	52,830,556	57,057,000
940.00.168	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Vách D	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	973,014,815	1,050,856,000
940.00.169	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Ray D	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	159,067,593	171,793,000
940.00.170	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Vách E	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	672,577,778	726,384,000
940.00.171	VNDĐ Pal110, DA CTT Quần Ngựa, Ray E	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	104,787,963	113,171,000
940.00.228	Vách ngăn TP80 W/o SCB 10thFI HCM Wall A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	632,557,407	683,162,000
940.00.229	Ray A TP80, SCB 10th FI HCM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	77,384,259	83,575,000
940.00.230	Vách ngăn Pal 80, SCB 10th FI HCM,Wall B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	246,525,926	266,248,000
940.00.231	Ray B, MW Pal 80, SCB 10th FI HCM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	35,581,481	38,428,000
940.00.366	Pal 110S, Marriott Hoi An, Wall A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,088,302,778	1,175,367,000
940.00.367	Pal 110S, Marriott Hoi An, Wall B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,088,302,778	1,175,367,000
940.00.368	Pal 110S, Marriott Hoi An, Wall C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	318,480,556	343,959,000
940.00.369	Pal 110S, Marriott Hoi An, Track A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	211,990,741	228,950,000
940.00.370	Pal 110S, Marriott Hoi An, Track B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	211,990,741	228,950,000
940.00.371	Pal 110S, Marriott Hoi An, Track C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	64,192,593	69,328,000
940.00.388	Vách ngăn A Pal110, Marina HCMC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	223,088,889	240,936,000
940.00.389	Ray vách ngăn A Pal110, Marina HCMC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	46,816,667	50,562,000
940.00.395	Vách ngăn Pal 110 Arque Saigon wall B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	95,438,889	103,074,000
940.00.396	Ray B vách ngăn Pal 110 Arque Saigon	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	11,580,556	12,507,000
940.00.464	Vách ngăn A Pal 80 PANDORA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	472,282,407	510,065,000
940.00.465	Ray vách ngăn A Pal 80 PANDORA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	60,087,963	64,895,000
940.00.493	Pal 110, Amiana, Wall A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	744,302,778	803,847,000
940.00.494	Pal 110, Amiana, Track A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	109,744,444	118,524,000
940.42.031	BỘ DẪN HƯỚNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	15,741	17,000
940.42.032	BAS ĐỊNH HƯỚNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	64,815	70,000
940.42.034	DẪN HƯỚNG GẮN SÀN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	21,296	23,000
940.42.041	CHẶN BÁNH XE CHO BỘ PHỤ KIỆN 100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	50,000	54,000
940.42.061	BAS ĐỠ GẮN TƯỜNG =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	37,963	41,000
940.42.138	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT CLASSIC 250K	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,202,778	1,299,000
940.42.201	THANH NHÔM DẪN HƯỚNG 2M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	245,370	265,000
940.42.301	THANH NHÔM CỬA TRƯỢT 3M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	405,556	438,000
940.42.401	THANH NHÔM CỬA TRƯỢT 4M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	570,370	616,000
940.42.454	PK D-Fold 21 50B nam châm cân chỉnh cửa	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,089,815	1,177,000
940.42.510	Slido D-Fo21 50A/B bộ cơ bản,ko ray dưới	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,739,815	2,959,000
940.42.511	PK D-Fold 21 50A/B bộ mở rộng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,353,704	1,462,000
940.42.512	PK cửa trượt xếp D-Fold 21 50A/B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,452,778	1,569,000
940.42.601	THANH NHÔM CỬA TRƯỢT 6M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	925,000	999,000
940.43.032	CỜ LÊ =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	26,852	29,000
940.43.041	KẸP KÍNH CHO CLASSIC L 10/200 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,213,889	1,311,000
940.43.046	NẮP CHE BÊN CHO KẸP KÍNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,037	499,000
940.43.050	NẮP CHE CUỐI CHO KÍNH DÀY 10 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	184,259	199,000
940.43.120	Nắp che ray trượt 68mm, dài 2000 mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	396,296	428,000
940.43.123	Slido D-Li11 clip panel alu.silv.col. 2m	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	362,963	392,000
940.43.400	KẸP KÍNH CHO CLASSIC L 12/200 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,213,889	1,311,000
940.43.922	RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	499,074	539,000
940.43.932	RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	740,741	800,000
940.43.942	RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	997,222	1,077,000
940.43.962	RAY TRƯỢT NHÔM 6000 MM (120KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,615,741	1,745,000
940.44.001	BỘ PHỤ KIỆN XẾP CHỒNG CLASSIC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
940.44.002	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ CLASSIC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,975,000	2,133,000
940.59.008	Bộ phụ kiện trượt Design 80-M v.2 1100mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,050,000	10,854,000
940.59.009	Bộ phụ kiện trượt Design 80-M v.2 1800mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	10,684,259	11,539,000
940.59.802	RAY TRƯỢT DƯỚI 80-M, 2200MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	902,778	975,000
940.81.070	DÂY CUROA CHO CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	803,704	868,000
940.81.140	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ 2 CÁNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,226,852	3,485,000
940.81.141	PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ 3 CÁNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,197,222	5,613,000
940.82.102	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT CLASSIC 80-P VER.B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,178,704	2,353,000
940.82.246	Dẫn hướng cửa kính 8-13mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	306,481	331,000
940.82.255	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT CLASSIC 160K	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,167,593	1,261,000
940.82.270	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT SLIDO 80-R	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,208,333	3,465,000
940.82.277	RAY TRƯỢT TRONG, NHÔM, 2000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,863,889	3,093,000
940.82.279	RAY TRƯỢT NGOÀI, NHÔM, 2000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,993,519	4,313,000
941.00.250	Porta running track alu.bright 2.5m	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,575,000	3,861,000
941.02.011	BÁNH XE TRƯỢT CHO BỘ PHỤ KIỆN 100/A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	322,222	348,000
941.02.014	BỘ BÁNH XE TRƯỢT 100/B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	388,889	420,000
941.02.021	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 120P	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	340,741	368,000
941.02.022	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 120O (TRÁI)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	604,630	653,000
941.02.036	BỘ PHỤ KIỆN TRƯỢT 120-P KHÔNG GIẢM CHẤN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	945,370	1,021,000
941.02.037	PHỤ KIỆN GIẢM CHẤN THỦY LỰC 1 BÊN 120-P	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,475,000	2,673,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
941.02.039	PHỤ KIỆN GIẢM CHẤN THỦY LỰC 2 BÊN 120-P	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,225,000	4,563,000
941.02.046	BỘ PHỤ KIỆN TRƯỢT 120-O KHÔNG GIẢM CHẤN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,111,111	1,200,000
941.02.047	BỘ PHỤ KIỆN TRƯỢT 120-O GIẢM CHẤN 1 BÊN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,981,481	3,220,000
941.02.049	BỘ PHỤ KIỆN TRƯỢT 120-O GIẢM CHẤN 2 BÊN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,187,037	5,602,000
941.02.300	Slido D-Li11 EZD 120kg w.rel.a.stop.	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,638,889	1,770,000
941.03.100	Bánh xe đơn 60kg/cặp	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	63,889	69,000
941.03.101	Bánh xe đôi	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	100,000	108,000
941.03.10X	Bộ phụ kiện nhấc trượt	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,278,704	6,781,000
941.03.200	Lẫy khóa cho tay nắm âm L=40mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	30,556	33,000
941.04.021	TRỤ QUAY TRÊN=KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	269,444	291,000
941.25.014	Bộ phụ kiện cửa trượt 120-L	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,857,407	2,006,000
941.25.015	Bộ cửa trượt 120-L giảm chấn một bên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,224,074	3,482,000
941.25.017	Bộ cửa trượt 120-L giảm chấn hai bên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,642,593	5,014,000
941.25.021	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 120K	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	407,407	440,000
941.25.044	Bộ phụ kiện cửa trượt 120-I	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,403,704	2,596,000
941.25.045	Bộ phụ kiện 120-I giảm chấn một bên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,525,000	4,887,000
941.25.046	Phụ kiện cửa trượt 120-I giảm chấn 1bên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,740,741	5,120,000
941.25.047	Phụ kiện cửa trượt 120-I giảm chấn 2 bên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,508,333	7,029,000
941.25.720	Nắp che dạng cài cao 90mm, dài 2000mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,232,407	1,331,000
941.32.004	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT 100-S RAY 2500 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,885,185	5,276,000
941.32.421	Slido D-Li42 Tay nắm cửa trượt màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,066,667	1,152,000
941.62.012	Bánh xe cửa trượt 160-P	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,037	499,000
941.62.014	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 160K	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	522,222	564,000
941.62.042	CHẶN BÁNH XE TRƯỢT =NHỰA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	74,074	80,000
941.62.721	RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	883,333	954,000
941.62.731	RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,324,074	1,430,000
941.62.741	RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,661,111	1,794,000
941.62.761	RAY TRƯỢT NHÔM 6000 MM (160KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,506,481	2,707,000
942.34.012	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 250P	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	512,037	553,000
942.34.041	CHẶN BÁNH XE TRƯỢT =NHỰA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	74,074	80,000
942.34.920	RAY TRƯỢT NHÔM 2000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,275,926	1,378,000
942.34.930	RAY TRƯỢT NHÔM 3000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,009,259	2,170,000
942.34.940	RAY TRƯỢT NHÔM 4000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,528,704	2,731,000
942.34.960	RAY TRƯỢT NHÔM 6000 MM (250KGS)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,825,000	4,131,000
942.35.400	DẪN HƯỚNG SÀN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	40,741	44,000
942.61.012	BÁNH XE TRƯỢT, 2 BÁNH VÀ VÍT	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,418,519	4,772,000
942.61.015	Bánh xe trượt Slido D-Li13	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,810,185	8,435,000
942.61.020	BAS TREO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,167,593	1,261,000
942.61.021	Slido D-Li13 support flange st.zinc pl.	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,232,407	1,331,000
942.61.025	Slido D-Li13 support flange st.zinc pl.	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	877,778	948,000
942.61.031	DẪN HƯỚNG SÀN THAY THẾ , ĐẦU M14	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,695,370	2,911,000
942.61.032	Dẫn hướng sàn cửa trượt Slido D-Li13	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,261,111	1,362,000
942.61.033	BAS DẪN HƯỚNG =KL, 100X25MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	802,778	867,000
942.61.040	CHẶN CUỐI TRÁI/PHẢI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	764,815	826,000
942.61.041	CHẶN CUỐI TRÁI/PHẢI D-Li13 500-Q/750-Q	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,374,074	1,484,000
942.61.097	Đệm kết nối cho ray rượt Slido D-Li13	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,673,148	2,887,000
942.61.660	RAY DẪN HƯỚNG, CHƯA KHOAN 6000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	14,278,704	15,421,000
942.61.730	RAY TRƯỢT, CHƯA KHOAN 3000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,545,370	7,069,000
942.61.760	RAY TRƯỢT, CHƯA KHOAN 6000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	13,736,111	14,835,000
942.61.899	RAY DẪN HƯỚNG CHƯA KHOAN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	487,037	526,000
942.61.999	RAY TRƯỢT CHƯA KHOAN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,456,481	1,573,000
943.14.400	BẢN LỀ GIỮA = KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	242,593	262,000
943.14.402	BỘ BẢN LỀ GIỮA VỚI TAY KÉO = KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	865,741	935,000
943.14.403	BỘ BẢN LỀ GIỮA = KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,000,926	1,081,000
943.31.400	BAS TREO RAY B8	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	134,259	145,000
943.31.401	BAS NỐI RAY	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	326,852	353,000
943.31.402	CO NỐI T CHO RAY TRƯỢT 2C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,541,667	4,905,000
943.31.403	CO NỐI L CHO RAY TRƯỢT 2C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,587,037	3,874,000
943.31.408	Ray trượt 14,dài 3000mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	12,984,259	14,023,000
943.31.409	Chốt liên kết ray trượt 3.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,555,556	6,000,000
943.31.410	Co nối chữ T cho ray trượt 3.5	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	14,800,926	15,985,000
943.31.411	Gioăng EPDM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,778	435,000
943.31.803	RAY TRƯỢT 2C DÀI 2990 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,737,037	6,196,000
943.31.813	RAY TRƯỢT 2RC DÀI 2990 MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,655,556	8,268,000
943.33.720	THANH TRƯỢT DƯỚI 2000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	337,037	364,000
943.33.730	THANH TRƯỢT DƯỚI 3000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	492,593	532,000
943.33.740	THANH TRƯỢT DƯỚI 4000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	666,667	720,000
943.33.760	THANH TRƯỢT DƯỚI 6000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,386,111	1,497,000
943.34.004	BỘ TREO TRỤC QUAY INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,735,185	6,194,000
943.34.048	BỘ TREO CUỐI MỘNG RỜI 100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,345,370	9,013,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
943.34.068	BỘ BẢN LỀ TRUNG TÂM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	9,589,815	10,357,000
943.34.097	BỘ BẢN LỀ TRUNG TÂM 4S 75/100KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,623,148	3,913,000
943.34.133	BỘ BẢN LỀ TRUNG TÂM INOX	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,876,852	4,187,000
943.34.149	BẢN LỀ GIỮA CHO BỘ TRỤC XOAY MỘNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,958,333	2,115,000
943.34.158	BẢN LỀ THẲNG TÂM MỘNG RỜI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,565,741	1,691,000
943.34.182	BẢN LỀ LỆCH TÂM MỘNG RỜI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,150,000	1,242,000
943.34.920	THANH TRƯỢT TRÊN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,406,481	2,599,000
943.34.930	THANH TRƯỢT TRÊN 75KG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,146,296	3,398,000
943.34.940	THANH TRƯỢT TRÊN 75KG, 4000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,392,593	4,744,000
943.34.960	THANH TRƯỢT TRÊN 75KG, 6000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,358,333	6,867,000
943.41.659	Pal110,Track.A,SunIconic.TayHo	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	807,805,556	872,430,000
943.41.661	Pal110,Track.B,SunIconic.TayHo	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	866,455,556	935,772,000
943.42.635	VNDĐ, PAL110, VÁCH, COMPLEX IIA, VÁCH A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	706,927,778	763,482,000
943.42.636	VNDĐ, PAL110, VÁCH, COMPLEX IIA, VÁCH B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	706,927,778	763,482,000
943.42.643	Pal110, FG, Track09, IC Halong, WALL A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,093,556,481	1,181,041,000
943.42.645	Pal110, FG, Track09, IC Halong, WALL B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,049,813,889	1,133,799,000
943.42.647	Pal110, CG, Track14, IC Halong, WALL C	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	118,196,296	127,652,000
943.42.649	Pal110, CG, Track14, IC Halong, WALL D	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	134,449,074	145,205,000
943.42.651	Pal110, CG, Track14, IC Halong, WALL E	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	113,219,444	122,277,000
943.42.653	Pal110, CG, Track14, IC Halong, WALL F	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	275,389,815	297,421,000
943.42.655	Pal110, CG, Track14, IC Halong, WALL G	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	314,916,667	340,110,000
943.42.657	Pal110, CG, Track14, IC Halong, WALL H	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	222,974,074	240,812,000
943.42.661	VNDĐ, PAL110, Vách A, Thanh Xuân CPX HN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,360,170,370	1,468,984,000
943.42.662	Ray & phụ kiện VNDĐ, Thanh Xuân CPX HN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	168,111,111	181,560,000
943.42.663	VNDĐ, Pal110, Vách A, Dự Án Charm Resort	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,237,089,815	1,336,057,000
943.42.664	VNDĐ, Pal110, Ray A, Dự Án Charm Resort	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	333,408,333	360,081,000
943.42.665	VNDĐ, Pal110, Vách B, Dự Án Charm Resort	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,237,089,815	1,336,057,000
943.42.666	VNDĐ, Pal110, Ray B, Dự Án Charm Resort	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	333,408,333	360,081,000
943.42.673	Vách ngăn Pal 110, Wall A Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,783,333	276,246,000
943.42.674	Ray vách ngăn A Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	34,833,333	37,620,000
943.42.675	Vách ngăn Pal110, Wall B, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,783,333	276,246,000
943.42.676	Ray vách ngăn B Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	32,349,074	34,937,000
943.42.677	Vách ngăn Pal110, Wall C, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,783,333	276,246,000
943.42.678	Ray vách ngăn C Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	32,349,074	34,937,000
943.42.679	Vách ngăn Pal110, Wall D, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,783,333	276,246,000
943.42.680	Ray vách ngăn D Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	32,349,074	34,937,000
943.42.681	Vách ngăn Pal110, Wall E, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,783,333	276,246,000
943.42.682	Ray vách ngăn E Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	32,349,074	34,937,000
943.42.683	Vách ngăn Pal110, Wall F, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	255,783,333	276,246,000
943.42.684	Ray vách ngăn F Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	34,833,333	37,620,000
943.42.685	Vách ngăn Pal110, Wall G, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	193,579,630	209,066,000
943.42.686	Ray vách ngăn G Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	37,317,593	40,303,000
943.42.687	Vách ngăn Pal110, Wall H, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	193,579,630	209,066,000
943.42.688	Ray vách ngăn H Pal110, Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	37,317,593	40,303,000
943.42.689	VNDĐ Pal 110, Vách I Dự án Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	233,887,963	252,599,000
943.42.690	VNDĐ Pal 110, Ray I, Dự án Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	58,466,667	63,144,000
943.42.691	VNDĐ Pal 110, Vách J Dự án Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	168,199,074	181,655,000
943.42.692	VNDĐ Pal 110, Ray J, Dự án Park Hyatt PQ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	40,307,407	43,532,000
943.42.693	VNDĐ, Pal 110, Vách A, Concordia Hà Nội	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	259,229,630	279,968,000
943.42.694	VNDĐ, Pal 110, Ray A, Concordia Hà Nội	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	39,195,370	42,331,000
943.42.695	VNDĐ, Pal 110, Vách B, Concordia Hà Nội	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	259,229,630	279,968,000
943.42.696	VNDĐ, Pal 110, Ray B, Concordia Hà Nội	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	39,195,370	42,331,000
943.42.697	VNDĐ, hệ Trans80, vách A, Dự án VP BASF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	576,694,444	622,830,000
943.42.698	VNDĐ, hệ Trans80, ray A, dự án VP BASF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	52,350,926	56,539,000
943.42.699	VNDĐ, hệ Pal 110, vách B, dự án VP BASF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	145,306,481	156,931,000
943.42.741	VNDĐ, Pal110, Vách A Galderma Office HCM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	258,864,815	279,574,000
943.42.742	VNDĐ, Pal110, Vách A, Motorola HCM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	168,682,407	182,177,000
943.42.743	Bộ ray & phụ kiện VNDĐ, Galderma Office	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	40,675,926	43,930,000
943.42.744	VNDĐ, TransPal80, Vách B, Motorola HCM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	335,294,444	362,118,000
943.43.700	VNDĐ, hệ Pal 110, ray B, dự án VP BASF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	33,689,815	36,385,000
943.43.701	Co T dùng cho track 14 VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	17,422,222	18,816,000
943.43.702	PAL 6511 Profil Cạnh - VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	252,778	273,000
943.43.703	PAL 3421 Ball Unit - VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	161,111	174,000
943.43.704	Ray trượt 14 - VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	14,926,852	16,121,000
943.43.705	Co nối chữ T cho ray trượt 14 - VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	14,926,852	16,121,000
943.43.706	Chốt chặn - VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	252,778	273,000
943.43.707	BAS NỐI RAY PAL 3428 - VNDĐ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	91,667	99,000
943.43.708	VNDD Pal110, Vách A, Holiday Inn Suites	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,858,716,667	3,087,414,000
943.43.709	VNDĐ Pal 110, Ray A, Holiday Inn Suites	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	764,665,741	825,839,000
943.43.710	VNDD Pal 110, Vách B, Holiday Inn Suites	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,858,716,667	3,087,414,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
943.43.711	VNDĐ Pal 110, Ray B, Holiday Inn Suites	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	764,665,741	825,839,000
943.43.712	VNDD Pal 110, Vách C, Holiday Inn Suites	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	437,927,778	472,962,000
943.43.713	VNDĐ Pal 110, Ray C, Holiday Inn Suites	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	86,318,519	93,224,000
943.50.020	TRỤC XOAY ĐIỀU CHỈNH ĐƯỢC	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,960,185	4,277,000
943.50.030	BỘ TREO TRUNG TÂM VỚI DẪN HƯỚNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,312,963	5,738,000
943.50.031	BỘ TREO CUỐI VỚI DẪN HƯỚNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,473,148	3,751,000
943.55.000	Phụ kiện Slido W-Fo32 100-T hệ ray dưới	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	7,612,037	8,221,000
943.55.001	Phụ kiện Slido W-Fo32 100T hệ k ray dưới	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,468,519	6,986,000
943.55.003	PK bổ sung Slido W-Fo32 100T hệ ray dưới	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,111,111	1,200,000
943.55.041	Ray trượt nhôm 3m Slido W-Fo32	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	8,206,481	8,863,000
943.55.051	Ray dẫn hướng nhôm 3m Slido W-Fo32	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,399,074	2,591,000
950.05.340	Thanh chắn bụi tự động DDS12 630	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	851,852	920,000
950.05.341	Thanh chắn bụi tự động DDS12 730	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	880,556	951,000
950.05.342	Thanh chắn bụi tự động DDS12 830	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	782,407	845,000
950.05.343	Thanh chắn bụi tự động DDS12 930	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	794,444	858,000
950.05.344	Thanh chắn bụi tự động DDS12 1030	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	827,778	894,000
950.05.345	Thanh chắn bụi tự động DDS12 1130	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	973,148	1,051,000
950.05.902	NẸP CỬA =NHÔM 830MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,219,444	1,317,000
950.05.903	Thanh chắn bụi tự động 930	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,127,778	1,218,000
950.05.910	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 630MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,480,556	2,679,000
950.05.911	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 730MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,414,815	2,608,000
950.05.912	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 830MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,484,259	2,683,000
950.05.913	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 930MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,737,963	2,957,000
950.05.914	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 1030MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,737,963	2,957,000
950.05.915	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 1130MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,783,333	3,006,000
950.05.916	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG DDS20 1230MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
950.06.092	THANH NHÔM CHẶN BỤI DẠNG CHỔI 1250MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	207,407	224,000
950.06.201	ĐỆM KHÍ CHO CỬA =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	97,222	105,000
950.06.211	ĐỆM KHÍ CHO CỬA=POLIME	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	92,593	100,000
950.06.291	ĐỆM KHÍ CHO CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	101,852	110,000
950.06.309	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 600	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,718,519	2,936,000
950.06.310	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 820	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,075,926	3,322,000
950.06.312	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 920	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,649,074	3,941,000
950.06.314	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 1070	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,684,259	3,979,000
950.06.315	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 1220	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,201,852	4,538,000
950.06.316	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG =KL RP127SI 1500	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,269,444	5,691,000
950.06.320	RON RP65 3000MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,675,000	1,809,000
950.06.650	NẸP CỬA KÍNH 8-10/2170MM= NHỰA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	134,259	145,000
950.06.711	Ron cửa dày 6 mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	79,630	86,000
950.07.415	THANH NHÔM CHO RON CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,127,778	1,218,000
950.07.424	RON CỬA	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	886,111	957,000
950.09.487	RON CỬA MÀU TRẮNG 25M	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,835,185	1,982,000
950.10.263	Đệm khí PVC 10mm màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	804,630	869,000
950.10.267	Đệm khí PVC 10mm màu trắng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	804,630	869,000
950.10.277	Ron cửa TPE 10mm màu trắng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,046,296	1,130,000
950.11.041	ĐỆM CỬA CHỐNG CHÁY 20/2100MM DB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
950.11.061	ĐỆM CỬA CHỐNG CHÁY&KHÓI 20/2100MM DB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	581,481	628,000
950.11.070	ĐỆM CỬA CHỐNG CHÁY&KHÓI 15/2100MM LB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	626,852	677,000
950.11.071	ĐỆM CỬA CHỐNG CHÁY&KHÓI 15/2100MM DB	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	584,259	631,000
950.11.151	ĐỆM CỬA CHỐNG KHÓI 12/2400MM B	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	681,481	736,000
950.35.010	THANH CHẮN BỤI RP8SI 380MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,422,222	1,536,000
950.35.011	THANH CHẮN BỤI RP8SI 600MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,637,037	1,768,000
950.35.012	THANH CHẮN BỤI RP8SI 820MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,953,704	2,110,000
950.35.013	THANH CHẮN BỤI RP8SI 920MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,921,296	2,075,000
950.35.014	THANH CHẮN BỤI RP8SI 1070MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,313,889	2,499,000
950.35.015	THANH CHẮN BỤI RP8SI 1220MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,330,556	2,517,000
950.45.011	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 333MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	812,037	877,000
950.45.012	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 458MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	828,704	895,000
950.45.013	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 583MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	873,148	943,000
950.45.015	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 833MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	866,667	936,000
950.45.016	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 958MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	852,778	921,000
950.45.017	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 1083MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,158,333	1,251,000
950.45.018	THANH CHẮN BỤI TỰ ĐỘNG 1208MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	862,963	932,000
950.46.090	RON CHẮN BỤI RP48 100m	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,808,333	7,353,000
950.50.000	RON CỬA KÍNH 8-10/2500MM,G-G,180 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	104,630	113,000
950.50.001	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-G,180 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	121,296	131,000
950.50.003	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-G,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	111,111	120,000
950.50.006	RON CỬA KÍNH 8-10/2500MM,G-G,135 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	105,556	114,000
950.50.007	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-G,135 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	119,444	129,000
950.50.008	RON CỬA KÍNH 8-10/2500MM,G-W,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	92,593	100,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
950.50.009	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-W,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	104,630	113,000
950.50.012	RON CỬA KÍNH 8-10/2500MM,G-F,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	92,593	100,000
950.50.013	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-F,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	104,630	113,000
950.50.014	RON CỬA KÍNH 8-10/2500MM,G-F	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	119,444	129,000
950.50.015	RON CỬA KÍNH 10-12/2500MM,G-F	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	114,815	124,000
950.50.016	RON CỬA TRƯỢT KÍNH 8-10MM/2500MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	104,630	113,000
950.50.017	RON CỬA TRƯỢT KÍNH 10-12MM/2500MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	103,704	112,000
950.50.026	RON KÍNH NAM CHÂM 8-10/2500MM,G-G,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	483,333	522,000
950.50.027	RON KÍNH NAM CHÂM 10-12/2500MM,G-G,90 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	654,630	707,000
950.50.028	RON KÍNH NAM CHÂM 8-10/2500MM,G-G,135 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	533,333	576,000
950.50.029	RON KÍNH NAM CHÂM 10-12/2500MM,G-G,135ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	684,259	739,000
950.50.030	RON KÍNH NAM CHÂM 8-10/2500MM,G-G,180 ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	483,333	522,000
950.50.031	RON KÍNH NAM CHÂM 10-12/2500MM,G-G,180ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	622,222	672,000
950.50.039	RON KÍNH NAM CHÂM 10-12/2500MM,G-G,180ĐỘ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	686,111	741,000
950.51.200	ĐỆM KHÍ CHO CỬA - 10MM TPE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	800,000	864,000
950.51.201	ĐỆM KHÍ CHO CỬA - 12MM TPE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
950.51.900	Đệm chống cháy màu nâu 20x4x2400mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	150,000	162,000
959.00.091	MẮT THẦN 200d , ĐỒNG BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	247,222	267,000
959.00.092	MẮT THẦN 200d, ĐỒNG RÊU	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	238,889	258,000
959.00.094	MẮT THẦN 200d , CROM BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	213,889	231,000
959.00.149	Mắt thần 200°màu đen mờ 16mm DT35-55mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,741	287,000
959.00.150	MẮT THẦN 200d, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	233,333	252,000
959.00.243	Mắt thần 200°màu đen mờ 16mm DT50-80mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,741	287,000
959.00.245	Mắt thần 200° 16mm màu đen xám	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	277,778	300,000
959.00.253	Door spy 200° br.rose gold.16mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	275,926	298,000
959.00.267	Mắt thần 200° màu đồng cổ 16mm DT35-60mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	252,778	273,000
959.03.052	MẮT THẦN CHO CỬA ĐI =KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	245,370	265,000
959.03.062	MẮT THẦN CHO CỬA ĐI 55-80MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	321,296	347,000
959.24.002	Mắt thần 200D, bằng đồng, màu đen mờ PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	386,111	417,000
972.05.364	Bản lề chữ A 12", góc mở 30/35 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	456,481	493,000
972.05.365	Bản lề chữ A 14", góc mở 30/35 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	471,296	509,000
972.05.366	Bản lề chữ A 16", góc mở 25/30 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	593,519	641,000
972.05.367	Bản lề chữ A 18", góc mở 25/30 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	752,778	813,000
972.05.368	Bản lề chữ A 20", góc mở 20/25 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	770,370	832,000
972.05.369	Bản lề chữ A trái 10", góc mở 45/82 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	634,259	685,000
972.05.370	Bản lề chữ A phải 10", góc mở 45/82 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	634,259	685,000
972.05.371	Bản lề chữ A trái 12", góc mở 45/82 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	772,222	834,000
972.05.372	Bản lề chữ A phải 12", góc mở 45/82 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	772,222	834,000
972.05.373	Bản lề chữ A 10", góc mở 84 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	814,815	880,000
972.05.374	Bản lề chữ A 12", góc mở 84 độ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,023,148	1,105,000
972.05.412	Thanh hạn vị 10.5"	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	199,074	215,000
974.31.002	Tay nắm cửa sổ 859P màu đen PVDF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	299,074	323,000
974.31.412	Tay nắm cửa sổ HL859 (anod Champagne)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
974.31.413	Tay nắm cửa sổ AL-859 (anod đen)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
974.31.415	Tay nắm cửa sổ HL859 (anod xám)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	229,630	248,000
974.31.481	Tay nắm cửa sổ AL-859 PVDF màu RAL7024	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	261,111	282,000
981.00.001	KẸP KÍNH DƯỚI PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	471,296	509,000
981.00.003	KẸP KÍNH DƯỚI ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	679,630	734,000
981.00.011	KẸP KÍNH TRÊN PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	471,296	509,000
981.00.031	KẸP KÍNH CHỮ L INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,127,778	1,218,000
981.00.080	TRỤC XOAY TRÊN KHUNG BAO INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	162,037	175,000
981.00.092	BẢN LỀ TRỤC XOAY, MÀU INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,776,852	1,919,000
981.00.513	BẢN LỀ KÍNH-KÍNH 180D ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,105,556	2,274,000
981.00.542	KẸP KÍNH-TƯỜNG 90D CROM BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	300,000	324,000
981.00.543	KẸP KÍNH-TƯỜNG 90D ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	402,778	435,000
981.00.562	KẸP KÍNH-TƯỜNG 90D CROM BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	300,000	324,000
981.00.650	Kẹp kính trên khung	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	442,593	478,000
981.00.651	Kẹp kính trên khung, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	456,481	493,000
981.00.652	Kẹp kính trên khung, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	592,593	640,000
981.00.654	Kẹp kính dưới, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	421,296	455,000
981.00.655	Kẹp kính dưới, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	593,519	641,000
981.00.657	Kẹp kính trên, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	421,296	455,000
981.00.658	Kẹp kính trên, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	593,519	641,000
981.00.660	Khoá kẹp chân kính với lỗ ruột khoá, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	854,630	923,000
981.00.661	Khoá kẹp chân kính với lỗ ruột khoá, đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
981.00.663	Kẹp kính chữ L, PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	854,630	923,000
981.00.664	Kẹp kính chữ L, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	954,630	1,031,000
981.00.667	Kẹp kính trên khung gắn tường, màu đen	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	592,593	640,000
981.06.001	BÁNH XE TRƯỢT INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	533,333	576,000
981.06.051	DẪN HƯỚNG GẮN SÀN INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	214,815	232,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
981.06.320	Bộ cửa trượt phòng tắm kính (oval)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,484,259	4,843,000
981.12.010	TAY NẮM TRÒN BẰNG KL	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	712,963	770,000
981.12.041	CHỐT VỆ SINH, CỬA KÍNH 8-15MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,897,222	2,049,000
981.50.010	Kẹp kính dưới	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	407,407	440,000
981.50.020	Kẹp kính trên	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	407,407	440,000
981.50.030	Khoá kẹp chân kính với lỗ ruột khoá, SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	828,704	895,000
981.50.040	Kẹp kính chữ L	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	828,704	895,000
981.50.050	Kẹp kính trên khung gắn tường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	400,000	432,000
981.51.009	Bản lề kính-tường 90° Nickel mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	943,519	1,019,000
981.51.039	Bản lề kính-kính 180° Nickel mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,414,815	1,528,000
981.51.085	Shr.hin.G-G 180 br.NP.matt-E-4262C-SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	920,370	994,000
981.51.086	Shr.hin.W-G 90 br.NP.matt-E-4261C-SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	644,444	696,000
981.51.087	Shower handle-AL35-2-25X425-SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	804,630	869,000
981.52.108	TAY NẮM KÍNH 450/550MM, PSS	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	2,473,148	2,671,000
981.52.791	BAS GIỮ THANH TREO GẮN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	395,370	427,000
981.52.793	BAS GIỮ THANH TREO GẮN KÍNH	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	480,556	519,000
981.52.795	BAS NỐI THANH TREO	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	661,111	714,000
981.52.796	BAS NỐI CHỮ L	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	712,963	770,000
981.52.797	BAS NỐI CHỮ T	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	574,074	620,000
981.52.910	Bas nối phòng tắm kính, SS304, 51x38mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	886,111	957,000
981.53.272	TAY NẮM CỬA KÍNH =KL MÀU CROM BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	886,111	957,000
981.56.820	KẸP GẮN TRẦN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,391,667	1,503,000
981.59.020	THÂN KHÓA CỬA MỞ XOAY, MỞ PHẢI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	964,815	1,042,000
981.59.030	BAS HỘP CHO CỬA MỞ XOAY, MỞ PHẢI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	572,222	618,000
981.59.080	THÂN KHÓA CỬA MỞ XOAY, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	964,815	1,042,000
981.59.090	BAS HỘP CHO CỬA MỞ XOAY, MỞ TRÁI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	570,370	616,000
981.71.070	Phụ kiện cửa trượt kính	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,659,259	3,952,000
981.71.080	RAY TRƯỢT D25 L2000 INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,469,444	1,587,000
981.71.090	Ray trượt 2500mm (inox mờ)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,834,259	1,981,000
981.71.101	Bộ cửa trượt phòng tắm kính (vuông)	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,388,889	3,660,000
981.71.123	TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH, ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	375,926	406,000
981.71.180	Bát treo ray gắn kính	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	242,593	262,000
981.71.181	Bát treo cuối gắn tường	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	237,037	256,000
981.71.182	Bộ treo cuối cho thanh vuông 10x30	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	329,630	356,000
981.74.000	THANH TREO PHÒNG TẮM, 2M, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	842,593	910,000
981.74.001	THANH TREO PHÒNG TẮM, 3M, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,225,000	1,323,000
981.74.002	THANH TREO PHÒNG TẮM, 6M, INOX BÓNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,131,481	2,302,000
981.76.935	BẢN LỀ KÍNH-TƯỜNG STST W-G90, BP PVD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	737,963	797,000
981.76.957	Tay nắm phòng tắm kính C/C 200x450 SSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,932,407	2,087,000
981.77.000	Square shr.hdl.450mm PSS	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,174,074	3,428,000
981.77.228	BẢN LỀ KÍNH-TƯỜNG AC-060,LU.CHAM.GOLD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,566,667	6,012,000
981.77.900	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	920,370	994,000
981.77.901	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG 90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,213,889	1,311,000
981.77.902	Bản lề kính - kính 180. đồng. crom bóng	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,400,926	1,513,000
981.77.903	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 180 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,812,963	1,958,000
981.77.904	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 135 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,400,926	1,513,000
981.77.905	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 135 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,812,963	1,958,000
981.77.906	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,400,926	1,513,000
981.77.907	BẢN LỀ KÍNH KÍNH 90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,812,963	1,958,000
981.77.908	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG O.90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	920,370	994,000
981.77.909	BẢN LỀ KÍNH TƯỜNG O.90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,311,111	1,416,000
981.77.910	KẸP KÍNH TƯỜNG 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	341,667	369,000
981.77.911	KẸP KÍNH TƯỜNG 90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	542,593	586,000
981.77.912	KẸP KÍNH KÍNH 180 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,963	500,000
981.77.913	Kẹp kính-kính 180. đồng, đen mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	687,963	743,000
981.77.914	KẸP KÍNH KÍNH 135 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,963	500,000
981.77.916	KẸP KÍNH KÍNH 90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	462,963	500,000
981.77.917	KẸP KÍNH KÍNH 90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	675,000	729,000
981.77.918	KẸP KÍNH TƯỜNG U90 CP	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	329,630	356,000
981.77.919	KẸP KÍNH TƯỜNG U90 ĐEN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	475,926	514,000
981.78.032	Bản lề kính-kính 180 SS304 PVDBRG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,334,259	1,441,000
981.78.033	Tay nắm D22, CC275x425mm SS304 PVDBRG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,035,185	1,118,000
981.78.034	Bản lề PTK kính-tường 90 màu đồng mờ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,212,963	1,310,000
987.08.010	BẢNG ĐẨY CỬA KP001 200x750	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	679,630	734,000
987.08.120	BẢNG ĐẨY CỬA KP001 250x800	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	874,074	944,000
987.08.140	BẢNG ĐẨY CỬA KP001 250x900	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,026,852	1,109,000
987.11.200	BẢNG “PULL” CÓ TAY NẮM, 300X100X1.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	690,741	746,000
987.11.203	BẢNG "PULL", ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	660,185	713,000
987.11.240	BẢNG “PULL” CÓ TAY NẮM, 300X100X1.5MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	512,037	553,000
987.11.242	Symbol Pull stst. GM 300x100mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	575,000	621,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
987.11.300	BẢNG “PUSH”, 300X100X1.5MM, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	511,111	552,000
987.11.301	Bảng đẩy cửa có khắc chữ tùy chọn	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	591,667	639,000
987.11.303	BẢNG "PUSH", ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	491,667	531,000
987.11.340	BẢNG “PUSH”, 300X100X1.5MM, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	392,593	424,000
987.11.344	Symbol Push stst.GM 300x100mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	437,037	472,000
988.98.000	BAS CHO THANH GIẰNG GẮN TƯỜNG =KL, IN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	339,815	367,000
988.98.010	BAS GẮN TƯỜNG =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	225,000	243,000
988.98.030	BAS GẮN TƯỜNG CHỮ T	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	225,000	243,000
988.98.050	BAS GIỮ GIỮA =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	265,741	287,000
988.98.060	BAS NỐI GÓC 90, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	354,630	383,000
988.98.070	BAS NỐI CHỮ T, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	354,630	383,000
988.98.080	TAY NẮM CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	372,222	402,000
988.98.090	BẢN LỀ TỰ ĐÓNG CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	253,704	274,000
988.98.091	BẢN LỀ KHÔNG TỰ ĐÓNG CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	283,333	306,000
988.98.110	CHÂN ĐẾ TOILET =KL, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	548,148	592,000
988.98.140	CHỐT XANH ĐỎ, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	359,259	388,000
988.98.150	THANH GIẰNG CHO TOILET, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,316,667	2,502,000
988.98.160	CHẶN CỬA GẮN TƯỜNG	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	193,519	209,000
988.98.170	CHỐT XANH ĐỎ, INOX MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	562,963	608,000
909.46.106	ALTERNATE SPINDLE 8X60MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,963	311,000
489.10.792	Khóa tay gạt inox cho nhà vệ sinh	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	664,815	718,000
924.19.274	Bản lề âm TE 540 3D Bronze finish light	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	9,429,630	10,184,000
941.60.401	Junior 160 running track alu. 4m	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	27,554,630	29,759,000
924.17.169	Bản lề âm pol.brass TECTUS TE 340 3D	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,715,741	7,253,000
916.90.339	Ruột khóa 1 đầu chìa 75mm SATIN GOLD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,335,185	3,602,000
916.73.225	Ruột khóa WC 1 đầu chìa 75mm SAT.GD	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,335,185	3,602,000
959.00.137	Mắt thần 180°antique brass 35-55 mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	287,963	311,000
959.00.181	Mắt thần 200° br.pvd bla.mat.16mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	241,667	261,000
943.55.070	Khóa sàn kèm bas gắn sàn Slido W-Fo32	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,224,074	4,562,000
943.55.072	Chìa lục giác Slido W-Fo32	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	495,370	535,000
950.17.993	ĐỆM CỬA RP78SI	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	4,530,556	4,893,000
900.79.110	BỘ TAY NẮM GẠT HỢP KIM KẼM NIKEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,207,407	1,304,000
942.32.000	Bộ phụ kiện cửa trượt model 300S	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	22,121,296	23,891,000
900.79.139	BỘ TAY NẮM GẠT HỢP KIM KẼM ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	1,207,407	1,304,000
499.65.128	DIY Sliding dr.lock loft stbl	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	557,407	602,000
924.17.165	BẢN LỀ ÂM TE 340 3D ĐỒNG MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,715,741	7,253,000
926.98.050	Bản lề lá inox mờ 102x76x3mm	AH Architectural hardware general	20 HÄFELE	299,074	323,000
943.55.073	Nắp chốt âm Slido W-Fo32	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,078,704	2,245,000
950.10.983	Đệm khí cho cửa 10mm 50m	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,690,741	2,906,000
943.55.071	Bộ khóa cửa lùa xếp Slido W-Fo32	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,200,926	3,457,000
901.03.677	TAY NẮM ÂM MÀU VÀNG HỒNG MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,568,519	7,094,000
902.00.033	PUL.HDL.SS.D30.CC1000.PVD GM	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	6,083,333	6,570,000
911.23.586	Mort.latch lock stst.mat.55/24 GM PVD	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	483,333	522,000
911.52.846	Bộ tay nắm thoát hiểm HPD6005	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,635,185	6,086,000
916.73.457	Psm mk cyl. Alu. Thu.SN 87(31.5/55.5T)DE	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	3,323,148	3,589,000
916.73.458	Psm mk dbl. cyl.SN 87 (31.5/55.5)DF	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	2,748,148	2,968,000
916.96.192	Ruột khóa đầu vặn đầu chìa 71mm, máu xám	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	609,259	658,000
924.17.157	BẢN LỀ ÂM TE340 3D VÀNG HỒNG MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	6,486,111	7,005,000
926.22.105	Bản lề lá màu đen mờ 102mm	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	172,222	186,000
940.00.630	Pal110 53dB, CHARM LONG HAI, wall A	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	143,037,037	154,480,000
916.69.989	EM MK FOR 916.64.902 GRA.BLA 66MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,357,407	1,466,000
924.17.224	BẢN LỀ ÂM TE540 3D, SN	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	5,864,815	6,334,000
900.79.116	TAY NẮM GẠT HỢP KIM KẼM MÀU ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	1,138,889	1,230,000
916.86.081	RUỘT KHÓA ĐẦU VẶN OVAL ĐEN MỜ 30/30MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	413,889	447,000
916.86.084	RUỘT KHÓA WC ĐẦU VẶN OVAL ĐEN MỜ 30/30MM	AH Architectural hardware general	10 HÄFELE	379,630	410,000
911.23.614	THÂN KHÓA CHỐT CHẾT MÀU ĐEN MỜ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	747,222	807,000
911.23.903	Magnet.lock Passage br.bl.matt R22	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	12,879,630	13,910,000
911.23.912	Cover plate stst.85,5x43,5mm	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	4,025,000	4,347,000
911.23.933	Bộ khóa nam châm màu đen mờ	AH Architectural hardware general	30 HÄFELE	16,904,630	18,257,000
Ngành hàng / Category: Phụ kiện nội thất/ Furniture Fittings					
012.14.910	VÍT VARIANTA 5/10.5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	370	400
012.14.920	VÍT VARIANTA 5/13.5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	500	540
013.14.820	VÍT VARIANTA 3/13.5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,111	1,200
013.15.724	VÍT VARIANTA 5/13.5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,111	1,200
014.70.830	VÍT HOSPA 4X16MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	833	900
015.31.586	ĐINH ỐC HOSPA =THÉP 3,0X30MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	352	380
015.31.639	ĐINH ỐC HOSPA =THÉP 3,5X15MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	231	250
015.31.835	ĐINH ỐC HOSPA =THÉP 4,0x17MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	398	430
022.35.127	Vít M4x12 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,111	1,200
022.35.220	Vít M4x25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	926	1,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
030.00.351	ỐC CẤY =THÉP M6/10X12MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,870	3,100
030.00.404	ỐC CẤY M8/14x15MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,296	6,800
039.00.267	CHỐT CẤY M6/9MM BẰNG KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,074	4,400
039.33.364	TẮC KÊ NHỰA CHO REN M6, L=9MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,130	2,300
042.98.060	TẮC KÊ NHỰA 5X11MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,019	1,100
045.13.106	NẮP ĐẬY ỐC LIÊN KẾT 13/10MM = NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	833	900
051.45.004	TẮC KÊ ĐƯỜNG REN M4, =ĐỒNG, L=8MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,333	3,600
210.04.812	Lõi khóa 100TA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	299,074	323,000
210.04.821	Lõi khóa 101TA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	299,074	323,000
210.04.830	Lõi khóa 102TA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	299,074	323,000
210.04.849	Lõi khóa 103TA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	299,074	323,000
210.04.858	Lõi khóa 104TA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	299,074	323,000
210.11.001	Chìa chủ SYMO MK1	FC Furniture construction	10 HÄFELE	69,444	75,000
210.11.003	Chìa chủ SYMO MK3	FC Furniture construction	10 HÄFELE	69,444	75,000
210.11.080	Chìa trắng SYMO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
210.11.090	Chìa rút ruột SYMO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
210.40.310	Ruột khóa SYMO màu đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
210.40.600	Ruột khóa SYMO 3000 (KD)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,889	69,000
210.40.601	Ruột khóa SYMO 3000 (KA nhóm 1)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	109,259	118,000
210.41.611	Ruột khóa SYMO 3000 (MK nhóm 1)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,889	69,000
210.41.612	Ruột khóa SYMO 3000 (MK nhóm 2)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,889	69,000
210.41.613	Ruột khóa SYMO 3000 (MK nhóm 3)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,889	69,000
219.19.350	Nắp chụp thân khóa Symo màu đen D19mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
219.19.677	Khuyên khóa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,778	8,400
226.67.205	Thanh Profile=thép, mạ niken 8mm/200cm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	356,481	385,000
232.01.220	KHÓA VUÔNG CHO TỦ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,741	44,000
232.01.230	Khóa vuông Econo cho cánh dày 30mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,593	46,000
232.26.330	VỎ KHÓA VUÔNG 18/22MM MÀU ĐEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	105,556	114,000
232.26.621	Vỏ khóa vuông SYMO 18/22 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
232.26.651	Vỏ khóa vuông SYMO 18/26 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,111	66,000
232.38.937	Khóa vuông 19x22mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,370	22,000
233.02.420	MIẾNG CHE CUỐI CÓ KHE KÍNH & KHÓA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,402,778	1,515,000
233.40.712	Nắp che kính-kính SYMO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	126,852	137,000
233.42.610	Vỏ khóa cửa kính SYMO 180 độ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	137,963	149,000
234.65.600	KHÓA NHẤN =KL	FC Furniture construction	20 HÄFELE	58,333	63,000
234.65.601	Vỏ khóa nhấn SYMO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
234.98.611	Vỏ khóa trung tâm SYMO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,593	46,000
234.99.240	KHÓA BA NGĂN =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	82,407	89,000
234.99.980	THANH NHÔM CHO KHÓA 3 NGĂN 600MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,037	40,000
234.99.981	CHỐT CHẶN CHO KHÓA 3 NGĂN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,185	5,600
234.99.982	VÍT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,111	1,200
234.99.983	BAS CHO KHÓA BA NGĂN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,870	3,100
235.09.000	Thân khóa CAM nickel điều chỉnh 22-35mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	540,741	584,000
235.19.211	KHÓA CỐP=KL,MẠ CROM BÓNG, 26X50X23MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	48,148	52,000
235.88.621	Vỏ khóa cốp SYMO 18/22 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
237.23.006	BAS DẪN HƯỚNG =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,870	3,100
237.58.101	nguồn PS2 12V-5A	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,784,259	5,167,000
237.58.129	ANTEN NHẬN TÍN HIỆU = NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,737,037	1,876,000
237.59.000	KHÓA NỘI THẤT EFL 3, KHÔNG CÁP, DG2	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,887,963	5,279,000
237.59.010	Bộ xử lý tín hiệu FT200	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,342,593	19,810,000
237.59.022	CÁP KẾT NỐI CC200 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	804,630	869,000
237.59.032	BỘ CHIA KHÓA, MLA 6	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,704,630	6,161,000
237.59.061	ĂNG-TEN FAN 200 D=40MM L=3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,347,222	2,535,000
239.41.013	BAS KHÓA =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,944	7,500
241.86.114	CHẶN CỬA CÓ BI SẮT 12MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	86,111	93,000
244.20.015	CHẶN CỬA =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	104,630	113,000
245.54.701	CHẶN CỬA =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	141,667	153,000
245.66.311	BAS CHO CHẤN CỬA NAM CHÂM 40X24MM,KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,296	23,000
245.67.320	CHẶN CỬA NAM CHÂM ĐÔI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	47,222	51,000
245.74.010	KHÓA MỎ QUẠ CHO CỬA 2 CÁNH=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,593	46,000
246.02.211	CHẶN CỬA NAM CHÂM =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	162,037	175,000
246.19.101	Hít nam châm (2.5-3.5kg, Ø13.6mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
246.29.703	NAM CHÂM GIỮ CỬA 4-5KG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,852	29,000
246.75.630	NAM CHÂM GIỮ CỬA 12KG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,610,185	1,739,000
246.94.701	CHẶN CỬA = KL 4 KGS	FC Furniture construction	10 HÄFELE	104,630	113,000
246.94.702	CHẶN CỬA BẰNG KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	35,185	38,000
246.94.801	CHẶN CỬA NAM CHÂM 4KG=PL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	241,667	261,000
246.94.802	BAS CHẶN CỬA NAM CHÂM =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	104,630	113,000
260.09.560	Rear panel connector pl.grey RPC G 13/20	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,759	1,900
260.09.765	Rear panel connector pl.wh.RPC S 15/25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,500	8,100

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
262.11.112	Chốt liên kết SC 8/25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,278	5,700
262.11.115	Rear panel connector RPC D 5/24	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,315	2,500
262.17.620	LIÊN KẾT MINIFIX 12/12	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,685	2,900
262.24.055	NẮP ĐẬY ỐC LIÊN KẾT MÀU GỖ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	269	290
262.24.153	NẮP ĐẬY LIÊN KẾT =NHỰA, MÀU NÂU	FC Furniture construction	20 HÄFELE	269	290
262.24.359	NẮP ĐẬY ỐC LIÊN KẾT 16,18,19,23+29MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	269	290
262.24.751	NẮP ĐẬY ỐC LIÊN KẾT 15MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	269	290
262.26.036	Chốt liên kết Minifix 15/23mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	6,481	7,000
262.26.070	ỐC LIÊN KẾT MINIFIX 15/12 HỢP KIM KẼM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,278	5,700
262.26.536	Ốc liên kết 15/23	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,333	9,000
262.27.679	CHỐT LIÊN KẾT MINIFIX S200 B24/5/11	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,278	5,700
262.27.805	THÂN ỐC LIÊN KẾT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,056	8,700
262.27.941	THÂN ỐC LIÊN KẾT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,407	2,600
262.28.026	CHỐT LIÊN KẾT MINIFIX S200 B34/5/11	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,889	4,200
262.28.615	Thân ốc liên kết B34/5 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,019	1,100
262.28.624	Thân ốc liên kết B34/5/11	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,111	1,200
262.28.642	Thân ốc liên kết M200 B34/M6/8	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,111	1,200
262.28.786	THÂN ỐC LIÊN KẾT B34 7MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,296	6,800
262.28.946	ỐC MINIFIX MẠ KẼM S100 B34/M6/8	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,981	4,300
262.47.094	BAS TREO MODULAR KHÓA BÁN CỐ ĐỊNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,370	11,200
262.47.978	VÍT NỐI GỖ MỘT ĐẦU 12.5/10MM =THÉP	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,611	9,300
262.49.357	B TREO CÃ“ MÃ‰P =NHá»°A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	19,444	21,000
262.49.366	B KHUNG =NHá»°A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	19,444	21,000
262.50.358	B Bá®T VÃŒH =NHá»°A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	23,148	25,000
262.51.380	B GÃ“C 15 =NHá»°A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	35,185	38,000
262.51.390	B GÃ“C 30 =NHá»°A 30	FC Furniture construction	20 HÄFELE	28,704	31,000
262.51.391	B GÃ“C 30 =NHá»°A 30	FC Furniture construction	20 HÄFELE	28,704	31,000
262.61.100	LIÊN KẾT RTA NÂU 37X20X13MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
262.86.190	NẮP ĐẬY MAXIFIX=NHỰA D=39MM MÀU NÂU	FC Furniture construction	20 HÄFELE	11,111	12,000
262.87.901	THÂN ỐC LIÊN KẾT=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,370	11,200
262.87.912	THÂN ỐC CAM =KL B55/M8/10	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,870	8,500
262.96.211	ỐC LIÊN KẾT MAXIFIX =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	16,667	18,000
263.21.826	THÂN O6LK =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,796	4,100
264.43.091	VÍT CONFIRMAT SW4 7X38MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,130	2,300
264.43.600	VÍT CONFIRMAT SW4 7X50MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,111	1,200
267.01.715	ỐNG NỐI =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,352	4,700
267.07.903	VÍT VÀ ỐNG LIÊN KẾT 37-44 =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
267.07.910	ỐNG GIỮ VÍT LIÊN KẾT M6=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,296	6,800
267.07.923	Ống giữ vít liên kết M6x32mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,315	7,900
267.20.530	PHỤ KIỆN LIÊN KẾT NHANH VL-03	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,926	109,000
267.90.010	CHỐT GỖ	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,574	1,700
267.90.020	CHỐT GỖ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,130	2,300
271.61.307	Bed fitting st.galv 30mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	19,444	21,000
282.01.505	CHỐT ĐỠ KỆ=KL,MÀU ĐỒNG BÓNG, 7MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,574	1,700
282.01.701	BAS ĐỠ KỆ = KL 7MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,574	1,700
282.06.706	CHỐT ĐỠ KỆ KIM LOẠI, MẠ NIKEN 3/5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,019	1,100
282.11.710	CHỐT ĐỠ KỆ CÓ LỖ BẮT VÍT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,463	11,300
282.20.703	BAS ĐỠ KỆ KÍNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,296	23,000
282.39.705	BAS ĐỠ KỆ M4, 8MM =KL	FC Furniture construction	20 HÄFELE	5,833	6,300
282.43.905	Chốt đỡ kệ 5/5mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	454	490
282.50.508	BAS CHO CHỐT ĐỠ KỆ=KL,MÀU ĐỒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,019	1,100
282.50.704	BAS ĐỠ KỆ =KL	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,019	1,100
282.84.313	Chốt kệ KINTAI (10505340MIL)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	16,667	18,000
283.33.904	BAS ĐỠ KỆ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
283.33.9041	Shelf support w.screw-on plate	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
283.63.715	BAS ĐỠ KỆ =NHỰA 5MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,019	1,100
287.28.770	CHỐT ĐỠ KỆ KÍNH = NHỰA TRẮNG 5/6MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,778	3,000
287.30.920	Thanh ke lắp gương soi (10020309MIL)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	89,815	97,000
290.00.700	BAS TREO TỦ BÊN PHẢI=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,741	44,000
290.00.701	BAS TREO TỦ BÊN TRÁI=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,741	44,000
290.00.740	BAS TỦ TREO TƯỜNG =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,741	44,000
290.08.900	BAS ĐỠ 60MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
290.08.920	BAS GẮN TƯỜNG CHO BAS ĐỠ KỆ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	9,167	9,900
290.36.771	NẮP CHE CHO BAS TREO TỦ ÂM=NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,296	6,800
290.41.900	BAS TREO TỦ ÂM TƯỜNG KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	59,259	64,000
290.41.905	BAS TREO TỦ LẮP LỖ KHOAN SẴN,PHẢI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	76,852	83,000
290.41.915	BAS TREO TỦ LẮP LỖ KHOAN SẴN,TRÁI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	76,852	83,000
290.41.990	CẶP BAS CHO BAS ÂM TREO TỦ BẾP=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,852	29,000
290.41.991	CẶP BAS ÂM TREO TỦ BẾP=KL, MẠ KẼM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	37,037	40,000
306.00.005	Đế bản lề Metalla SM 110 độ 02 lỗ bắt ví	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,296	6,800

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
308.03.003	Bản lề gỗ dày trùm ngoài (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	70,370	76,000
308.03.004	Bản lề gỗ dày trùm nửa (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	70,370	76,000
308.03.005	Bản lề gỗ dày lọt lòng (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	70,370	76,000
311.01.070	Bản lề Metalla Mini trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,111	12,000
311.01.071	Bản lề Metalla Mini trùm nửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,111	12,000
311.01.072	Bản lề Metalla Mini lọt lòng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,111	12,000
311.01.073	Bản lề kính Metalla Mini trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
311.01.074	Bản lề kính Metalla Mini trùm nửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
311.01.075	Bản lề kính Metalla Mini lọt lòng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
311.01.076	Đế bản lề kính Metalla Mini	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,963	3,200
311.03.104	Đế 4 lỗ Metalla A không giảm chấn	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,630	5,000
311.04.440	Bản lề gài Mini trùm ngoài 95 độ 38/7,5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,741	44,000
311.04.441	Bản lề gài Mini trùm nửa 95 độ 38/7,5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,741	44,000
311.04.540	Bản lề trượt trùm ngoài G1 (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	16,667	18,000
311.04.541	Bản lề trượt trùm nửa G1 (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	16,667	18,000
311.04.542	Bản lề trượt lọt lòng G1 (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	16,667	18,000
311.43.230	Nắp che nửa tròn màu crôm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,111	12,000
311.71.500	Đế bản lề gài Mini (H0)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,222	7,800
311.71.768	Đế bản lề trượt G1 4 lỗ (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,241	3,500
311.81.504	Bản lề Metalla 95 độ trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	29,630	32,000
311.81.505	Bản lề Metalla A trùm nửa cho gỗ dày	FC Furniture construction	10 HÄFELE	29,630	32,000
311.81.506	Bản lề Metalla A lọt lòng cho gỗ dày	FC Furniture construction	10 HÄFELE	29,630	32,000
311.83.536	Bản lề Metalla A nối góc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	35,185	38,000
311.83.901	Bản lề Metalla A cho góc mù	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
311.88.530	Bản lề trượt không giảm chấn (trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
311.88.531	Bản lề trượt không giảm chấn (trùm nửa)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
311.88.532	Bản lề trượt không giảm chấn (lọt lòng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
311.90.020	Bản lề trượt trùm ngoài G0	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,407	8,000
311.90.021	Bản lề trượt trùm nửa G0	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,407	8,000
311.90.022	Bản lề trượt lọt lòng G0	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,407	8,000
311.91.500	Nắp đậy tay bản lề kim loại	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,130	2,300
311.91.560	Nắp đậy bản lề Metalla	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,296	1,400
311.93.550	Bản lề Metalla A 155 độ trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
311.93.552	Bản lề Metalla A 155 độ trùm nửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
311.93.553	Bản lề Metalla A 155 độ lọt lòng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
311.98.030	Đế bản lề trượt G0 4 lỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,241	3,500
315.00.928	K-Mont.Pl.Metalla 300 A H0 St. 8 um S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,241	3,500
315.00.929	C-mont.pl.Metalla A st S H0 4 hole 8 um	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,704	4,000
315.02.750	BẢN LỀ METALLA SM 165 TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,370	103,000
315.02.751	BẢN LỀ METALLA SM 165 TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,370	103,000
315.02.752	BẢN LỀ METALLA SM 165 LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,370	103,000
315.06.350	BẢN LỀ KHÔNG BẬT INOX TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	71,296	77,000
315.06.351	BẢN LỀ KHÔNG BẬT INOX TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	71,296	77,000
315.06.352	BẢN LỀ KHÔNG BẬT INOX LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	71,296	77,000
315.07.113	Bản lề DIY inox 304 giảm chấn trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	161,111	174,000
315.07.114	Bản lề DIY inox 304 giảm chấn trùm nửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	161,111	174,000
315.07.115	Bản lề DIY inox 304 giảm chấn lọt lòng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	161,111	174,000
315.08.850	BẢN LỀ GIẢM CHẤN GỖ DÀY TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.08.851	BẢN LỀ GIẢM CHẤN GỖ DÀY TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.08.852	BẢN LỀ GIẢM CHẤN GỖ DÀY LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.11.750	Bản lề SM 110 trùm ngoài (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.11.751	Bản lề SM 110 trùm nửa (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.11.752	Bản lề SM 110 lọt lòng (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.18.300	BẢN LỀ KHÔNG BẬT TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
315.18.301	BẢN LỀ KHÔNG BẬT TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
315.18.302	BẢN LỀ KHÔNG BẬT LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
315.20.750	Bản lề giảm chấn trùm ngoài (màu đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.20.751	Bản lề giảm chấn trùm nửa (màu đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.20.752	Bản lề giảm chấn lọt lòng (màu đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
315.26.700	Bản lề khung nhôm đố nhỏ (trùm ngoài)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,000	81,000
315.26.701	Bản lề khung nhôm đố nhỏ (trùm nửa)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,000	81,000
315.26.702	Bản lề khung nhôm đố nhỏ (lọt lòng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	74,074	80,000
315.26.710	Bản lề khung nhôm (trùm ngoài, đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,000	81,000
315.26.711	Bản lề khung nhôm (trùm nửa, đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,000	81,000
315.26.712	Bản lề khung nhôm (lọt lòng, đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,000	81,000
315.28.750	Bản lề Metalla SM 165 trùm ngoài (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	109,259	118,000
315.28.751	Bản lề Metalla SM 165 trùm nửa (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	109,259	118,000
315.30.722	BẢN LỀ GIẢM CHẤN TRÙM NỬA (TRƯỢT)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	31,481	34,000
315.30.769	Đế bản lề Metalla A H0 4 lỗ 8um	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,815	5,200
315.31.550	BẢN LỀ KHÔNG BẬT TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
315.31.551	BẢN LỀ KHÔNG BẬT TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
315.31.552	BẢN LỀ KHÔNG BẬT LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
315.32.710	Bản lề khung 1/2 in (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	35,185	38,000
315.32.711	Bản lề khung 1 1/4 in (giảm chấn)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	35,185	38,000
315.32.712	Bản lề khung 1/2 in	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
315.32.713	Bản lề khung 1 1/4 in	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
315.59.008	Nắp che tay bản lề inox	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,037	2,200
315.59.018	NẮP CHE CHÉN BẢN LỀ MÀU ĐEN=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,037	2,200
315.59.019	NẮP CHE TAY BẢN LỀ MÀU ĐEN=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,296	1,400
315.59.029	Chặn góc mở bản lề 90 độ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,019	1,100
315.59.091	Ốc vít	FC Furniture construction	10 HÄFELE	926	1,000
315.98.550	Đế bản lề SM 100 4 lỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,037	7,600
315.98.570	Đế bản lề inox 4 lỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,500	8,100
315.98.656	ĐẾ CHO BẢN LỀ GIẢM CHẤN MÀU ĐEN=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
315.98.670	Đế bản lề 2 lỗ (2 lớp)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,926	11,800
315.98.780	Đế bản lề 4 lỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,630	5,000
325.00.708	BẢN LỀ TỦ 45/90=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	920,370	994,000
329.17.600	Bản lề M510 không giảm chấn (trùm ngoài)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,926	82,000
329.36.601	M510 Kuehlscr.chr.48/6 scr. n. damp	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,926	163,000
329.71.500	Đế bản lề chữ thập	FC Furniture construction	10 HÄFELE	44,444	48,000
329.84.020	C-pl.M510 A Zi.scr. 0mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	50,926	55,000
334.05.000	Bản lề giảm chấn trùm ngoài inox (gỗ dày	FC Furniture construction	10 HÄFELE	98,148	106,000
334.15.000	Bản lề giảm chấn trùm nửa inox (gỗ dày)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	98,148	106,000
334.25.000	Bản lề giảm chấn lọt lòng inox (gỗ dày)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	98,148	106,000
334.90.006	Đế bản lề inox gỗ dày 4 lỗ H2	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,500	8,100
341.07.518	BẢN LỀ SOSS 101 9.5X42.9 (MẠ ĐỒNG)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	374,074	404,000
341.07.527	BẢN LỀ SOSS 203 12.7X44.5 (MẠ ĐỒNG)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
341.07.536	BẢN LỀ SOSS 204 12.7X60.3 (MẠ ĐỒNG)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	517,593	559,000
341.07.545	BẢN LỀ SOSS 208 15.8X69.9 (MẠ ĐỒNG)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	828,704	895,000
341.07.572	BẢN LỀ SOSS 218 28.6X117.5 (MẠ ĐỒNG)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,529,630	2,732,000
341.07.718	BẢN LỀ SOSS 101 9.5X42.9 (MẠ NIKEN)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	413,889	447,000
341.07.727	BẢN LỀ SOSS 203 12.7X44.5 (MẠ NIKEN)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	425,926	460,000
341.07.754	BẢN LỀ SOSS 212 19.1X95.3 (MẠ NIKEN)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,897,222	2,049,000
341.22.506	BẢN LỀ ZYSA 10MM =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	252,778	273,000
341.23.503	BẢN LỀ ZYSA 12MM =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,370	103,000
341.30.5461	bản lề gập cho bàn, mạ kẽm, 25mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	120,370	130,000
342.66.730	BẢN LỀ CỬA LẬT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	137,963	149,000
342.79.301	BẢN LỀ 3D 103° MÀU ĐEN (PHẢI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,115,741	1,205,000
342.79.302	BẢN LỀ 3D 103° MÀU ĐEN (TRÁI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,115,741	1,205,000
342.79.701	BẢN LỀ 3D 103° MÀU NIKEN (PHẢI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,115,741	1,205,000
342.79.702	BẢN LỀ 3D 103° MÀU NIKEN (TRÁI)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,115,741	1,205,000
342.79.780	Bản lề âm 3D 30kg (màu niken, trái trên)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,702,778	1,839,000
342.79.781	Bản lề âm 3D 30kg (màu niken, trái dưới)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,702,778	1,839,000
342.79.782	Bản lề âm 3D 30kg (màu đen, trái trên)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,702,778	1,839,000
342.79.783	Bản lề âm 3D 30kg (màu đen, trái dưới)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,702,778	1,839,000
344.40.800	Screw boss SM nick. 45/9,5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
344.40.910	A.sect.SM 2D+FOL 14 np.HS=32mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	253,704	274,000
351.03.847	Bản lề piano 32x0.8mm x3.5m (đồng bóng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,150,926	2,323,000
351.04.038	BẢN LỀ PIANO 32X0.8X35000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,024,074	1,106,000
356.01.549	BAS HÍT CHO NÊM NHẤN=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,537	4,900
356.12.301	Nêm nhấn nam châm 10x50mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
356.12.305	Nêm nhấn nam châm 10x70mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	167,593	181,000
356.12.313	Nêm nhấn cao su 10x50mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
356.12.317	Nêm nhấn cao su 10x70mm (than chì)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	143,519	155,000
356.12.326	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ NGẮN VA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,296	23,000
356.12.327	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ LOẠI DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
356.12.501	Nêm nhấn nam châm 10x50mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
356.12.505	Nêm nhấn nam châm 10x70mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	167,593	181,000
356.12.513	Nêm nhấn cao su 10x50mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
356.12.517	Nêm nhấn cao su 10x70mm (xám nhạt)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	143,519	155,000
356.12.526	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ NGẮN VA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,296	23,000
356.12.527	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ LOẠI DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
356.12.701	Nêm nhấn nam châm 10x50mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
356.12.705	Nêm nhấn nam châm 10x70mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	167,593	181,000
356.12.713	Nêm nhấn cao su 10x50mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
356.12.717	Nêm nhấn cao su 10x70mm (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	143,519	155,000
356.12.726	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ NGẮN VA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,296	23,000
356.12.727	ĐẾ CHO NÊM NHẤN MỞ LOẠI DA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
356.20.421	ĐỆM CỬA TỦ =PL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,130	2,300
356.20.460	NÊM GIẢM ỒN=NHỰA,LẮP LỖ KHOAN SẴN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,389	1,500

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
356.21.420	NÚT CHẶN CỬA=NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,296	1,400
356.27.416	Nút đệm cửa D=12.7 / H=3.1 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,481	1,600
356.29.746	ĐỆM CỬA BẰNG NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,685	8,300
361.02.531	HAFELE PIVOT HINGE. RD.ST.YCHR 40/100 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	196,296	212,000
361.51.000	Gl-pivot hinge stst.mat.d=20mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,702,778	2,919,000
361.69.320	Bản lề kính 34x16mm (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	92,593	100,000
365.31.680	Tay nâng tủ (bên phải)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	908,333	981,000
365.31.681	Tay nâng tủ (bên trái)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	897,222	969,000
365.48.311	Phụ kiện chống cánh cáp kéo 60N (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,046,296	1,130,000
365.48.312	Phụ kiện chống cánh tủ với cáp kéo 100N	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,046,296	1,130,000
365.48.511	Bản lề chống sập kèm dây kéo PCS 150 xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,046,296	1,130,000
365.55.605	TAY TREO STAR STOP PHẢI 211MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	423,148	457,000
365.55.615	TAY TREO STAR STOP TRÁI 211MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	423,148	457,000
365.75.726	Tay đẩy Flap 160mm, mạ niken	FC Furniture construction	10 HÄFELE	80,556	87,000
372.27.350	Tay nâng Free space 1.11 B (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	931,481	1,006,000
372.27.351	Tay nâng Free space 1.11 C (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
372.27.352	Tay nâng Free space 1.11 D (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,370	1,156,000
372.27.353	Tay nâng Free space 1.11 E (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,173,148	1,267,000
372.27.354	Tay nâng Free space 1.11 F (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,254,630	1,355,000
372.27.356	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 C PTO (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,000,926	1,081,000
372.27.357	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 D PTO (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,127,778	1,218,000
372.27.358	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 E PTO (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,230,556	1,329,000
372.27.700	Tay nâng Free space 1.11 B (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	931,481	1,006,000
372.27.701	Tay nâng Free space 1.11 C (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
372.27.702	Tay nâng Free space 1.11 D (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,370	1,156,000
372.27.703	Tay nâng Free space 1.11 E (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,173,148	1,267,000
372.27.704	Tay nâng Free space 1.11 F (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,254,630	1,355,000
372.27.706	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 C PTO (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,000,926	1,081,000
372.27.707	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 D PTO (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,127,778	1,218,000
372.27.708	Bộ phụ kiện Free Space 1.8 E PTO (trắng)	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,230,556	1,329,000
372.33.631	BỘ HỘP LỰC FREE UP R2US	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,025,000	4,347,000
372.33.682	Nắp đậy Free Up màu anthracite	FC Furniture construction	10 HÄFELE	200,926	217,000
372.33.696	Crossbar alu.silvc. 1074mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	196,296	212,000
372.34.611	BỘ HỘP LỰC FREE SWING S5SW	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
372.34.682	Nắp đậy Free Swing màu anthracite	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
372.34.685	NẮP CHE CHO TAY NÂNG FREE SWI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
372.37.040	Đế tay nâng Free fold	FC Furniture construction	10 HÄFELE	54,630	59,000
372.37.0401	Đế tay nâng Free fold	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,500	8,100
372.37.060	Chặn góc mở Free Fold	FC Furniture construction	20 HÄFELE	104,630	113,000
372.37.099	Bộ điện cho tay nâng Free Fold	FC Furniture construction	10 HÄFELE	16,847,222	18,195,000
372.38.020	Nắp đậy Free Fold S màu trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	103,704	112,000
372.38.021	Nắp đậy Free Fold S màu anthracite	FC Furniture construction	10 HÄFELE	108,333	117,000
372.38.041	Nắp đậy Free Fold S E màu trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
372.38.432	Tay nâng Free Fold S E3fs rh. 580-650 /	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,862,963	2,012,000
372.38.433	Tay nâng Free Fold S E3fs lh. 580-650 /	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,862,963	2,012,000
372.38.434	Tay nâng Free Fold S E4fs rh. 580-650 /	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,254,630	2,435,000
372.38.435	Tay nâng Free Fold S E4fs lh. 580-650 /	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,254,630	2,435,000
372.38.444	Tay nâng Free Fold S F4fs rh. 650-730 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,714,815	1,852,000
372.38.445	Tay nâng Free Fold S F4fs lh. 650-730 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,702,778	1,839,000
372.38.446	Tay nâng Free Fold S F5fs rh. 650-730 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,059,259	2,224,000
372.38.447	Tay nâng Free Fold S F5fs lh. 650-730 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,059,259	2,224,000
372.38.452	Tay nâng Free Fold S G4fs rh. 710-790 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,667,593	1,801,000
372.38.453	Tay nâng Free Fold S G4fs lh. 710-790 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,667,593	1,801,000
372.38.454	Tay nâng Free Fold S G5fs rh. 710-790 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,208,333	2,385,000
372.38.455	Tay nâng Free Fold S G5fs lh. 710-790 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,208,333	2,385,000
372.38.464	Tay nâng Free Fold S H5fs rh. 770-840 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,690,741	1,826,000
372.38.465	Tay nâng Free Fold S H5fs lh. 770-840 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,690,741	1,826,000
372.38.472	Tay nâng Free Fold S I5fs rh. 840-910 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,587,963	2,795,000
372.38.473	Tay nâng Free Fold S I5fs lh. 840-910 /	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,587,963	2,795,000
372.38.475	Tay nâng Free Fold S I6fs lh. 840-910 /1	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,507,407	2,708,000
372.38.643	BỘ HỘP LỰC FREE FOLD-S,F4FS	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,117,593	4,447,000
372.38.653	BỘ HỘP LỰC FREE FOLD-S,G4FS	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,232,407	4,571,000
372.38.664	BỘ HỘP LỰC FREE FOLD-S,H5FS	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,612,037	4,981,000
372.38.675	Bộ hộp lực Free Fold I6fs	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,279,630	5,702,000
372.39.600	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM XÁM R	FC Furniture construction	20 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.601	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM XÁM L	FC Furniture construction	20 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.610	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM XÁM R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.611	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM XÁM L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.620	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM XÁM R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.621	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM XÁM L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
372.39.630	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 D SM XÁM R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.631	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 D SM XÁM L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.800	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM TRẮNG L	FC Furniture construction	20 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.810	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.811	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 B SM TRẮNG R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.820	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.821	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 C SM TRẮNG R	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.830	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.39.831	TAY NÂNG FREE FLAP H 1.5 A SM TRẮNG L	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
372.64.796	BẢN LỀ TỦ=KL,MẠ NIKEN, 80X50X15MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	276,852	299,000
372.91.098	BỘ BIẾN ĐIỆN CHO TAY NÂNG FREE FLAP	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,725,000	1,863,000
372.91.099	BỘ ĐIỆN CHO TAY NÂNG FREE FLAP	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,114,815	24,964,000
372.91.349	BỘ TAY NÂNG FREE STAY 3.15, E, TRẮNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,667,593	1,801,000
372.91.406	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,621,296	1,751,000
372.91.410	BỘ HỘP LỰC FREE- FLAP 3.5, MODEL D	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,725,000	1,863,000
372.91.411	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL E	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,805,556	1,950,000
372.91.412	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL F	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,862,963	2,012,000
372.91.413	BỘ HỘP LỰC FLAP FITTING MODEL G	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,047,222	2,211,000
372.91.434	Nắp che flap 1.7 anthracite	FC Furniture construction	20 HÄFELE	150,000	162,000
372.91.438	NẮP CHE CHO BỘ FREE FLAP 3.1	FC Furniture construction	10 HÄFELE	137,963	149,000
372.91.439	Nắp che Free flap 3.15 anthracite	FC Furniture construction	10 HÄFELE	137,963	149,000
373.66.500	TAY NÂNG CÁNH TỦ DUO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	276,852	299,000
373.66.681	BAS MAXI GẮN CÁNH =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	35,185	38,000
373.66.694	BASCHO TAY NÂNG DUO=KL,MẠ NIK	FC Furniture construction	10 HÄFELE	35,185	38,000
373.66.700	TAY NÂNG CÁNH TỦ DUO FORTE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	449,074	485,000
373.69.511	TAY NÂNG CHO CÁNH TỦ GỖ	FC Furniture construction	30 HÄFELE	1,213,889	1,311,000
373.69.906	BAS MAXI GẮN TỦ 37MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	44,444	48,000
373.82.906	Pittong đẩy cánh tủ 60N	FC Furniture construction	10 HÄFELE	70,370	76,000
373.82.907	Pittong đẩy cánh tủ 80N	FC Furniture construction	10 HÄFELE	70,370	76,000
373.82.908	Pittong đẩy cánh tủ 100N	FC Furniture construction	10 HÄFELE	73,148	79,000
373.82.909	Pittong đẩy cánh tủ 120N	FC Furniture construction	10 HÄFELE	73,148	79,000
373.82.910	Pittong đẩy cánh tủ 150N	FC Furniture construction	10 HÄFELE	73,148	79,000
373.85.702	TAY NÂNG RƯƠNG MAXI UP 3675H	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,225,926	1,324,000
400.51.120	PHỤ KIỆN CỬA LÙA 2 CÁNH =KL, 22MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,185,185	1,280,000
400.51.122	PHỤ KIỆN CỬA LÙA 3 CÁNH =KL, 22MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,530,556	1,653,000
400.51.165	Bộ cửa trượt Slido F-Line42 50B 2 cánh	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,185,185	1,280,000
400.51.166	Bộ cửa trượt Slido F-Line42 50B 3 cánh	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,667,593	1,801,000
400.51.167	BỘ CỬA LÙA 2 CÁNH F-Li42 50B, 22-26mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,185,185	1,280,000
400.51.168	Bộ cửa lùa Classic 50 VF 3 cánh 22-36mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,667,593	1,801,000
400.51.421	Phụ kiện giảm chấn 2 cánh 50VF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,495,370	1,615,000
400.51.422	Phụ kiện giảm chấn 3 cánh 50VF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,576,852	2,783,000
400.52.026	THANH RAY TRƯỢT TRÊN 2.5M, = NHÔM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	759,259	820,000
400.52.952	RAY ĐÔI DẪN HƯỚNG CỬA LÙA 50VF,ALU.,2,5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	759,259	820,000
400.52.954	Ray dẫn hướng dưới 2500 mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,795,370	3,019,000
400.52.955	Ray dẫn hướng dưới 3500 mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	7,475,000	8,073,000
401.30.000	Bộ cửa lùa 50 IF 2 cánh 18-21	FC Furniture construction	10 HÄFELE	655,556	708,000
401.30.001	Bộ cửa lùa 50 IF 2 cánh 22-25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	689,815	745,000
401.30.002	Bộ cửa lùa 50 IF 2 cánh 26-32	FC Furniture construction	10 HÄFELE	689,815	745,000
401.30.003	Bộ cửa lùa 50 IF 3 cánh 18-21	FC Furniture construction	10 HÄFELE	966,667	1,044,000
401.30.004	Bộ cửa lùa 50 IF 3 cánh 22-25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,012,963	1,094,000
401.30.005	Bộ cửa lùa 50 IF 3 cánh 26-32	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,012,963	1,094,000
401.30.009	Phụ kiện tủ trượt xếp Fold 20VF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,944,444	2,100,000
401.30.016	Phụ kiện cửa trượt Slido F-line18 50A	FC Furniture construction	10 HÄFELE	886,111	957,000
401.30.341	Slido F-Li18 50A soft+self closing mech.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	69,444	75,000
401.30.400	Giảm chấn cho hệ cửa lùa 50IF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
401.30.602	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ 50 IF 18-21	FC Furniture construction	10 HÄFELE	737,037	796,000
401.30.608	Ray trượt 2500mm cho bộ Fold 20VF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,334,259	1,441,000
401.30.609	Ray trượt Slido F-line18 2500 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	184,259	199,000
401.30.610	Ray trượt Slido F-line18 3500 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	229,630	248,000
401.30.612	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ 50 IF 22-25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	920,370	994,000
401.30.622	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN BỘ 50 IF 26-32	FC Furniture construction	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
401.30.802	RAY TRƯỢT DƯỚI CHO BỘ CỬA TRƯỢT 50 IF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	104,630	113,000
402.21.200	Bánh xe dẫn hướng F-line12 30B (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,852	29,000
402.23.802	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN CHO CỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,000,926	1,081,000
402.30.220	Dẫn hướng cửa trượt F-line21	FC Furniture construction	10 HÄFELE	36,111	39,000
402.30.802	Ray dẫn hướng F-Li21 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
402.30.803	Ray dẫn hướng cho Slido F-Li21 xám 3.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	517,593	559,000
402.32.032	BỘ CỬA TRƯỢT KÍNH 8MM 25 IF G	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,150,000	1,242,000
402.33.025	Phụ kiện cửa trượt F-line21 40C (1 cánh)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,829,630	5,216,000
402.33.642	Ray trượt Slido F-Li21 2500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,207,407	1,304,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
402.33.643	Ray dẫn hướng cho Slido F-Li21 bạc 3.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,714,815	1,852,000
402.35.001	Phụ kiện trượt F-Li43 70A 2 cánh 24mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,772,222	1,914,000
402.35.432	Phụ kiện cửa 3 cánh 70 VF A	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,667,593	2,881,000
402.35.481	Bộ giảm chấn F-Li43 70A 2 cánh 70kg	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,990,741	4,310,000
402.35.625	Ray trượt trên 2500 mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	3,071,296	3,317,000
402.41.302	CHẶN GIỮA CHO 3 CÁNH TỦ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	80,556	87,000
402.54.602	Runn.track alu.silv. 2,5m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,702,778	1,839,000
403.10.800	BỘ CỬA LÙA ĐỨNG GAMMA	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,944,444	3,180,000
403.36.903	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRÊN MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,173,148	1,267,000
403.36.906	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRÊN MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,347,222	2,535,000
403.36.933	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	540,741	584,000
403.36.936	ALUFLEX 80 RAY ĐƠN TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 6M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
403.36.943	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRƯỢT DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	679,630	734,000
403.50.940	ALUFLEX 80 BÁNH XE TRƯỢT DƯỚI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	977,778	1,056,000
403.50.971	ALUFLEX 80 BÁNH XE DẪN HƯỚNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
403.50.976	ALUFLEX 80 NẮP CHE LỖ VÍT MÀU ĐEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,926	11,800
403.50.978	NẮP CHE LỖ VÍT MÀU BẠC (ALUFLEX 80)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	11,204	12,100
403.50.989	GIẢM CHẤN 80 KG (ALUFLEX 80)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,335,185	2,522,000
403.50.999	ALUFLEX 80 GIẢM CHẤN 40 KG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,783,333	3,006,000
403.52.930	ALUFLEX 80 THANH NHÔM GIỮA MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	977,778	1,056,000
403.56.960	ALUFLEX 80 NẸP KÍNH 6MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	471,296	509,000
403.61.930	ALUFLEX 80THANH NHÔM DƯỚI MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,346,296	1,454,000
403.75.300	ALUFLEX 80 THANH NHÔM TRÊN MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	839,815	907,000
403.75.304	ALUFLEX 80 THANH NHÔM TRÊN MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,242,593	1,342,000
403.75.322	ALUFLEX 80 THANH NHÔM DƯỚI MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,001,852	2,162,000
403.75.328	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 10 MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,287,963	1,391,000
403.75.333	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 10 MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,552,778	1,677,000
403.75.344	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52 MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,530,556	1,653,000
403.75.355	ALUFLEX 80 THANH NHÔM BÊN 52H MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,462,037	2,659,000
403.75.385	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRÊN MÀU BẠC 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,989,815	2,149,000
403.75.389	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRÊN MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,989,815	3,229,000
403.75.398	ALUFLEX 80 RAY ĐÔI TRƯỢT DƯỚI MÀU ĐEN 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,058,333	1,143,000
403.79.960	NẸP KÍNH 8MM (ALUFLEX 80)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	471,296	509,000
404.14.133	THANH DẪN HƯỚNG = NHỰA, MÀU NÂU	FC Furniture construction	10 HÄFELE	133,333	144,000
404.16.912	RAY TRÊN VÀ DƯỚI CHO CỬA LÙA 40 IF 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	137,963	149,000
404.16.913	RAY TRÊN VÀ DƯỚI CHO CỬA LÙA 40 IF 3M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	184,259	199,000
404.19.320	Dẫn hướng Slido Classic 20IF K màu xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	51,852	56,000
404.20.340	Bánh xe Slido Classic 20IF K màu xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	64,815	70,000
404.21.100	Bánh xe cửa trượt F-Line12 30B (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,852	29,000
404.24.100	BÁNH XE CỬA TRƯỢT =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	66,667	72,000
404.24.310	BÁS GIỮ KHOẢNG CÁCH CHO CỬA TRƯỢT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	26,852	29,000
404.24.320	CHẬN BÁNH XE =NHỰA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,296	6,800
404.24.330	BÁS ĐỊNH VỊ =KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
404.71.801	Ray trượt F-Line11 12A 2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	161,111	174,000
404.71.902	THANH TRƯỢT = NHỰA MÀU BẠC 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	229,630	248,000
404.72.311	Đế bánh xe F-Line11 12A (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
404.73.321	Bánh xe F-Line11 12A (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	60,185	65,000
405.11.107	HỘP GIẢM CHẤN CHO CỬA TRƯƠ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	920,370	994,000
405.11.216	BAS CHẶN GIẢM CHẤN CHO CỬA TRONG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	471,296	509,000
405.11.217	BAS CHẶN GIẢM CHẤN CHO CỬA NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	529,630	572,000
405.11.401	TẤM ĐỆM CHO BỘ GIẢM CHẤN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	54,630	59,000
405.15.007	BỘ TRƯỢT TỰ ĐỘNG E-DRIVE 3100-4000MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	26,496,296	28,616,000
405.15.008	Slido F-Li E-Drive control set 3 doors	FC Furniture construction	20 HÄFELE	12,879,630	13,910,000
406.11.092	Finetta F-Fl54 70A cover cap whi.narrow	FC Furniture construction	20 HÄFELE	114,815	124,000
406.11.093	Finetta F-Fl54 70A cover cap white wide	FC Furniture construction	20 HÄFELE	126,852	137,000
406.11.285	Phụ kiện FINETTA 50 F FB 1531-1930	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,196,296	49,892,000
406.11.286	Phụ kiện FINETTA 50 F FB 1931-2330	FC Furniture construction	10 HÄFELE	47,414,815	51,208,000
406.11.690	Ray trượt Finetta 50 1531-2330 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	19,446,296	21,002,000
406.41.808	NẸP CỬA CHẮN BỤI 2.5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	437,037	472,000
406.41.888	THANH NHÔM CỐ ĐỊNH THANH CHẮN BỤI,2.5M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	293,519	317,000
406.41.899	THANH CHẮN BỤI DẠNG CHỔI,XÁM,H=9,2500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	103,704	112,000
406.78.026	Bộ phụ kiện cửa trượt	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,037,037	4,360,000
406.78.027	Bộ cửa trượt 2 cánh Space Air 80 (22mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,002,778	4,323,000
406.78.037	FITT.SET 3D-SPACE AIR 36 FOR DR 22MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,187,037	5,602,000
406.78.310	Giảm chấn cho phụ kiện Space 80	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,035,185	1,118,000
406.99.120	THANH CHỐNG CONG CỬA LÙA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	270,370	292,000
407.47.002	Ray trượt dưới Space Air 80, 2500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,185,185	1,280,000
408.00.400	Bản lề lọt lòng giảm chấn cho F-Park71	FC Furniture construction	10 HÄFELE	92,593	100,000
408.00.401	Bản lề lọt lòng cho F-Park71	FC Furniture construction	10 HÄFELE	80,556	87,000
408.00.404	Bản lề lọt lòng giảm chấn F-Park71, đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	103,704	112,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
408.00.405	Bản lề lọt lòng F-Park71, đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	91,667	99,000
408.00.406	Bản lề trùm ngoài giảm chấn F-Park71,đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	103,704	112,000
408.00.412	Bản lề trùm ngoài F-Park71,đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	91,667	99,000
408.05.507	Phụ kiện đồng bộ cho bộ trượt xoay	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,898,148	3,130,000
408.05.605	ĐỒNG BỘ CỬA LÙA PIVOT 600M	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,208,333	2,385,000
408.07.501	Phụ kiện trượt xoay cho tủ gỗ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
408.07.609	BỘ CỦA LÙA PIVOT DOOR 600MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,897,222	2,049,000
408.24.002	BỘ BẢN LỀ LỌT LÒNG 19-32 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
408.24.011	BỘ BẢN LỀ TRÙM NGOÀI 19-22 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	966,667	1,044,000
408.24.020	BỘ BẢN LỀ LỌT LÒNG 16-19 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	794,444	858,000
408.25.001	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 25B 408mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,749,074	5,129,000
408.25.002	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 25B 440mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,819,444	5,205,000
408.25.003	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 25B 504mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,979,630	5,378,000
408.25.004	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 25B 536mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,013,889	5,415,000
408.25.005	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 25B 600mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,163,889	5,577,000
408.25.345	BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 440MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,185,185	2,360,000
408.25.350	BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 504MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,323,148	2,509,000
408.25.355	BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 536MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,357,407	2,546,000
408.25.360	BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 600MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,380,556	2,571,000
408.25.365	BỘ CỬA TRƯỢT F-PARK71 16A 664MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,529,630	2,732,000
408.34.356	Bộ cửa trượt xoay giấu cánh Accuride 557	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,969,444	7,527,000
408.45.012	Bộ phụ kiện F-Park72 60B 2200-2700/805	FC Furniture construction	10 HÄFELE	51,819,444	55,965,000
408.45.025	Bộ phụ kiện F-Park72 50A 1990–2200/665mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	39,364,815	42,514,000
408.45.026	Bộ phụ kiện F-Park72 50A 2200-2700/560mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	49,346,296	53,294,000
408.45.102	NAM CHÂM GIỮ CỬA CHO BỘ FINETTA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,563,889	1,689,000
408.45.121	Chốt giữ	FC Furniture construction	10 HÄFELE	850,926	919,000
409.36.802	Ray dẫn hướng cho bộ F-Fo61 25A 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,021,296	1,103,000
409.60.902	THANH DẪN HƯỚNG 2M=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	368,519	398,000
409.60.903	THANH DẪN HƯỚNG 3M=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	529,630	572,000
409.61.000	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT FOLD 40MF	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,772,222	5,154,000
409.61.750	BÁNH XE TRƯỢT CỬA XẾP 40	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,506,481	1,627,000
409.62.700	DẪN HƯỚNG CỬA XẾP 40	FC Furniture construction	10 HÄFELE	356,481	385,000
409.63.710	BẢN LỀ NỐI CÁNH CỬA XẾP	FC Furniture construction	10 HÄFELE	264,815	286,000
415.10.802	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN 2500 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,069,444	1,155,000
415.10.805	RAY DẪN HƯỚNG TRÊN 5000 MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,174,074	2,348,000
415.11.605	Slido F-Li14 25A gui.tra.pol.alu.silv.5m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
415.11.622	RAY TRƯỢT DƯỚI 2500 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	655,556	708,000
415.12.605	Slido F-Li14 25A run.track alu.silv.5m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,059,259	2,224,000
415.12.642	RAY LẮP BÁNH XE 2500 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,185,185	1,280,000
415.13.010	MIẾNG CHE CUỐI CÓ KHE KÍNH & TAY NẮM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	149,074	161,000
415.13.021	MIẾNG CHE CUỐI CÓ KHE KÍNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	59,259	64,000
415.13.050	THIẾT BỊ CHỐNG TRẬT BÁNH XE 6MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	41,667	45,000
415.13.051	THIẾT BỊ CHỐNG TRẬT BÁNH XE 8MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,593	46,000
415.13.060	DỤNG DỤ LẮP BÁNH XE TRƯỢT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	55,556	60,000
415.13.103	BÁNH XE CỬA TRƯỢT 25 IF G	FC Furniture construction	10 HÄFELE	184,259	199,000
415.13.104	Bánh xe cửa trượt 25IF /G	FC Furniture construction	10 HÄFELE	184,259	199,000
415.13.622	NẸP KÍNH 6MM 2500 MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	345,370	373,000
416.13.935	THANH CHẮN BỤI KÍNH 6MM 5000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,839,815	1,987,000
422.25.365	RAY BI MÀU ĐEN 350MM=KL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	156,481	169,000
431.17.617	Ray bánh xe 450mm, phần hông (trái)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
431.17.618	Ray bánh xe 450mm, phần hông (phải)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
431.17.619	Ray bánh xe 450mm, phần hộc (trái)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
431.17.620	Ray bánh xe 450mm, phần hộc (phải)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
433.32.051	Ray âm giảm chấn 300mm Häfele	FC Furniture construction	10 HÄFELE	399,074	431,000
433.32.070	Ray âm EPC EVO 270mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
433.32.071	Ray âm EPC EVO 300mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	391,667	423,000
433.32.072	Ray âm EPC EVO 350mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
433.32.073	Ray âm EPC EVO 400mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	425,926	460,000
433.32.074	Ray âm EPC EVO 450mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	449,074	485,000
433.32.075	Ray âm EPC EVO 500mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	471,296	509,000
433.32.076	Ray âm EPC EVO 550mm giảm chấn toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	495,370	535,000
433.32.134	Ray âm EVO 50 kg giảm chấn 450 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	506,481	547,000
433.32.135	Ray âm EVO 50 kg giảm chấn 500 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	529,630	572,000
433.32.136	Ray âm EVO 50 kg giảm chấn 550 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	564,815	610,000
433.32.154	Ray âm EVO 50kg nhấn mở giảm chấn 450mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,370	1,156,000
433.32.155	Ray âm EVO 50kg nhấn mở giảm chấn 500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,173,148	1,267,000
433.32.156	Ray âm EVO 50kg nhấn mở giảm chấn 550mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,197,222	1,293,000
433.32.170	Ray âm EPC EVO 270mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
433.32.171	Ray âm EPC EVO 300mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
433.32.172	Ray âm EPC EVO 350mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	391,667	423,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
433.32.173	Ray âm EPC EVO 400mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	413,889	447,000
433.32.174	Ray âm EPC EVO 450mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	437,963	473,000
433.32.175	Ray âm EPC EVO 500mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	460,185	497,000
433.32.176	Ray âm EPC EVO 550mm nhấn mở toàn phần	FC Furniture construction	10 HÄFELE	483,333	522,000
433.32.500	Ray âm EPC EVO 270mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	264,815	286,000
433.32.501	Ray âm EPC EVO 300mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	264,815	286,000
433.32.502	Ray âm EPC EVO 350mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	276,852	299,000
433.32.503	Ray âm EPC EVO 400mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	287,963	311,000
433.32.504	Ray âm EPC EVO 450mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	299,074	323,000
433.32.505	Ray âm EPC EVO 500mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	311,111	336,000
433.32.506	Ray âm EPC EVO 550mm giảm chấn 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	322,222	348,000
433.32.511	Ray âm EPC EVO 300mm nhấn mở 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	241,667	261,000
433.32.512	Ray âm EPC EVO 350mm nhấn mở 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	253,704	274,000
433.32.513	Ray âm EPC EVO 400mm nhấn mở 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	264,815	286,000
433.32.514	Ray âm EPC EVO 450mm nhấn mở 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	276,852	299,000
433.32.515	Ray âm EPC EVO 500mm nhấn mở 3/4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	287,963	311,000
433.32.996	Thanh nhôm đồng bộ 1000 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
482.01.110	DIY KHÓA TỦ D18X22,MẠ NIKEN, 2 LEVEL	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
482.01.113	DIY KHÓA CHO NHIỀU NGĂN KÉO	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	162,000
482.01.114	HỆ CHÌA CHỦ CHO HỆ KHÓA DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,926	82,000
483.01.720	DIY BẢN LỀ INOX TRÙM NGOÀI	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
483.01.721	DIY BẢN LỀ INOX TRÙM NỬA	FC Furniture construction	10 HÄFELE	181,481	196,000
483.01.722	DIY BẢN LỀ INOX LỌT LÒNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	182,407	197,000
483.01.740	Set of screws for DIY STT hinge	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
493.03.020	Bản lề DIY (gài) giảm chấn trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	107,407	116,000
493.03.021	Bản lề DIY (trượt) giảm chấn trùm ngoài	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,889	69,000
493.03.022	Bản lề DIY (gài) giảm chấn trùm nửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	107,407	116,000
493.03.023	Bản lề DIY (gài) giảm chấn lọt lòng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	107,407	116,000
493.03.024	Bản lề DIY (trượt) giảm chấn trùm nửa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,889	69,000
493.03.025	Bản lề DIY (trượt) giảm chấn lọt lòng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,889	69,000
493.05.340	TAY NÂNG H1.5 A MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.341	TAY NÂNG H1.5 A MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.342	TAY NÂNG H1.5 B MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.343	TAY NÂNG H1.5 B MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.344	TAY NÂNG H1.5 C MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.345	TAY NÂNG H1.5 C MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.346	TAY NÂNG H1.5 D MÀU XÁM, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.347	TAY NÂNG H1.5 D MÀU XÁM, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.350	TAY NÂNG H1.5 A MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.352	TAY NÂNG H1.5 B MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.353	TAY NÂNG H1.5 B MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.354	TAY NÂNG H1.5 C MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.355	TAY NÂNG H1.5 C MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.356	TAY NÂNG H1.5 D MÀU TRẮNG, BÊN PHẢI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.357	TAY NÂNG H1.5 D MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
493.05.730	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D3fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,427,778	4,782,000
493.05.731	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D4fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,531,481	4,894,000
493.05.732	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E3fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,714,815	5,092,000
493.05.733	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E4fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,497,222	5,937,000
493.05.734	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F4fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,106,481	5,515,000
493.05.735	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F5fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,106,481	5,515,000
493.05.736	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S G4fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,222,222	5,640,000
493.05.737	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S G5fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,404,630	5,837,000
493.05.738	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S H5fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,600,926	6,049,000
493.05.739	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S H6fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,635,185	6,086,000
493.05.740	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I5fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,163,889	6,657,000
493.05.741	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I6fs ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,267,593	6,769,000
493.05.760	BỘ TAY NÂNG Free Swing S2sw MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.761	BỘ TAY NÂNG Free Swing S3sw MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.762	BỘ TAY NÂNG Free Swing S5sw MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.770	BỘ TAY NÂNG Free Swing S2sw ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.774	BỘ TAY NÂNG Free Swing S8sw ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.790	BỘ TAY NÂNG Free up P1us MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,151,852	4,484,000
493.05.801	BỘ TAY NÂNG Free up P2us ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,359,259	4,708,000
493.05.802	BỘ TAY NÂNG Free up Q1us ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,841,667	4,149,000
493.05.804	BỘ TAY NÂNG Free up R2us ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,450,926	4,807,000
493.05.820	DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD A, TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,518,519	1,640,000
493.05.821	DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD B, TRẮNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,599,074	1,727,000
493.05.830	DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7,MOD A,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,518,519	1,640,000
493.05.831	BỘ TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD B, MÀU XÁM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,599,074	1,727,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
493.05.832	DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7,MOD C,ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	2,392,593	2,584,000
493.05.850	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD D,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,954,630	2,111,000
493.05.851	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD E,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,036,111	2,199,000
493.05.852	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD F,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,093,519	2,261,000
493.05.853	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15,MOD G,TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,277,778	2,460,000
493.05.860	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD D,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,954,630	2,111,000
493.05.861	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD E,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,036,111	2,199,000
493.05.862	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD F,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,093,519	2,261,000
493.05.863	DIY-TAY NÂNG FLAP 3.15, MOD G,ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,277,778	2,460,000
493.05.890	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D3fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,427,778	4,782,000
493.05.891	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S D4fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,531,481	4,894,000
493.05.892	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E3fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,714,815	5,092,000
493.05.893	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S E4fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,497,222	5,937,000
493.05.894	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F4fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,106,481	5,515,000
493.05.895	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S F5fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,106,481	5,515,000
493.05.896	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S G4fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,222,222	5,640,000
493.05.897	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S G5fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,404,630	5,837,000
493.05.898	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S H5fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,600,926	6,049,000
493.05.899	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S H6fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,635,185	6,086,000
493.05.900	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I5fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,163,889	6,657,000
493.05.901	BỘ TAY NÂNG FREE FOLD S I6fs MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,267,593	6,769,000
493.05.910	Tay nâng Free Space 1.11, loại B, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	931,481	1,006,000
493.05.911	Tay nâng Free Space 1.11, Loại C, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
493.05.912	Tay nâng Free Space 1.11, Loại D, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,370	1,156,000
493.05.913	Tay nâng Free Space 1.11, Loại E, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,173,148	1,267,000
493.05.914	Tay nâng Free Space 1.11, Loại F, Trắng	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,254,630	1,355,000
493.05.920	Tay nâng Free Space 1.11, Loại B, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	931,481	1,006,000
493.05.921	Tay nâng Free Space 1.11, Loại C, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
493.05.922	Tay nâng Free Space 1.11, Loại D, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,070,370	1,156,000
493.05.923	Tay nâng Free Space 1.11, Loại E, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,173,148	1,267,000
493.05.924	Tay nâng Free Space 1.11, Loại F, Đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,254,630	1,355,000
493.05.998	Vít cho bộ phụ kiện Free Fold	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,519	9,200
493.05.999	DIY Ốc Free Up/Swing/Flap	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
494.00.110	BỘ CỬA TRƯỢT 40 IF CHO 2 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	471,296	509,000
494.00.116	BỘ CỬA TRƯỢT 40 IF CHO 3 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	725,000	783,000
494.00.141	BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT IF 10 3 CÁNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	241,667	261,000
494.00.145	Bộ ốc Slido 40 IF 2D	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,093	10,900
494.00.146	Bộ ốc Slido 40 IF 3D	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,741	17,000
494.02.060	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/250MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	183,333	198,000
494.02.061	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/300MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,741	206,000
494.02.062	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/350MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	212,963	230,000
494.02.063	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/400MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	225,000	243,000
494.02.064	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/450MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	248,148	268,000
494.02.065	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/500MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	270,370	292,000
494.02.071	Ray bi có giảm chấn màu đen 300mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,741	206,000
494.02.072	Ray bi có giảm chấn màu đen 350mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	212,963	230,000
494.02.073	Ray bi có giảm chấn màu đen 400mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	225,000	243,000
494.02.074	Ray bi có giảm chấn màu đen 450mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	248,148	268,000
494.02.075	Ray bi có giảm chấn màu đen 500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	270,370	292,000
494.02.081	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/300MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	196,296	212,000
494.02.082	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/350MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	219,444	237,000
494.02.083	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/400MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	229,630	248,000
494.02.084	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/450MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	253,704	274,000
494.02.085	RAY BI 3 TẦNG NHẤN MỞ 45/500MM -DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	276,852	299,000
494.02.141	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/300MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	104,630	113,000
494.02.142	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/350MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
494.02.143	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/400MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	133,333	144,000
494.02.144	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/450MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	155,556	168,000
494.02.145	RAY BI 3 TẦNG,TẢI TRỌNG 20KG,45/500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	167,593	181,000
494.02.450	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/250MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	98,148	106,000
494.02.451	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/300MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
494.02.452	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/350MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	133,333	144,000
494.02.453	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/400MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	143,519	155,000
494.02.454	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/450MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	167,593	181,000
494.02.455	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/500MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,741	206,000
494.02.456	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU ĐEN 45/550MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	207,407	224,000
494.02.460	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/250MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	98,148	106,000
494.02.461	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/300MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	121,296	131,000
494.02.462	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/350MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	133,333	144,000
494.02.463	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/400MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	143,519	155,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
494.02.464	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/450MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	167,593	181,000
494.02.465	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/500MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	190,741	206,000
494.02.466	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/550MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	212,963	230,000
494.02.467	RAY BI TOÀN PHẦN MÀU SÁNG 45/600MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	225,000	243,000
505.73.945	Phụ kiện bàn mở rộng 900mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,722,222	20,220,000
568.16.020	BAS GẮN CÁNH TỦ LẠNH	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,264,815	1,366,000
833.00.002	LED profile for recess mounting 2500mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	189,815	205,000
833.72.124	NẮP CHE LẮP NỔI, TRÒN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	27,778	30,000
833.72.126	Nắp che lắp âm, tròn	FC Furniture construction	10 HÄFELE	28,704	31,000
833.72.127	NẮP CHE LẮP ÂM , VUÔNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	30,556	33,000
833.72.145	NẮP CHE LẮP ÂM, TRÒN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	24,074	26,000
833.72.168	Nắp che đèn lắp âm tròn/nhựa/đen/d=65	FC Furniture construction	10 HÄFELE	30,556	33,000
833.72.184	Nắp che đèn lắp nổi tròn/nhựa/đen/d=40	FC Furniture construction	10 HÄFELE	23,148	25,000
833.72.350	Đèn LED 2025 12V/3.8W 27K/CRI90	FC Furniture construction	10 HÄFELE	437,963	473,000
833.72.382	Nắp che đèn lắp âm tròn/nhựa/ststc/d=65	FC Furniture construction	10 HÄFELE	48,148	52,000
833.72.471	Đèn LED tròn 2090 12V/1.2W/30K	FC Furniture construction	20 HÄFELE	276,852	299,000
833.72.472	Đèn LED tròn 2090 12V/1.2W/40K	FC Furniture construction	20 HÄFELE	316,667	342,000
833.72.562	Đèn LED2040 12V/1.5W 40K/CRI90/alu.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
833.72.610	Đèn LED 2047 12V/3.0W 30K/CRI90/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	287,963	311,000
833.72.716	Dây dẫn điện cho LED dây 8mm/12V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	98,148	106,000
833.72.790	Thanh nhôm treo quần áo 2500 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	701,852	758,000
833.72.803	Nắp che lắp nổi, Thép, Màu bạc, tròn	FC Furniture construction	10 HÄFELE	50,000	54,000
833.72.841	Thanh dẫn đèn LED dây 2191 (Lắp nổi)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	420,370	454,000
833.72.846	Thanh dẫn đèn LED dây 1191 (Lắp âm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	460,000	506,000
833.72.853	Nắp che 2 đầu bằng nhựa (thanh 2191)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
833.72.854	Nắp che với khe luồn dây (thanh 1911)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	19,444	21,000
833.72.898	Thanh dẫn đèn 1101/nhựa/trắng sữa/3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	229,630	248,000
833.72.932	Bộ nguồn Loox5 ECO 100-127V/12V/20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
833.72.933	Bộ nguồn Loox5 ECO 220-240V/12V/20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	413,889	447,000
833.72.934	Bộ nguồn Loox5 ECO 100-127V/12V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	759,259	820,000
833.72.935	Bộ nguồn Loox5 ECO 220-240V/12V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	725,000	783,000
833.72.966	Bộ nguồn Loox5 ECO 100-127V/12V/60W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	886,111	957,000
833.72.980	THANH TREO QUẦN ÁO CÓ KHE ĐÈN LED	FC Furniture construction	10 HÄFELE	782,407	845,000
833.72.982	thanh nhôm 2191 màu bạc dài 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	563,636	620,000
833.72.983	THANH DẪN ĐÈN LED DÂY 1190 (Lắp ÂM)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	494,545	544,000
833.72.984	thanh nhôm 1191 màu bạc dài 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	563,636	620,000
833.72.987	thanh nhôm 2195 màu bạc dài 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	770,909	848,000
833.73.154	Đèn LED 2028 12V/0.34W 27K/black/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	471,296	509,000
833.74.066	Đèn LED dây 2071/2 12V/4.8W/m 30K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	435,185	470,000
833.74.067	Đèn LED dây 2071/2 12V/4.8W/m 40K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	435,185	470,000
833.74.088	Đèn lắp nổi 2034 12V-1.4W 30k màu đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,782,407	1,925,000
833.74.304	LED2071 12V/4.8W/m 27K/CRI90/50m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	6,888,889	7,440,000
833.74.312	LED2074 12V/9.6W/m 27K/CRI90/50m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	10,487,963	11,327,000
833.74.380	Đèn LED LOOX, LED dây 2080, 10mm/12V/RGB	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,289,815	4,633,000
833.74.733	THANH NHÔM NẸP CẠNH THỦY TINH 2000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	345,370	373,000
833.74.773	Bộ chia 4 mở rộng LED 12V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	287,963	311,000
833.74.780	NẮP CHE , MÀU KÍNH MỜ 2500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	162,000
833.74.781	NẮP CHE , MÀU TRẮNG SỮA 2500MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	137,963	149,000
833.74.797	NẮP CHE DÂY ĐIỆN MÀU ĐEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	385,185	416,000
833.74.812	Thanh dẫn đèn LED dây 2195 (gắn góc)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	483,333	522,000
833.74.822	Nắp che với khe luồn dây (thanh 2195)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
833.74.825	Giá đỡ (thanh 2195)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,926	28,000
833.74.826	Kẹp treo thanh nhôm (thanh 2195)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,370	22,000
833.74.832	KẸP TREO THANH NHÔM (PROFILE 2191)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,926	28,000
833.74.845	Thanh nhôm Profile 1193	FC Furniture construction	10 HÄFELE	687,963	743,000
833.74.848	NẮP CHE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	32,407	35,000
833.74.893	Phụ kiện giữ thanh treo	FC Furniture construction	10 HÄFELE	24,074	26,000
833.74.962	Biến điện cho hệ LED LOOX, 12V, 40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
833.74.964	LED POWER SUPPLY BLA.12V/0-60W	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,012,963	1,094,000
833.75.120	Đèn LED tròn 3038 24V/3.0W/30K	FC Furniture construction	10 HÄFELE	253,704	274,000
833.75.175	LED3092 24V/3.4W 30K/CRI90/aluminum	FC Furniture construction	10 HÄFELE	379,630	410,000
833.75.262	LED3099 24V/9.6W/m 40K/CRI90/3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,829,630	1,976,000
833.75.311	Đèn LED dây COB 3174 24V/9.6W/m 3000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	920,370	994,000
833.75.312	Đèn LED dây COB 3174 24V/9.6W/m 4000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	920,370	994,000
833.75.341	Đèn LED3038 24V/3.0W 40K/CRI90/silvc./2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	322,222	348,000
833.75.342	Đèn LED 3038 24V/3.0W/50K/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	311,111	336,000
833.75.446	Đèn LED 3112 24V/3.0W 3000K/2m/Bạc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	322,222	348,000
833.75.764	Dây dẫn điện Loox5 LED COB , 24V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	126,852	137,000
833.75.932	Bộ nguồn Loox5 ECO 100-127V/24V/20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	460,185	497,000
833.75.933	Bộ nguồn Loox5 ECO 220-240V/24V/20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	471,296	509,000
833.75.934	Bộ nguồn Loox5 ECO 100-127V/24V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	874,074	944,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
833.75.935	Bộ nguồn Loox5 ECO 220-240V/24V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	828,704	895,000
833.75.936	Bộ nguồn Loox5 ECO 100-127V/24V/90W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,495,370	1,615,000
833.75.937	Bộ nguồn Loox5 ECO 220-240V/24V/90W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,495,370	1,615,000
833.76.206	LED3141 24V/6.0W/m 30K/CRI90/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,404,630	1,517,000
833.76.216	Đèn LED dây 3142 24V/3.0W/m 3000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,507,407	1,628,000
833.76.217	Đèn LED dây 3142 24V/3.0W/m 4000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,507,407	1,628,000
833.76.226	Đèn LED dây 3145 24V/6.0W/m 3000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,507,407	1,628,000
833.76.227	Đèn LED dây 3145 24V/6.0W/m 4000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,507,407	1,628,000
833.76.256	Đèn LED dây 3148 24V/9.5W/m 3000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,507,407	1,628,000
833.76.257	Đèn LED dây 3148 24V/9.5W/m 4000K5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,507,407	1,628,000
833.76.355	Đèn LED dây3048 24V/14.4W/m 50K/CRI90/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,231,481	2,410,000
833.76.386	Đèn LED dây 3080 24V/9.6W/m RGB/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,911,111	5,304,000
833.76.607	Đèn LED dây 3071/2 24V/4.8W/m 4000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	688,889	744,000
833.77.191	Đèn LED tròn 3035 24V/2.5W/4000K/nhựa	FC Furniture construction	10 HÄFELE	276,852	299,000
833.77.230	Đèn LED vuông RGB 3081 24V/0.7W màu bạc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	603,704	652,000
833.77.251	Đèn LED3035 24V/2.5W 3000K/2m/bạc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	380,556	411,000
833.77.302	LED3095 24V/1.4W 50K/CRI90/màu đen/0.4m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,437,963	1,553,000
833.77.714	Dây nối dài đèn LED 24V 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	59,259	64,000
833.77.831	Bộ chia 6 cổng Loox5 RGB 24V/0.10m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	219,444	237,000
833.77.832	Loox5 6-way distr. 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
833.77.833	Bộ chia 6 cổng Loox5, có công tắc, 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	219,444	237,000
833.77.837	Bộ chuyển 24V/3.5A/ghim 3.5-lổ cắm 5/đen	FC Furniture construction	20 HÄFELE	32,407	35,000
833.77.838	Bộ chuyển 24V/3.5A/ghim 5-lổ cắm 3.5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	30,556	33,000
833.77.839	Bộ chia 6 cổng Loox5, 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	162,000
833.77.842	Bộ chia 2 cổng Loox5 có công tắc 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
833.77.843	Bộ chia 2 cổng 24V/120W có công tắc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
833.89.000	Dây nguồn 2M (đầu cắm UK)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
833.89.002	Dây nguồn 2M (đầu cắm EU)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	100,000	108,000
833.89.003	Dây nguồn 2M (đầu cắm US)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	99,074	107,000
833.89.009	DÂY NỐI PRIMARY 2000MM	FC Furniture construction	20 HÄFELE	81,481	88,000
833.89.048	Đế công tắc gắn nổi (màu đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	30,556	33,000
833.89.059	Công tắc cửa D =12mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	108,333	117,000
833.89.061	BỘ KẾT NỐI NGUỒN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	253,704	274,000
833.89.066	BỘ CHIA CÔNG TẮC	FC Furniture construction	10 HÄFELE	264,815	286,000
833.89.067	Dây nối mở rộng cho công tắc 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	108,333	117,000
833.89.069	Cáp cho hộp kết nối, dài 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	91,667	99,000
833.89.106	Công tắc bật/tắt Rocker	FC Furniture construction	10 HÄFELE	128,704	139,000
833.89.107	Công tắc nhấn bật/tắt (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
833.89.108	Công tắc nhấn bật/tắt (đen)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	126,852	137,000
833.89.126	Công tắc dimmer LOOX, hệ modular	FC Furniture construction	10 HÄFELE	334,259	361,000
833.89.129	Công tắc cảm biến chuyển động	FC Furniture construction	10 HÄFELE	356,481	385,000
833.89.137	Cảm biến cửa vuông/nhựa/xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	276,852	299,000
833.89.142	Dây nối công tắc Modular 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	126,852	137,000
833.89.143	CÔNG TẮC CHO CỬA BÀN LỀ,HỆ MODULE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	167,593	181,000
833.89.187	Kẹp nối góc 90 LED dây 8mm/12-24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	54,630	59,000
833.89.189	Kẹp nối góc LED RGB 10mm/12-24V, Loox5	FC Furniture construction	20 HÄFELE	77,778	84,000
833.89.191	Dây nối LED Loox5 8mm/12-24V/50mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	85,185	92,000
833.89.192	Dây nối cho đèn LED dây 8mm/12-24V/0.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	109,259	118,000
833.89.193	Dây nối cho đèn LED dây 8mm/12-24V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	133,333	144,000
833.89.206	Kẹp nối thẳng LED dây 8mm/12-24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,593	46,000
833.89.222	Nắp che đèn lắp âm/tròn/nhựa/xám/d=32.5	FC Furniture construction	10 HÄFELE	51,852	56,000
833.89.243	Nắp che đèn lắp nổi/vuông/nhựa/xám/33.1	FC Furniture construction	10 HÄFELE	80,556	87,000
833.89.253	Cảm biến cửa cho thanh dẫn đèn, 24V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	413,889	447,000
833.89.331	Đế lắp cảm biến nhựa 58x15x15	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,593	46,000
833.89.332	Đế cảm biến 58x15x15 nhựa màu đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,593	46,000
833.89.333	Công tắc cảm biến chuyển động, màu đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	287,963	311,000
833.89.334	Cảm biến cửa/điều chỉnh độ sáng mod d=12	FC Furniture construction	10 HÄFELE	219,444	237,000
833.95.000	Bộ nguồn Loox5 100-240V/12V/20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	701,852	758,000
833.95.002	Bộ nguồn Loox5 100-240V/12V/40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,230,556	1,329,000
833.95.003	Bộ nguồn Loox5 100-240V/12V/60W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,391,667	1,503,000
833.95.008	Bộ biến điện Loox5 24V-20W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	794,444	858,000
833.95.010	Bộ biến điện Loox5 24V-40W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,403,704	1,516,000
833.95.011	Nguồn Loox5 24V-90W w/o switching	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,323,148	2,509,000
833.95.012	Loox5 Driver 200-240V/24V/240W/PFC	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,162,963	4,496,000
833.95.700	Dây dẫn điện Loox5 LED dây 8mm, 12V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	126,852	137,000
833.95.702	Dây dẫn điện cho LED đa trắng 8mm/12V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	150,000	162,000
833.95.706	Dây dẫn điện Loox5 LED dây 8mm, 24V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	126,852	137,000
833.95.710	Loox5 lead ribbon RGB 10mm/24V/2.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	184,259	199,000
833.95.711	Loox5 lead ribbon 5mm/24V/2.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	108,333	117,000
833.95.714	Dây dẫn nối dài 12V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	112,037	121,000
833.95.717	Dây dẫn nối dài 24V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	112,037	121,000
833.95.718	dây cáp nối dài 1m cho đèn Loox5 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	87,963	95,000
833.95.722	Profile nhôm 1103 màu bạc dài 3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	909,259	982,000
833.95.723	PROFILE 1103 alu.black.opal/3.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	943,519	1,019,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
833.95.742	Dây cáp nối dài Loox5 4 cổng ra 12V/6.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	425,926	460,000
833.95.743	Dây cáp nối dài Loox5 4 cổng ra 24V/6.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	425,926	460,000
833.95.747	Bộ chia 6 cổng Loox5, 12V (box to box)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
833.95.748	Bộ chia 6 cổng Loox5, có công tắc, 12V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	219,444	237,000
833.95.766	Nắp che hai đầu cho profile1103 nhựa/xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
833.95.767	Nắp che hai đầu cho profile1103 nhựa/đen	FC Furniture construction	10 HÄFELE	12,963	14,000
833.95.788	Dây dẫn điện Loox5 đèn LED môđun 12V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	76,852	83,000
833.95.791	Dây dẫn điện Loox5-3 LED MODULAR 24V/2m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	76,852	83,000
833.95.828	Bộ chia 6 cổng Loox5, 3 công tắc, 12V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	610,185	659,000
833.95.829	Bộ chia 6 cổng Loox5, 3 công tắc, 24V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	610,185	659,000
833.95.873	Dây dẫn nối dài 12V/10m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	679,630	734,000
833.95.891	Loox5 6-way distr. w.switch RGB 24V/120W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,162,037	1,255,000
833.95.893	Loox5 6-way distr. w.switch MW 24V/120W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	655,556	708,000
833.95.902	Bộ chia 2 cổng Loox5 có công tắc, 12V	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
850.00.042	Bộ chia 6, MESH, 12V/60W	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,242,593	2,422,000
850.00.043	Bộ chia đèn Connect MESH 24V 6 cổng ra	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,242,593	2,422,000
850.00.953	Cảm biến chuyển động không dây Mesh	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,391,667	2,583,000
940.42.920	RAY TRƯỢT FOLD 40MF 2M	FC Furniture construction	10 HÄFELE	655,556	708,000
409.36.037	Bộ cửa xếp trượt F-Fo61 50A 2 cánh	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,250,000	1,350,000
409.31.605	Ray trượt cho cửa xếp trượt F-Fo61 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,097,222	1,185,000
409.36.200	Bản lề hỗ trợ dẫn hướng F-Fold61	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,262,963	1,364,000
408.25.011	Bộ cửa trượt Slido F-Pa71 16B ray 536mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,967,593	3,205,000
409.36.032	Phụ kiện cửa xếp trượt F-Fo61 25A trái	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,458,333	1,575,000
409.36.033	Phụ kiện cửa xếp trượt F-Fo61 25A phải	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,458,333	1,575,000
408.25.010	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 16B 504mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,955,556	3,192,000
232.27.635	Vỏ khóa vuông SYMO 18/22 mm (hộp 13mm)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,000	81,000
402.21.101	Bánh xe trượt bộ Slido F-Li12, nhựa xám	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,296	50,000
772.03.608	Thanh treo kệ 17x12x845 mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	229,630	248,000
772.68.633	Kệ tầng (trắng) 300mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	264,815	286,000
833.76.636	Đèn LED dây 3074 24V/9.6W/m/3000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	688,889	744,000
833.76.637	Đèn LED dây 3074 24V/9.6W/m/4000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	688,889	744,000
365.13.701	Bộ tay nâng cửa lật giảm chấn mod B	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,508,333	3,789,000
365.13.720	Nắp che bộ tay nâng cửa lật (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,076,852	1,163,000
372.76.601	Bản lề giữa Salice (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,169,444	1,263,000
245.80.320	Nhấn mở nam châm đôi 58x40mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	67,593	73,000
327.22.510	Bản lề trùm ngoài, 95độ,cửa rộng 900mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,219,444	1,317,000
327.33.010	Đế bản lề thép cửa rộng 900mm, 0mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	561,111	606,000
403.54.502	Chắn bụi màu xám H=9mm/W 6,9/2,5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	75,926	82,000
407.41.014	Bộ F-line44 80A 2 cánh giảm chấn 16-19	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,326,852	11,153,000
407.41.021	Bộ F-line44 80A 3 cánh giảm chấn 16-19	FC Furniture construction	10 HÄFELE	14,708,333	15,885,000
406.78.706	Ray trượt cho bộ F-Li44 80A màu bạc 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,565,741	4,931,000
406.78.700	Che ray trượt Slido F-Li44 80A bạc 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,483,333	1,602,000
406.78.712	Ray trượt dưới F-Li44 80A bạc 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,841,667	5,229,000
408.25.008	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 16B 408mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,794,444	3,018,000
833.74.261	LED2099 12V/9.6W/m 30K/CRI90/3m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,598,148	1,726,000
833.95.901	Bộ chia 2 cổng 12V/60W có công tắc	FC Furniture construction	10 HÄFELE	172,222	186,000
833.89.0092	Mains Cable bare end/EU/black/2m	FC Furniture construction	20 HÄFELE	81,481	88,000
494.02.066	RAY BI CÓ GIẢM CHẤN 45/550MM-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	281,481	304,000
833.89.032	Công tắc điều chỉnh độ sáng chạm d=12	FC Furniture construction	10 HÄFELE	252,778	273,000
833.76.7061	Đèn LED dây 3071/2 24V/4.8W/m 3000K/50m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,554,630	5,999,000
408.25.009	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 16B 440mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,828,704	3,055,000
408.25.013	Bộ phụ kiện Slido F-Park71 16B 664mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,139,815	3,391,000
407.41.016	Bộ F-line44 80A 2 cánh giảm chấn 23-25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,326,852	11,153,000
833.75.376	Đèn LED dây 3084 24V/9.6W/m 3000K/5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,873,148	2,023,000
342.79.700	CẶP BẢN LỀ 3D 103° MÀU NIKEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,230,556	2,409,000
342.79.300	CẶP BẢN LỀ 3D 103° MÀU ĐEN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,230,556	2,409,000
372.29.702	FREE FLAP 3.15 E-DRIVE SET WHITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,300,000	27,324,000
372.29.703	FREE FLAP 3.15 E-DRIVE SET ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,300,000	27,324,000
493.05.822	DIY-TAY NÂNG FLAP 1.7, MOD C, TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,392,593	2,584,000
372.29.700	FREE FLAP 1.7 E-DRIVE SET WHITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,300,000	27,324,000
372.29.701	FREE FLAP 1.7 E-DRIVE SET ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,300,000	27,324,000
493.05.351	TAY NÂNG H1.5 A MÀU TRẮNG, BÊN TRÁI-DIY	FC Furniture construction	10 HÄFELE	402,778	435,000
373.66.612	Bộ tay nâng Duo Standard	FC Furniture construction	10 HÄFELE	333,333	360,000
373.66.632	BỘ TAY NÂNG DUO FORTE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	505,556	546,000
372.29.704	Bộ tay nâng điện Free Fold (trắng)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,975,000	20,493,000
372.29.705	Bộ tay nâng điện Free Fold (xám)	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,975,000	20,493,000
493.05.763	BỘ TAY NÂNG Free Swing S6sw MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.764	BỘ TAY NÂNG Free Swing S8sw MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.765	BỘ TAY NÂNG Free Swing S9sw MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.771	BỘ TAY NÂNG Free Swing S3sw ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.772	BỘ TAY NÂNG Free Swing S5sw ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.773	BỘ TAY NÂNG Free Swing S6sw ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
493.05.775	BỘ TAY NÂNG Free Swing S9sw ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,600,000	4,968,000
372.29.714	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE SWING TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,735,185	22,394,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
372.29.715	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE SWING ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	20,735,185	22,394,000
493.05.791	BỘ TAY NÂNG Free up P2us MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,359,259	4,708,000
493.05.792	BỘ TAY NÂNG Free up Q1us MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,841,667	4,149,000
493.05.793	BỘ TAY NÂNG Free up Q2us MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,232,407	4,571,000
493.05.794	BỘ TAY NÂNG Free up R2us MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,450,926	4,807,000
493.05.795	BỘ TAY NÂNG Free up R3us MÀU TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,474,074	4,832,000
493.05.800	BỘ TAY NÂNG Free up P1us ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,151,852	4,484,000
493.05.803	BỘ TAY NÂNG Free up Q2us ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,232,407	4,571,000
493.05.805	BỘ TAY NÂNG Free up R3us ANTHRACITE	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,474,074	4,832,000
372.29.707	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE UP P TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,045,370	22,729,000
372.29.708	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE UP Q TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,045,370	22,729,000
372.29.709	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE UP R TRẮNG	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,045,370	22,729,000
372.29.711	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE UP P ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,045,370	22,729,000
372.29.712	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE UP Q ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,045,370	22,729,000
372.29.713	BỘ TAY NÂNG ĐIỆN FREE UP R ANTHRACITE	FC Furniture construction	10 HÄFELE	21,045,370	22,729,000
234.99.984	BỘ PHỤ KIỆN KHÓA 3 NGĂN	FC Furniture construction	10 HÄFELE	69,444	75,000
406.11.094	Nắp che phụ kiện Finetta F-FI54 70A	FC Furniture construction	10 HÄFELE	241,667	261,000
408.30.711	Hawa Concepta III 25 nhấn mở, trái, 2,2m	FC Furniture construction	30 HAWA	76,509,259	82,630,000
408.30.712	Hawa Concepta III 25 nhấn mở, phải, 2,2m	FC Furniture construction	30 HAWA	76,509,259	82,630,000
290.36.571	Cover cap pl.grey 12x36mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,611	9,300
290.36.765	Oval cover cap zinc alloy	FC Furniture construction	10 HÄFELE	13,889	15,000
262.72.953	Bott.elem.RV/U-T3 st.galv.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,741	6,200
283.33.931	Shelf supp.w.scr-on plate 100mm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	55,556	60,000
283.33.930	Shelf supp.w.scr-on plate110mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	57,407	62,000
315.28.752	Metall.SM Inn.D 165 48/6 S BP	FC Furniture construction	10 HÄFELE	110,185	119,000
311.04.442	Metalla Mini 310 SM Inn 38/7.5 w.Damp	FC Furniture construction	10 HÄFELE	40,741	44,000
341.07.554	Soss-hinge bra.pl. 19,2x95,2mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,725,000	1,863,000
341.07.563	Soss-hinge bra.pl.25,4x116,7mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,070,370	2,236,000
341.07.581	Soss-hinge bra.pl. 35x138,8mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,760,185	2,981,000
341.07.736	HINGE ZI.NP. 12,8X60,3MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	569,444	615,000
341.07.745	HING.ZI.NI.PL.15,9X69,3MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	908,333	981,000
341.07.763	Soss-hinge ni.pl. 25,4x116,7mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,276,852	2,459,000
341.07.772	HINGE NI.PL. 28,6X117,4MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,783,333	3,006,000
341.07.781	Soss-hinge ni.pl. 35x138,8mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,036,111	3,279,000
372.91.085	Free flap E cover cap white	FC Furniture construction	20 HÄFELE	471,296	509,000
833.77.949	LED Driver w.swt. 100-240V/24V/90W/blk.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,185,185	2,360,000
850.00.022	E-DRIVE - LOOX DRIVER LEAD/24V/1.4M/BLK.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
372.91.086	Cover Free flap 3.15 E anthr. Häfele	FC Furniture construction	20 HÄFELE	471,296	509,000
372.91.437	Free flap 1.7 cover cap white	FC Furniture construction	20 HÄFELE	149,074	161,000
372.91.407	FLF Free flap 1.7 107° mod.B	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,621,296	1,751,000
372.91.408	FLF Free flap 1.7 107° mod.C	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,667,593	1,801,000
372.91.499	FREE FLAP 1.7 OPENING ANGLE RESTRAINT	FC Furniture construction	10 HÄFELE	38,889	42,000
372.39.801	Free flap H 1.5 A SM white L	FC Furniture construction	20 HÄFELE	402,778	435,000
372.38.422	Free fold S D3fs rh. 520-590 / 4.8-9.0	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,719,444	1,857,000
372.38.423	Free fold S D3fs ls. 520-590 / 4.8-9.0	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,719,444	1,857,000
372.38.424	Free fold S D4fs rh. 520-590 / 7.8-15.2	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,771,296	1,913,000
372.38.425	Free fold S D4fs lh. 520-590 / 7.8-15.2	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,772,222	1,914,000
372.38.665	Free fold K H6fs 770-840/ 10.5-20.9	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,646,296	5,018,000
372.38.046	Cover Free fold short E anthr: Häfele	FC Furniture construction	10 HÄFELE	379,630	410,000
372.34.610	Free swing 500-670/2.5- 5.9	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
372.34.620	Free swing 670-800/2.9- 6.5	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
372.34.621	Free swing 670-800/5.3-11.3	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
372.34.612	Free swing 500-670/7.0-15.9	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
372.34.622	Free swing 670-800/8.0-17.1	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,370,370	4,720,000
372.34.085	Free swing E cover cap white	FC Furniture construction	20 HÄFELE	380,556	411,000
372.34.090	Free swing E replacement arm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	880,556	951,000
372.34.086	Cover Free swing E anthr: Häfele	FC Furniture construction	20 HÄFELE	380,556	411,000
372.33.610	FREE up 345-420/ 2.4- 4.8	FC Furniture construction	20 HÄFELE	3,863,889	4,173,000
372.33.685	Cover cap Free up white	FC Furniture construction	10 HÄFELE	200,926	217,000
372.33.611	FREE up 345-420/ 4.1- 8.0	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,933,333	4,248,000
372.33.620	FREE up 380-500/ 2.0- 3.8	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,415,741	3,689,000
372.33.621	FREE up 380-500/ 3.4- 6.7	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,806,481	4,111,000
372.33.632	FREE up 430-600/ 5.0- 9.7	FC Furniture construction	20 HÄFELE	4,048,148	4,372,000
372.33.085	Free up E cover cap white	FC Furniture construction	20 HÄFELE	431,481	466,000
372.33.091	Free up E mod. P replacement arm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,069,444	1,155,000
372.33.092	Free up E mod. Q replacement arm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,069,444	1,155,000
372.33.093	Free up E mod. R replacement arm	FC Furniture construction	20 HÄFELE	1,069,444	1,155,000
372.33.086	Cover Free up E anthr: Häfele	FC Furniture construction	20 HÄFELE	431,481	466,000
232.26.681	SYMO 3000 CYL HOUS NI DRAW 32X	FC Furniture construction	10 HÄFELE	80,556	87,000
234.59.994	LOCKING SLEEVE NICK MATT 13.7MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	7,500	8,100
210.11.002	Master key Symo MK2	FC Furniture construction	10 HÄFELE	69,444	75,000
433.32.510	C-runner 25S galv.PTO 3D clip 16/270mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	241,667	261,000
433.32.516	C-runner 25S galv.PTO 3D clip 16/550mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	299,074	323,000
431.16.703	Mx Run.R S20 T wh. 0,85/400mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	49,074	53,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
406.11.224	Flatfront S OS 20FB 1800mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	48,552,778	52,437,000
406.11.225	Flatfront S OS 20FB 2000mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	58,787,963	63,491,000
406.11.201	Flatfront S BU 20FB 1200mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	41,158,333	44,451,000
406.11.202	Flatfront S BU 20FB 1400mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	42,952,778	46,389,000
406.11.203	Flatfront S US 20FB 1600mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	44,194,444	47,730,000
406.11.204	Flatfront S US 20FB 1800mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	45,574,074	49,220,000
406.11.205	SLIDER S 20 BR COMPLETE SET 2000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	46,517,593	50,239,000
406.11.206	Flatfront S US 20FB 2200mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	48,966,667	52,884,000
406.11.207	Flatfront S US 20FB 2400mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	50,381,481	54,412,000
406.11.208	SLIDER S 20 BR COMPLETE SET 2600MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,306,481	66,211,000
406.11.209	Flatfront S US 20FB 2800mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,882,407	68,993,000
406.11.210	SLIDER S 20 BR COMPLETE SET 3000MM	FC Furniture construction	10 HÄFELE	64,491,667	69,651,000
406.11.287	Finetta F-Fl53 50A 2331-2730 2 doors	FC Furniture construction	10 HÄFELE	62,927,778	67,962,000
406.11.288	Finetta F-Fl53 50A 2731-3200 2 doors	FC Furniture construction	10 HÄFELE	56,108,333	60,597,000
406.11.691	Finetta F-Fl53 50A track set 2331-3200mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	31,349,074	33,857,000
406.11.120	Finetta F-Fl54 70A 2 doors 1731-2130mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	62,859,259	67,888,000
406.11.121	Finetta F-Fl54 70A 2 doors 2131-2530mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	63,663,889	68,757,000
406.11.122	Finetta F-Fl54 70A 2 doors 2531-2930mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	65,630,556	70,881,000
406.11.123	Finetta F-Fl54 70A 2 doors 2931-3400mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	79,039,815	85,363,000
406.11.680	Finetta F-Fl54 70A track set 1731-2530mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	25,369,444	27,399,000
406.11.681	Finetta F-Fl54 70A track set 2531-3400mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	31,314,815	33,820,000
407.41.015	Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.20-22	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,326,852	11,153,000
407.41.017	Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.26-28	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,326,852	11,153,000
407.41.018	Slido F-Li44 80A s.2D w.so.se.cl.m.29-30	FC Furniture construction	10 HÄFELE	10,326,852	11,153,000
407.41.022	Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.20-22	FC Furniture construction	10 HÄFELE	14,708,333	15,885,000
407.41.023	Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.23-25	FC Furniture construction	10 HÄFELE	14,708,333	15,885,000
407.41.024	Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.26-28	FC Furniture construction	10 HÄFELE	14,708,333	15,885,000
407.41.025	Slido F-Li44 80A s.3D w.so.se.cl.m.29-30	FC Furniture construction	10 HÄFELE	14,708,333	15,885,000
406.78.707	Slido F-Li44 80A running track silv.3.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,394,444	6,906,000
406.78.715	Slido F-Li44 80A clip panel silver 3.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,300,000	2,484,000
406.78.708	Slido F-Li44 80A clip panel black 2.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,954,630	2,111,000
406.78.709	Slido F-Li44 80A clip panel black 3.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,737,037	2,956,000
406.78.713	Slido F-Li44 80A GT f.scr.fix.silv.3.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	6,785,185	7,328,000
407.40.413	Slido F-Li44 80A dust protect.grey 1.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	942,593	1,018,000
407.40.414	Slido F-Li44 80A dust protect.black 1.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	942,593	1,018,000
407.40.501	Slido F-Li44 80A soft+self closing mech.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,184,259	1,279,000
407.40.415	Slido F-Li44 80A soft clos.m.f.cent.door	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,358,333	3,627,000
415.13.020	Slido F-Li14 25A end pc. plast.matt chr.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	61,111	66,000
415.13.170	Slido F-Li14 25A run.hous.grip matt chr.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	149,074	161,000
415.13.625	Slido F-Li14 25A gasket plast.grey 5.0m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	655,556	708,000
416.13.925	Slido F-Li14 25A dust protec.alu.silv.5m	FC Furniture construction	10 HÄFELE	1,667,593	1,801,000
408.25.007	Slido F-Pa71 16B fitting Exl 340mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	2,771,296	2,993,000
408.25.012	Slido F-Pa71 16B fitting Exl 600mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,059,259	3,304,000
408.00.402	F-Park71/Met.310 si,fu.ov.so.se.cl.m,H4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	91,667	99,000
408.00.403	F-Park71/Met.310 si,w/o.f.ov.s.s.cl.m,H4	FC Furniture construction	10 HÄFELE	80,556	87,000
408.25.000	Slido F-Pa71 25B fitting Exl 340mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,691,667	5,067,000
408.25.006	Slido F-Pa71 25B fitting Exl 664mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	5,301,852	5,726,000
408.30.590	Concepta 25 fitting 1250-1850 silver	FC Furniture construction	30 HAWA	44,275,000	47,817,000
408.30.591	Concepta 30 fitting 1851-2300 silver	FC Furniture construction	30 HAWA	52,325,000	56,511,000
408.30.592	Concepta 40 fitting 1851-2500 silver	FC Furniture construction	30 HAWA	63,825,000	68,931,000
408.30.593	Concepta 50 fitting 2301-2850 silver	FC Furniture construction	30 HAWA	67,275,000	72,657,000
408.30.243	Concepta connec.track silv.1 do.55/650mm	FC Furniture construction	30 HAWA	5,979,630	6,458,000
408.30.092	Concepta connec.track silv.1 do.55/900mm	FC Furniture construction	30 HAWA	4,025,000	4,347,000
408.30.093	Concepta connec.track silv.2do.110/650mm	FC Furniture construction	30 HAWA	8,050,000	8,694,000
408.30.094	Concepta connec.track silv.2do.110/900mm	FC Furniture construction	30 HAWA	9,314,815	10,060,000
408.30.095	Concepta connec.track silv.2 do.110/26mm	FC Furniture construction	30 HAWA	6,670,370	7,204,000
408.31.008	FOLDING F.CONCEPTA 25 lh 1250-1850MM	FC Furniture construction	30 HAWA	93,264,815	100,726,000
408.31.009	FOLDING F.CONCEPTA 25 rh 1250-1850MM	FC Furniture construction	30 HAWA	93,264,815	100,726,000
408.31.010	FOL.CONCEPTA 25 lh 1420/1851-2600MM	FC Furniture construction	30 HAWA	104,650,000	113,022,000
408.31.011	FOL.CONCEPTA 25 rh 1420/1851-2600MM	FC Furniture construction	30 HAWA	104,650,000	113,022,000
408.30.961	Fol.Concepta floor prof.alu.sil.c.1300mm	FC Furniture construction	30 HAWA	7,245,370	7,825,000
408.30.229	Fold.Concepta door centr.mech. magnetic	FC Furniture construction	30 HAWA	2,185,185	2,360,000
408.30.970	Fol.Concepta adjust.prof.alu.silv.2600mm	FC Furniture construction	30 HAWA	12,189,815	13,165,000
408.30.400	Fold.Concepta con.spa.pl.alu.colourl.ano	FC Furniture construction	30 HAWA	1,379,630	1,490,000
408.30.542	Concepta 3 25kg, ba.set le.,H1200-2200mm	FC Furniture construction	30 HAWA	25,220,370	27,238,000
408.30.548	Concepta 3 25/35kg, slide-in set Pull,l.	FC Furniture construction	30 HAWA	29,359,259	31,708,000
408.30.465	Concepta 3 upright profile, leng.1974 mm	FC Furniture construction	30 HAWA	8,326,364	9,159,000
408.30.543	Concepta 3 25kg, ba.set ri.,H1200-2200mm	FC Furniture construction	30 HAWA	25,220,370	27,238,000
408.30.557	Concepta 3 25/35kg, slide-in set Pull,r.	FC Furniture construction	30 HAWA	29,359,259	31,708,000
408.30.544	Concepta 3 35kg, ba.set le.,H1900-2700mm	FC Furniture construction	30 HAWA	29,405,556	31,758,000
408.30.466	Concepta 3 upright profile, leng.2474 mm	FC Furniture construction	30 HAWA	10,441,667	11,277,000
408.30.545	Concepta 3 35kg, ba.set ri.,H1900-2700mm	FC Furniture construction	30 HAWA	29,405,556	31,758,000
408.30.459	Concepta 3 C.set 55mm L 560mm	FC Furniture construction	30 HAWA	7,199,091	7,919,000
408.30.464	Concepta 3 C.set 55mm length 560mm, top	FC Furniture construction	30 HAWA	5,784,259	6,247,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
408.30.509	Concepta 3 C.set 110mm 2D, L500 mm bott.	FC Furniture construction	30 HAWA	9,176,852	9,911,000
408.30.463	Concepta 3 C.set 110mm 2D, L500 mm,bott.	FC Furniture construction	30 HAWA	9,176,852	9,911,000
408.30.461	Concepta 3 C.set 110mm 2D, L26mm, bott.	FC Furniture construction	30 HAWA	6,865,741	7,415,000
408.30.295	Concepta guide 2 piv.slid.door set silv.	FC Furniture construction	30 HAWA	3,679,630	3,974,000
408.30.546	Concepta 3 25/35kg, slide-in set Push,l.	FC Furniture construction	30 HAWA	42,963,889	46,401,000
408.30.547	Concepta 3 25/35kg, slide-in set Push,r.	FC Furniture construction	30 HAWA	42,963,889	46,401,000
408.32.007	F-Concepta 3 20 Pull bas.set DH 1.2-2.2m	FC Furniture construction	30 HAWA	32,499,074	35,099,000
408.32.013	F-Concepta 3 20/25 Pull, sl.-in set, l.	FC Furniture construction	30 HAWA	32,384,259	34,975,000
408.32.020	F-Concepta 3 20 upri.set DH1.2-2.2m alu	FC Furniture construction	30 HAWA	13,248,148	14,308,000
408.32.014	F-Concepta 3 20/25 Pull, sl.-in set, r.	FC Furniture construction	30 HAWA	32,384,259	34,975,000
408.32.008	F-Concepta 3 25 Pull bas.set DH 1.9-2.7m	FC Furniture construction	30 HAWA	38,754,630	41,855,000
408.32.021	F-Concepta 3 25 upri.set DH1.9-2.7m alu	FC Furniture construction	30 HAWA	16,456,481	17,773,000
408.32.005	F-Concepta 3 20 Push bas.set DH 1.2-2.2m	FC Furniture construction	30 HAWA	37,926,852	40,961,000
408.32.009	F-Concepta 3 20 Push, slide-in set, l.	FC Furniture construction	30 HAWA	47,184,259	50,959,000
408.32.010	F-Concepta 3 20 Push, slide-in set, r.	FC Furniture construction	30 HAWA	47,184,259	50,959,000
408.32.006	F-Concepta 3 25 Push bas.set DH 1.9-2.7m	FC Furniture construction	30 HAWA	43,895,370	47,407,000
408.32.011	F-Concepta 3 25 Push, slide-in set, l.	FC Furniture construction	30 HAWA	47,472,222	51,270,000
408.32.012	F-Concepta 3 25 Push, slide-in set, r.	FC Furniture construction	30 HAWA	47,472,222	51,270,000
408.32.015	F-Concepta 3 20/25 tr.set, 2 d., l.alu	FC Furniture construction	30 HAWA	37,489,815	40,489,000
408.32.016	F-Concepta 3 20/25 tr.set, 2 d., r.alu	FC Furniture construction	30 HAWA	37,489,815	40,489,000
408.32.017	F-Concepta 3 20/25 tr.set, 3 d., l.alu	FC Furniture construction	30 HAWA	44,275,000	47,817,000
408.32.018	F-Concepta 3 20/25 tr.set, 3 d., r.alu	FC Furniture construction	30 HAWA	44,275,000	47,817,000
408.32.433	F-Concepta 3 fl.pr.set, 2 doors, alu, si	FC Furniture construction	30 HAWA	10,039,815	10,843,000
408.32.434	F-Concepta 3 fl.pr.set, 3 doors, alu, si	FC Furniture construction	30 HAWA	13,477,778	14,556,000
408.32.435	F-Concepta 3 fl.pr.set, 4 doors, alu, si	FC Furniture construction	30 HAWA	16,904,630	18,257,000
408.45.024	Slido F-Park72 50A 1990–2200mm / 560mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	39,364,815	42,514,000
408.45.027	Slido F-Park72 50A 2200–2700mm / 665mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	49,346,296	53,294,000
408.45.108	Slido F-Pa72 60B con.prof.top/bott.2 do.	FC Furniture construction	10 HÄFELE	4,059,259	4,384,000
408.45.008	Slido F-Pa72 60B 2 doors 805/1200-1400	FC Furniture construction	10 HÄFELE	44,113,889	47,643,000
408.45.010	Slido F-Pa72 60B 2 doors 805/1990-2200	FC Furniture construction	10 HÄFELE	44,113,889	47,643,000
408.45.013	Slido F-Pa72 60B 2 doors 905/2200-2700	FC Furniture construction	10 HÄFELE	51,819,444	55,965,000
311.90.760	Metalla 100 A 110 FOL 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,426	9,100
311.90.761	Metalla 100 A 110 HOL 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,333	9,000
311.90.762	Metalla 100 A 110 INS 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	8,333	9,000
311.98.851	4 Hole K-Mont.Pl.Metalla-A 100 St.S 0mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,241	3,500
311.04.470	M120 SM D 110 FOL 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
311.04.471	M120 SM D 110 HOL 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
311.04.472	M120 SM D 110 INS 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	18,519	20,000
311.04.490	M120 SM 110 FOL 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,741	17,000
311.04.491	M120 SM 110 HOL 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,741	17,000
311.04.492	M120 SM 110 INS 48/6 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	15,741	17,000
311.71.758	M120 SM 4-hole plate H0 S	FC Furniture construction	10 HÄFELE	3,241	3,500
232.01.240	Scr-on ro.shutt.lock zi.chrpol	FC Furniture construction	20 HÄFELE	41,667	45,000
235.19.200	Cam lock w.hook zi.chr.pol.90°	FC Furniture construction	10 HÄFELE	95,370	103,000
234.99.241	Cl-lock set chrpol. ..800mm	FC Furniture construction	10 HÄFELE	87,037	94,000
233.20.210	Gl.dr.dead bolt lock zi.chr...	FC Furniture construction	10 HÄFELE	114,815	124,000
101.69.504	Tay nắm mạ màu vàng mờ 100x24mm phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	431,481	466,000
101.69.505	Tay nắm mạ màu vàng mờ 100x24mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	437,963	473,000
101.69.506	Tay nắm mạ màu thiếc tối 100x24mm phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	311,111	336,000
101.69.507	Tay nắm mạ màu thiếc tối 100x24mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	311,111	336,000
101.69.508	Tay nắm mạ màu be ngọc trai100x24mm phải	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	311,111	336,000
101.69.509	Tay nắm màu be ngọc trai 100x23mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	311,111	336,000
101.69.511	Tay nắm màu đen 100x24mm trái	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	356,481	385,000
106.61.014	TAY NẮM TỦ H1510 212x30 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	253,704	274,000
106.61.033	TAY NẮM TỦ H1570 144x32 (ĐỒNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.61.034	TAY NẮM TỦ H1570 170x32 (ĐỒNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
106.61.124	TAY NẮM TỦ H1565 176x32 (ĐỒNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.61.143	TAY NẮM TỦ 148X30MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	161,111	174,000
106.61.1431	FURN HDL C/C 128 MM BRASS PLATED ANTIQUE	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	161,111	174,000
106.61.144	TAY NẮM TỦ 180X30MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
106.61.1441	FURN HDL C/C 160 MM BRASS PLATED ANTIQUE	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
106.61.214	TAY NẮM TỦ H1510 212x30 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	253,704	274,000
106.61.217	TAY NẮM TỦ H1510 340x30 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	345,370	373,000
106.61.224	TAY NẮM TỦ H1565 176x32 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.61.964	TAY NẮM TỦ H1520 218x21 (TITAN)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	689,815	745,000
106.69.010	Tay nắm mạ niken mờ 212x25mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	200,926	217,000
106.69.011	Tay nắm mã niken mờ cc160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
106.69.020	Tay nắm mạ niken mờ 174x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
106.69.021	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 174x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
106.69.022	Tay nắm mạ crom bóng 174x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	311,111	336,000
106.69.030	Tay nắm mạ niken mờ 171x27mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
106.69.031	Tay nắm mạ màu đen 171x27mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
106.69.070	Tay nắm mạ màu đen mờ 35x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
106.69.072	Tay nắm mạ niken mờ 35x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
106.69.073	Tay nắm mạ crom bóng 35x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
106.69.100	Tay nắm mạ niken mờ 74x32mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
106.69.101	Tay nắm mạ niken mờ 170x32mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.69.110	Tay nắm mạ niken mờ 143x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	293,519	317,000
106.69.120	Tay nắm mạ niken mờ 108x27mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	143,519	155,000
106.69.121	Tay nắm mạ niken mờ 140x27mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	115,741	125,000
106.69.1211	Handle zi.nick.brush. 140x27mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	115,741	125,000
106.69.131	Tay nắm mạ màu đen 140x27mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
106.69.140	Tay nắm mạ crom bóng 108x27mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
106.69.150	Tay nắm mạ niken mờ 34x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	69,444	75,000
106.69.151	Tay nắm mạ màu đen 34x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	54,630	59,000
106.69.152	Tay nắm mạ crom bóng 34x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	66,667	72,000
106.69.160	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 143x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
106.69.161	Tay nắm mạ màu thiếc cổ 334x32mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	615,741	665,000
106.69.163	Tay nắm mạ crom bóng 334x32mm CC320	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	593,519	641,000
106.69.205	TAY NẮM TỦ H1390 148x32 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	413,889	447,000
106.69.207	TAY NẮM TỦ = KL MẠ CHROME B	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	517,593	559,000
106.69.423	Handle zi.bla.used look brush. 204x26mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	176,852	191,000
106.69.433	Handle zi.nick.brush.204x26mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	176,852	191,000
106.69.605	TAY NẮM TỦ H1390 148x32 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	391,667	423,000
106.69.607	TAY NẮM TỦ H1390 212x32 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	564,815	610,000
106.69.617	TAY NẮM TỦ H1365 202x30 (TRẮNG MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	622,222	672,000
106.69.627	TAY NẮM TỦ H1365 202x30 (ĐEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	622,222	672,000
106.69.668	TAY NẮM TỦ =KL MẠ NICKEN MƠ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	810,185	875,000
106.70.090	Tay nắm màu thiếc tối 181x28mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.70.091	Tay nắm kim loại sám mờ 181x28mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	258,333	279,000
106.70.100	Tay nắm đen mờ 141x31mm CC 96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	225,000	243,000
106.70.101	Tay nắm đen mờ 174x31mm CC 128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.103	Tay nắm trắng mờ 141x31mm CC96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	225,000	243,000
106.70.104	Tay nắm trắng mờ 171x31mm CC128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.105	Tay nắm trắng mờ 205x31mm CC160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	287,963	311,000
106.70.106	Tay nắm mạ niken mờ 141x31mm CC96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	299,074	323,000
106.70.107	Tay nắm mạ niken mờ 174x31mm CC128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	339,815	367,000
106.70.108	Tay nắm mạ niken mờ 205x31mm CC160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	362,963	392,000
106.70.109	Tay nắm vàng mờ 141x31mm CC96MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.70.110	Tay nắm vàng mờ 171x31mm CC128MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	356,481	385,000
106.70.111	Tay nắm vàng mờ 205x31mm CC160MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	402,778	435,000
106.70.120	Tay nắm đen mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	100,000	108,000
106.70.121	Tay nắm trắng mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	100,000	108,000
106.70.122	Tay nắm mạ niken mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	121,296	131,000
106.70.123	Tay nắm vàng mờ 46x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
106.70.131	Tay nắm mạ đồng cổ mờ 62x42mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.135	Tay nắm niken mờ 56x50mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.150	Tay nắm niken mờ 130x32mm CC96	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	236,111	255,000
106.70.151	Tay nắm niken mờ 161x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	287,963	311,000
106.70.161	Tay nắm vàng mờ 161x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	311,111	336,000
106.70.162	Tay nắm vàng mờ 236x35mm CC192	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	471,296	509,000
106.70.171	Tay nắm niken mờ 36x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	178,704	193,000
106.70.172	tay nắm vàng mờ 36x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
106.70.173	Tay nắm màu đồng thiếc cổ 36x31mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
106.70.175	Tay nắm màu đen mờ + đá marble 167x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	339,815	367,000
106.70.180	Tay nắm màu đen mờ + đá marble 32x29mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
106.70.186	Tay nắm màu đồng 51x22mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	143,519	155,000
106.70.187	Tay nắm màu kim loại kẽm mờ 51x22mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	167,593	181,000
106.70.201	Tay nắm kim loại xám mờ 214x28mm CC192	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.212	Tay nắm màu đồng 181x28mm CC160	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	282,407	305,000
106.70.221	Màu đồng thiếc cổ 161x32mm CC128	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	311,111	336,000
106.70.241	Tay nắm màu thiếc tối 173x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	402,778	435,000
106.70.251	Tay nắm niken mờ 173x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	483,333	522,000
106.70.261	Tay nắm màu bạc cổ 173x23mm CC64	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	339,815	367,000
106.70.270	Tay nắm H2380 136x28mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
106.70.272	Tay nắm H2380 200x28mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
106.70.280	Tay nắm H2380 136x28mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
106.70.282	Tay nắm H2380 200x28mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.70.290	Tay nắm H2380 136x28mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
106.70.292	Tay nắm H2380 200x28mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
106.70.310	Tay nắm H2385 27x28mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
106.70.311	Tay nắm H2385 27x28mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,630	113,000
106.70.312	Tay nắm H2385 27x28mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
106.70.321	Tay nắm H2320 150x29mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
106.70.323	Tay nắm H2320 214x29mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
106.70.331	Tay nắm H2320 150x29mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
106.70.333	Tay nắm H2320 214x29mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.341	Tay nắm H2320 150x29mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
106.70.343	Tay nắm H2320 214x29mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	299,074	323,000
106.70.370	Tay nắm H2325 24x29mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
106.70.371	Tay nắm H2325 24x29mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,630	113,000
106.70.372	Tay nắm H2325 24x29mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,630	113,000
106.70.381	Tay nắm H2305 140x32mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
106.70.383	Tay nắm H2305 204x32mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.70.391	Tay nắm H2305 140x32mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.70.393	Tay nắm H2305 204x32mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
106.70.401	Tay nắm H2305 140x32mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.403	Tay nắm H2305 204x32mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	299,074	323,000
106.70.410	Tay nắm H2310 50x30mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.411	Tay nắm H2310 50x30mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.412	Tay nắm H2310 50x30mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.431	Tay nắm H2330 146x32mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
106.70.432	Tay nắm H2330 178x32mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
106.70.441	Tay nắm H2330 146x32mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
106.70.442	Tay nắm H2330 178x32mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.70.451	Tay nắm H2330 146x32mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.452	Tay nắm H2330 178x32mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
106.70.470	Tay nắm H2335 47x32mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	91,667	99,000
106.70.471	Tay nắm H2335 47x32mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,630	113,000
106.70.472	Tay nắm H2335 47x32mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
106.70.480	Tay nắm H2360 188x27mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
106.70.490	Tay nắm H2360 188x27 mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.70.500	Tay nắm H2360 188x27mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.510	Tay nắm H2365 60x23.5mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
106.70.511	Tay nắm H2365 60x23.5mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
106.70.512	Tay nắm H2365 60x23.5mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
106.70.521	Tay nắm H2135 140x30mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
106.70.531	Tay nắm H2370 140x30mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
106.70.541	Tay nắm H2370 140x30mm (crom bóng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
106.70.550	Tay nắm H2375 37x12mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	92,593	100,000
106.70.551	Tay nắm H2375 37x12mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
106.70.552	Tay nắm H2375 37x12mm (crom)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
106.70.560	Tay nắm H2350 CC128 màu đen mờ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.570	Tay nắm H2350 180x31mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
106.70.580	Tay nắm H2350 180x31mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	287,963	311,000
106.70.590	Tay nắm H2355 màu đen mờ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	126,852	137,000
106.70.591	Tay nắm H2355 màu niken mờ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	149,074	161,000
106.70.592	Tay nắm H2355 52x31mm (vàng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	162,000
106.70.601	Tay nắm H2390 137x31mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.611	Tay nắm H2395 180x30mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
106.70.621	Tay nắm H2395 180x30mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.70.650	Tay nắm H2340 140x30mm (niken)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
106.70.671	Tay nắm H2345 168x29mm màu chrome bóng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
107.03.115	TAY NẮM TỦ 170x30 MM (ĐỒNG CỔ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
107.24.900	TAY NẮM TỦ NHÔM 80x14 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	69,444	75,000
107.24.901	TAY NẮM TỦ NHÔM 120x14 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
110.34.216	TAY NẮM TỦ H1315 196x30 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
110.34.217	TAY NẮM TỦ H1315 228x30 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
110.34.227	TAY NẮM TỦ H1345 215x30 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
110.34.236	TAY NẮM TỦ H1350 180x26 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
110.34.238	TAY NẮM TỦ H1350 224x26 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
110.34.257	TAY NẮM TỦ H1380 204x32 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
110.34.265	TAY NẮM TỦ H1385 146x28 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
110.34.267	TAY NẮM TỦ H1385 210x28 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
110.34.286	TAY NẮM TỦ H1325 180x28 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
110.34.307	TAY NẮM TỦ H1310 202x28 (ĐEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
110.34.327	TAY NẮM TỦ H1345 215x30 (ĐEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
110.34.356	TAY NẮM TỦ H1380 172x32 (TRẮNG MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
110.34.357	TAY NẮM TỦ H1380 204x32 (ĐEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
110.34.616	TAY NẮM TỦ H1315 196x30 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
110.34.617	TAY NẮM TỦ H1315 228x30 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
110.34.627	TAY NẮM TỦ H1345 215x30 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
110.34.636	TAY NẮM TỦ H1350 180x26 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
110.34.638	TAY NẮM TỦ H1350 224x26 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
110.34.655	TAY NẮM TỦ H1380 172x32 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
110.34.657	TAY NẮM TỦ H1380 204x32 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
110.34.665	TAY NẮM TỦ H1385 146x28 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
110.34.667	TAY NẮM TỦ H1385 210x28 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
110.34.686	TAY NẮM TỦ H1325 180x28 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
110.34.687	TAY NẮM TỦ H1325 212x28 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
110.34.706	TAY NẮM TỦ H1310 170x28 (TRẮNG MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	162,000
110.34.707	TAY NẮM TỦ H1310 202x28 (TRẮNG MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
110.34.786	TAY NẮM TỦ=KL,MÀU TRẮNG MỜ,180X28MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
110.35.271	TAY NẮM TỦ H1340 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	59,259	64,000
110.35.276	TAY NẮM TỦ H1335 219x32 (CROM BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	334,259	361,000
110.35.371	TAY NẮM TỦ H1340 (ĐEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	59,259	64,000
110.35.383	TAY NẮM TỦ=KL D15xH20mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	47,222	51,000
110.35.671	TAY NẮM TỦ H1340 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	59,259	64,000
110.35.676	TAY NẮM TỦ H1335 219x32 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	334,259	361,000
110.35.771	TAY NẮM TỦ H1340 (TRẮNG MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	59,259	64,000
110.73.904	TAY NẮM TỦ NHÔM 138x26 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
110.74.922	TAY NẮM TỦ NHÔM 140X36X128 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
110.74.923	TAY NẮM TỦ NHÔM 172X36X160 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	345,370	373,000
122.07.120	TAY NẮM TỦ 32x26x15 MM (ĐỒNG CỔ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	126,852	137,000
122.07.121	TAY NẮM TỦ 144x24x76 MM (ĐỒNG CỔ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
122.07.131	TAY NẮM TỦ 117x24x64 MM (ĐỒNG CỔ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
123.27.302	Tay nắm profile nhôm 2500mm, màu đen	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,379,630	1,490,000
126.14.304	Tay nắm nhôm đen mờ 3 M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,104,630	1,193,000
126.27.244	Profile grip alu. hdl. 2000mm (silver)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	666,667	720,000
126.27.245	Profile grip alu. hdl. 2500mm (silver)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	827,778	894,000
126.27.246	Tay nắm profile grip màu bạc 3000mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
126.27.247	Profile grip alu. hdl. 2000mm (black)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	770,370	832,000
126.27.248	Profile grip alu. hdl. 2500mm (black)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	965,741	1,043,000
126.27.249	Tay nắm tủ profile nhôm 3000mm (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,150,000	1,242,000
126.27.303	TAY NẮM NHÔM, MÀU ĐEN MỜ,3000MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,575,926	1,702,000
126.27.905	TAY NẮM PROFILE 35x19.5x3000 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,679,630	1,814,000
126.27.907	TAY NẮM PROFILE 43x20x3000 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,219,444	1,317,000
126.27.909	TAY NẮM PROFILE 21x19.5x3000 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	782,407	845,000
126.36.900	TAY NẮM PROFILE CHỮ C 23x63.6x2500 (BẠC)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,277,778	3,540,000
126.37.900	TAY NẮM PROFILE CHỮ J 23x49.3x2500 (BẠC)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	626,852	677,000
126.37.911	TAY NẮM NHÔM ÂM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	709,259	766,000
126.37.937	NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (ĐEN, PHẢI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	51,852	56,000
126.37.938	NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (ĐEN, TRÁI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	51,852	56,000
126.37.990	KE GÓC INOX	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	42,593	46,000
126.37.996	NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ C (BẠC)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	49,074	53,000
126.37.997	NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (BẠC, PHẢI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	51,852	56,000
126.37.998	NẮP CHE THANH NHÔM CHỮ J (BẠC, TRÁI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	51,852	56,000
135.93.902	TAY NẮM TỦ 15x22 MM (BẠC)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
135.93.9021	TAY NẮM TỦ =KL, 15X22MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	61,111	66,000
135.93.903	TAY NẮM TỦ 20x25 MM (BẠC)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	92,593	100,000
136.94.600	TAY NẮM TRÒN 30x30 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,630	113,000
137.32.833	Knob brass pol. 30x25mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
137.32.8331	TAY NẮM TỦ TRÒN=KL,MÀU ĐỒ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	276,852	299,000
137.60.837	TAY NẮM TRÒN 30x22x17 MM (ĐỒNG BÓNG)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
151.09.600	TAY NẮM ÂM 86x37x11 MM (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
151.22.400	TAY NẮM ÂM 172x50x22 MM (CROM MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	287,963	311,000
151.22.600	TAY NẮM ÂM 172x50x22 MM (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	287,963	311,000
151.76.921	TAY NẮM ÂM=KL CC096MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	150,000	162,000
151.76.922	TAY NẮM ÂM=KL CC128MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
151.76.923	TAY NẮM ÂM=KL CC160MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
151.76.924	TAY NẮM ÂM=KL CC192MM,MÀU NHÔM MỜ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
152.11.932	TAY NẮM ÂM 161x64x128 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
152.11.933	TAY NẮM ÂM 211x64x160 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
155.01.101	TAY NẮM TỦ NHÔM 116x24 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	75,926	82,000
155.01.102	TAY NẮM TỦ NHÔM 148x24 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	86,111	93,000
155.01.112	TAY NẮM TỦ NHÔM 106x18 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	57,407	62,000
155.01.113	TAY NẮM TỦ NHÔM 140x18 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	69,444	75,000
155.01.402	TAY NẮM TỦ INOX 200x35 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	126,852	137,000
155.01.407	TAY NẮM TỦ INOX 392x35 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
260.26.997	Alusion ke nối góc (kèm vít sáng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	25,926	28,000
260.26.998	Alusion ke nối góc (kèm vít đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	25,926	28,000
274.52.224	Bộ phụ kiện giường xếp 1620mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	54,050,000	58,374,000
341.30.509	bản lề gập cho bàn, cho gỗ 18mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	225,000	243,000
341.30.546	Bản lề lá gấp.thép.màu xanh 25mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
342.79.717	ALUSION BAS NỐI CHO BẢN LỀ 3D (PHẢI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
342.79.718	ALUSION BAS NỐI CHO BẢN LỀ 3D (TRÁI)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
342.79.784	ALUSION KE NỐI GÓC CHO S02 (TRÁI TRÊN)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
342.79.785	ALUSION KE NỐI GÓC CHO S02 (PHẢI TRÊN)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
428.96.302	NẮP CHE DÂY ĐIỆN =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	62,037	67,000
428.96.702	NẮP CHE DÂY ĐIỆN = PL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	65,741	71,000
429.94.034	CABLE GROMMET ZN BRU BZD 40MM 20 X 25	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	100,926	109,000
429.94.621	VÒNG ĐỆM ĐI DÂY ZN NI MỜ 40MM 20 X 25	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	99,074	107,000
429.99.137	NẮP CHE DÂY ĐIỆN=NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	84,259	91,000
502.12.023	THÙNG RÁC =KIM LOẠI, 15L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,932,407	2,087,000
502.12.729	Waste bin white swiv.dr. 15l	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,679,630	1,814,000
502.24.003	Thùng rác Viola 8L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,092,593	1,180,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
502.24.006	Thùng rác Viola 14L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,276,852	1,379,000
502.72.761	THÙNG RÁC 2 NGĂN 2X15L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,244,444	4,584,000
502.73.901	Thùng rác 2 ngăn 19L	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	17,987,037	19,426,000
502.73.902	Thùng rác gắn cánh 2x30L cho tủ 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	22,597,222	24,405,000
503.39.631	Thùng rác 400mm 2x15L,nhựa,màu xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,829,630	3,056,000
503.48.505	Thùng rác Viola 20L x 2 (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,186,111	3,441,000
504.71.073	Rổ bát đĩa nâng hạ Oria SUS304 ovan 600	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,075,000	11,961,000
504.71.074	Rổ bát đĩa nâng hạ Oria SUS304 ovan 700	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,259,259	12,160,000
504.71.075	Rổ bát đĩa nâng hạ Oria SUS304 ovan 900	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,212,963	13,190,000
504.71.076	Rổ bát đĩa nâng hạ Oria SUS304 ovan 800	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,614,815	12,544,000
504.76.009	Rổ nâng hạ LENTO tròn 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,314,815	10,060,000
504.76.010	Rổ nâng hạ LENTO tròn 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,522,222	10,284,000
504.76.012	Rổ nâng hạ LENTO tròn 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,740,741	10,520,000
504.76.013	Rổ nâng hạ LENTO tròn 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,959,259	10,756,000
504.76.019	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,212,037	9,949,000
504.76.020	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,407,407	10,160,000
504.76.022	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,625,926	10,396,000
504.76.023	Rổ nâng hạ LENTO dẹt 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,844,444	10,632,000
504.76.142	Rổ nâng hạ LENTO tròn có ống đũa 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,798,148	10,582,000
504.76.143	Rổ nâng hạ LENTO tròn có ống đũa 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,028,704	10,831,000
504.76.407	Rổ nâng hạ Lento 800mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,062,037	8,707,000
504.76.408	Rổ nâng hạ Lento 900mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,257,407	8,918,000
504.76.507	Rổ bát đĩa nâng hạ 800mm (sơn nano, xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,442,593	11,278,000
504.76.508	Rổ bát đĩa nâng hạ 900mm (sơn nano, xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,718,519	11,576,000
504.76.704	Rổ bát đĩa nâng hạ 600mm (sơn nano, xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,120,370	10,930,000
504.76.705	Rổ bát đĩa nâng hạ 700mm (sơn nano, xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,270,370	11,092,000
504.76.817	Rổ nâng hạ ORIA 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,442,593	11,278,000
505.70.200	BỘ RAY TRƯỢT CHO MẶT BÀN ĂN =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,062,963	10,868,000
513.01.325	Drawer side Matrix BoxP ant.16/115/500mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,590,741	1,718,000
513.01.725	Drawer side Matrix BoxP wh.16/115/500mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,519,444	1,641,000
523.00.301	thanh treo nhôm màu đen 800X16X50MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	460,185	497,000
523.00.310	kệ đa năng màu đen 406X130X16MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	402,778	435,000
523.00.320	giá đỡ ipad màu đen 143X45X106MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
523.00.330	kệ treo đựng dao màu đen	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,461,111	1,578,000
523.00.340	Giá đỡ đa năng 328X118X162MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,081,481	1,168,000
523.00.350	Kệ treo nắp, dĩa màu đen 305X72X375MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,219,444	1,317,000
523.00.360	kệ gia vị màu đen 328x118x403	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,506,481	1,627,000
523.00.390	móc treo màu đen 5X26X40MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	37,963	41,000
541.01.804	Rổ góc OLLA MOVE (phải)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,362,037	10,111,000
541.01.814	Rổ góc OLLA MOVE (trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,362,037	10,111,000
544.01.004	Khay úp chén dĩa 414x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,989,815	2,149,000
544.01.007	Khay úp chén dĩa 564x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,012,963	2,174,000
544.01.008	Khay úp dĩa 764x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,105,556	2,274,000
544.01.009	Khay úp chén dĩa 864x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,185,185	2,360,000
544.01.024	Khay úp chén dĩa 414x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,887,037	2,038,000
544.01.027	Khay úp chén dĩa 564x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,323,148	2,509,000
544.01.028	Khay úp chén dĩa 764x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,691,667	2,907,000
544.01.029	Khay úp chén dĩa 864x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,864,815	3,094,000
544.01.084	KHAY HỨNG NƯỚC 370X240MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	689,815	745,000
544.01.087	KHAY HỨNG NƯỚC 520x240MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,104,630	1,193,000
544.01.088	KHAY HỨNG NƯỚC 720X240MM=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,461,111	1,578,000
544.01.089	KHAY ÚP CHÉN DĨA 820x240MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,817,593	1,963,000
544.01.307	KHAY ÚP CHÉN ĐĨA 564X263MM, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,012,963	2,174,000
544.01.327	GIÁ ĐỂ CHÉN 564X263MM = KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,323,148	2,509,000
544.01.329	GIÁ ĐỂ CHÉN 864X263MM = KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,864,815	3,094,000
544.01.389	KHAY HỨNG NƯỚC 864X263MM =KL, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,817,593	1,963,000
544.07.013	Giá bát đĩa cố định Oria SUS304 ovan 600	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,162,963	3,416,000
544.07.014	Giá bát đĩa cố định Oria SUS304 ovan 700	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,335,185	3,602,000
544.07.015	Giá bát đĩa cố định Oria SUS304 ovan 800	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,634,259	3,925,000
544.07.016	Giá bát đĩa cố định Oria SUS304 ovan 900	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,945,370	4,261,000
544.40.003	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,462,037	2,659,000
544.40.011	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,587,963	2,795,000
544.40.013	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,864,815	3,094,000
544.40.014	Rổ bát đĩa PRESTO có khung 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,266,667	3,528,000
544.40.023	Rổ chén đĩa không khung 600mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,139,815	1,231,000
544.40.031	Rổ chén đĩa không khung 700mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,254,630	1,355,000
544.40.033	Rổ chén đĩa không khung 800mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,334,259	1,441,000
544.40.034	Rổ chén đĩa không khung 900mm Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,484,259	1,603,000
547.10.062	Rổ gia vị Omero SUS304 ovan 250	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,438,889	4,794,000
547.10.063	Rổ gia vị Omero SUS304 ovan 300	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,762,037	5,143,000
547.10.064	Rổ gia vị Omero SUS304 ovan 350	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,083,333	5,490,000
547.10.065	Rổ gia vị Omero SUS304 ovan 400	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,289,815	5,713,000
547.10.066	Rổ gia vị Omero SUS304 ovan 450	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,600,926	6,049,000
547.11.002	Rổ gia vị dao thớt Omero SUS304 ovan 250	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,083,333	5,490,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
547.11.003	Rổ gia vị dao thớt Omero SUS304 ovan 300	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,337,037	5,764,000
547.11.004	Rổ gia vị dao thớt Omero SUS304 ovan 350	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,600,926	6,049,000
547.11.005	Rổ gia vị dao thớt Omero SUS304 ovan 400	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,715,741	6,173,000
547.11.006	Rổ gia vị dao thớt Omero SUS304 ovan 450	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,922,222	6,396,000
547.92.413	TẤM LÓT SOLID BẠC	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	529,630	572,000
547.92.523	TẤM LÓT FIBRE XÁM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	529,630	572,000
547.92.713	TẤM LÓT SOLID TRẮNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	529,630	572,000
547.97.523	TẤM LÓT HỘC TỦ=NHỰA,MÀU	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	701,852	758,000
547.97.723	TẤM LÓT HỘC TỦ=NHỰA,MÀU	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	701,852	758,000
548.21.002	Rổ góc Mezzo SUS304 900 (phải)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,259,259	12,160,000
548.21.012	Rổ góc Mezzo SUS304 900 (trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,259,259	12,160,000
548.21.022	Rổ góc Olla SUS304 ovan 900 (phải)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,891,667	13,923,000
548.21.032	Rổ góc Olla SUS304 ovan 900 (trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,891,667	13,923,000
548.37.001	Rổ góc Mezzo 180 độ Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,680,556	2,895,000
548.37.011	Rổ góc Mezzo 270 độ Inox304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,771,296	2,993,000
548.65.004	Rổ đồ khô 5 tầng cho tủ 150 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,085,185	9,812,000
548.65.005	Tủ đồ khô cánh kéo DOLCE 400mm 6 tầng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,717,593	11,575,000
548.65.006	Tủ đồ khô DOLCE 450mm 2 tầng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,553,704	4,918,000
548.65.033	Tủ đồ khô Dolce 450mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,500,926	13,501,000
548.65.053	Tủ đồ khô Dolce 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	14,422,222	15,576,000
548.65.073	Tủ đồ khô Dolce SUS304 450/1650	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,443,519	13,439,000
548.65.075	Tủ đồ khô Dolce SUS304 600/1650	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,708,333	14,805,000
548.65.842	Rổ KARA SWING 6 tầng 450mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,260,185	14,321,000
548.65.862	Rổ KARA SWING 6 tầng 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	15,421,296	16,655,000
549.03.132	Bộ rổ kéo cho tủ bếp dưới rộng 450mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,875,000	2,025,000
549.04.044	Rổ bát đĩa Kason Flex SUS304 ovan 600	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,095,370	5,503,000
549.04.045	Rổ bát đĩa Kason Flex SUS304 ovan 700	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,371,296	5,801,000
549.04.046	Rổ bát đĩa Kason Flex SUS304 ovan 800	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,577,778	6,024,000
549.04.047	Rổ bát đĩa Kason Flex SUS304 ovan 900	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,692,593	6,148,000
549.04.054	Rổ xoong nồi Kason SUS304 ovan 600	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,876,852	5,267,000
549.04.055	Rổ xoong nồi Kason SUS304 ovan 700	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,255,556	5,676,000
549.04.056	Rổ xoong nồi Kason SUS304 ovan 800	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,497,222	5,937,000
549.04.057	Rổ xoong nồi Kason SUS304 ovan 900	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,727,778	6,186,000
549.08.003	Rổ bát đĩa Cappella 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,243,519	3,503,000
549.08.011	Rổ bát đĩa Cappella 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,324,074	3,590,000
549.08.013	Rổ bát đĩa Cappella 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,381,481	3,652,000
549.08.014	Rổ bát đĩa Cappella 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,679,630	3,974,000
549.08.023	Rổ xoong nồi Cappella 600mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,864,815	3,094,000
549.08.031	Rổ xoong nồi Cappella 700mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,922,222	3,156,000
549.08.033	Rổ xoong nồi Cappella 800mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,116,667	3,366,000
549.08.034	Rổ xoong nồi Cappella 900mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,288,889	3,552,000
549.08.143	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,139,815	3,391,000
549.08.151	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 700mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,404,630	3,677,000
549.08.153	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,564,815	3,850,000
549.08.154	Rổ bát đĩa Cappella có ống đũa 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,646,296	3,938,000
549.08.427	Rổ xoong nồi Cappella 800mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,795,370	3,019,000
549.08.428	Rổ xoong nồi Cappella 900mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,887,037	3,118,000
549.08.447	Rổ Cappella có ống đũa 800mm (nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,955,556	3,192,000
549.08.448	Rổ Cappella có ống đũa 900mm (nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,197,222	3,453,000
549.08.864	Rổ xoong nồi KASON 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,783,333	3,006,000
549.08.865	Rổ xoong nồi KASON 700mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,898,148	3,130,000
549.08.867	Rổ xoong nồi KASON 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,037,037	3,280,000
549.08.868	Rổ xoong nồi KASON 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,139,815	3,391,000
549.08.884	Rổ bát đĩa KASON FLEX 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,381,481	3,652,000
549.08.885	Rổ bát đĩa KASON FLEX 700mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,519,444	3,801,000
549.08.887	Rổ bát đĩa KASON FLEX 800mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,669,444	3,963,000
549.08.888	Rổ bát đĩa KASON FLEX 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,852,778	4,161,000
549.20.010	Rổ gia vị SONATA 250mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,497,222	3,777,000
549.20.012	Rổ gia vị SONATA 200mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,324,074	3,590,000
549.20.018	Rổ gia vị SONATA 300mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,646,296	3,938,000
549.20.019	Rổ gia vị SONATA 350mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,910,185	4,223,000
549.20.020	Rổ gia vị SONATA 400mm (có khay đũa)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,025,000	4,347,000
549.20.032	Rổ gia vị Sonata 200mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,116,667	3,366,000
549.20.038	Rổ gia vị Sonata 300mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,439,815	3,715,000
549.20.039	Rổ gia vị Sonata 350mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,691,667	3,987,000
549.20.040	Rổ gia vị Sonata 400mm SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,806,481	4,111,000
549.20.415	Rổ kéo đa năng Sonata 400mm (sơn nano)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,335,185	3,602,000
549.20.823	Rổ gia vị OMERO 300mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,818,519	4,124,000
549.20.825	Rổ gia vị OMERO 400mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,105,556	4,434,000
549.20.840	Rổ gia vị OMERO 150mm (phải)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,243,519	3,503,000
549.20.841	Rổ gia vị OMERO 200mm (phải)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,554,630	3,839,000
549.20.890	Rổ gia vị OMERO 150mm (trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,243,519	3,503,000
549.20.891	Rổ gia vị OMERO 200mm (trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,554,630	3,839,000
549.32.758	Thùng gạo Spinto (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,197,222	4,533,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
549.32.990	Thùng gạo cho tủ 300mm (bề mặt gương)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,554,630	3,839,000
549.32.991	Thùng gạo cho tủ 300mm (bề mặt đen bóng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,554,630	3,839,000
552.35.365	Ray hộp Alto-S 80mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	851,852	920,000
552.35.375	Ray hộp Alto-S 120mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	909,259	982,000
552.35.385	Ray hộp Alto-S 170mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
552.35.765	Ray hộp Alto-S 80mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	851,852	920,000
552.35.775	Ray hộp Alto-S 120mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	909,259	982,000
552.35.785	Ray hộp Alto-S 170mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
552.36.335	Ray hộp Alto-S PTO 80mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
552.36.345	Ray hộp Alto-S PTO 120mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,012,963	1,094,000
552.36.355	Ray hộp Alto-S PTO 170mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,162,037	1,255,000
552.36.735	Ray hộp Alto-S PTO 80mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
552.36.745	Ray hộp Alto-S PTO 120mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,012,963	1,094,000
552.36.755	Ray hộp Alto-S PTO 170mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,162,037	1,255,000
552.49.325	Co T thanh chia ray hộp Alto-S xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	21,296	23,000
552.49.386	Thanh nâng cấp màu xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
552.49.721	Thanh chia ray hộp Alto-S trắng 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	98,148	106,000
552.49.725	Co T thanh chia ray hộp Alto-S trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	21,296	23,000
552.49.786	Thanh nâng cấp màu trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
552.52.010	Hệ chia inox chiều dài 202mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
552.52.011	Hệ chia inox chiều dài 270mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
552.52.012	Hệ chia inox chiều dài 303mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
552.52.303	Khay chia nhôm 400x500 mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
552.52.304	Khay chia nhôm 450x500 mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,346,296	1,454,000
552.52.307	Khay chia nhôm 600x500 mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,772,222	1,914,000
552.52.325	Thanh chia chiều dài 424mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
552.52.803	Khay chia nhôm 400x500 mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
552.52.804	Khay chia nhôm 450x500 mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,346,296	1,454,000
552.52.807	Khay chia nhôm 600x500 mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,772,222	1,914,000
552.52.825	Thanh chia chiều dài 424mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
552.53.349	Thanh nâng cấp màu xám 1200 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
552.53.359	Tấm chia khay (xám đậm)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,889	15,000
552.53.389	Mặt nhôm màu xám H80 L1200 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	603,704	652,000
552.53.390	Bas nhựa màu xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
552.53.392	Bas nhựa xám H170	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	143,519	155,000
552.53.395	Nắp đậy xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	51,852	56,000
552.53.397	Nắp đậy H170 xám	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
552.53.749	Thanh nâng cấp màu trắng 1200 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
552.53.759	Tấm chia khay (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,889	15,000
552.53.789	Mặt nhôm màu trắng H80 L1200 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	603,704	652,000
552.53.790	Bas nhựa trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
552.53.792	Bas nhựa trắng H170	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	143,519	155,000
552.53.795	Nắp đậy H80 trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	51,852	56,000
552.53.797	Nắp đậy H170 trắng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
552.55.320	Ray hộp âm Alto-S 80mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,587,037	1,714,000
552.55.724	Ray hộp âm Alto-S 80mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,587,963	1,715,000
552.55.725	Ray hộp trong Alto-S 170mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,989,815	2,149,000
552.69.098	Tấm giữ vách hậu 199mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	35,185	38,000
552.69.749	Tấm nhựa liên kết (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	75,926	82,000
552.69.782	Mặt che phía trước (trắng, 1100mm)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	483,333	522,000
552.69.798	Tấm giữ vách hậu 199mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	35,185	38,000
552.75.005	Bộ ray hộp Alto màu xám, H84x500mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	828,704	895,000
552.75.701	Bộ ray hộp Alto màu trắng, H84X300mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	644,444	696,000
552.75.705	Bộ ray hộp Alto màu trắng, H84X500mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	828,704	895,000
552.77.085	Bộ ray hộp Alto màu xám, H135X500mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	839,815	907,000
552.77.781	Bộ ray hộp Alto màu trắng, H135x300mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	644,444	696,000
552.77.785	Bộ ray hộp Alto màu trắng, H135x500mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	839,815	907,000
552.79.085	Ray hộp Alto màu xám, H199x500 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	943,519	1,019,000
552.79.785	Ray hộp Alto màu trắng, H199x500 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	943,519	1,019,000
556.52.243	KHAY CLASSICO XÁM 550/45	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	506,481	547,000
556.52.246	KHAY CLASSICO XÁM 550/60	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	679,630	734,000
556.52.247	Khay Classico xám 550/700 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	759,259	820,000
556.52.248	KHAY CLASSICO XÁM 550/80	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	943,519	1,019,000
556.52.249	KHAY CLASSICO XÁM 550/90	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,081,481	1,168,000
556.52.743	KHAY CLASSICO TRẮNG 550/45	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	506,481	547,000
556.52.746	KHAY CLASSICO TRẮNG 550/60	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	679,630	734,000
556.52.747	Cutlery Classico White grained 550/70mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	724,074	782,000
556.52.748	KHAY CLASSICO TRẮNG 550/80	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	943,519	1,019,000
556.52.749	KHAY CLASSICO TRẮNG 550/90	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,081,481	1,168,000
556.70.040	KHAY SEPARADO PHỦ INOX 550/30	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	862,963	932,000
556.70.140	KHAY SEPARADO FLEX INOX 550/30	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	943,519	1,019,000
563.58.303	THANH NHÔM ALUSION N01 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	345,455	380,000
563.58.313	ALUSION THANH NHÔM H01 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	299,091	329,000
563.58.323	ALUSION THANH NHÔM S01 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	471,818	519,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
563.58.333	ALUSION THANH NHÔM S02 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	828,182	911,000
563.58.343	ALUSION THANH NHÔM H02 MÀU ĐEN 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	966,364	1,063,000
563.58.903	ALUSION THANH NHÔM N01 MÀU BẠC 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	345,370	373,000
563.58.913	ALUSION THANH NHÔM H01 MÀU BẠC 3M	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	299,074	323,000
563.58.943	Alusion Profile H02 Silver 22x26mm/3m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	965,741	1,043,000
563.86.482	Ron kính 5-6m, cuộn 20m (cho Alusion)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	598,148	646,000
568.60.760	Bàn ủi gắn tủ (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,847,222	14,955,000
568.60.907	TẤM LÓT BÀN ĐỂ ỦI ĐỒ MÀU XÁM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	644,444	696,000
571.09.767	NẮP CHE THÔNG GIÓ=NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,889	15,000
571.64.717	NẮP CHE ỐNG THÔNG GIÓ=NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
571.67.718	THÔNG GIÓ MÀU TRẮNG 123MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
575.20.913	NẮP CHE THÔNG GIÓ=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	402,778	435,000
595.00.803	Rổ gia vị dao thớt OMERO 300mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,347,222	4,695,000
595.00.804	Rổ gia vị dao thớt OMERO 350mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,474,074	4,832,000
595.00.805	Rổ gia vị dao thớt OMERO 400mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,876,852	5,267,000
595.00.806	Rổ gia vị dao thớt OMERO 450mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,002,778	5,403,000
595.04.095	Rổ dụng cụ vệ sinh Viola SUS304	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,427,778	3,702,000
595.04.096	Rổ dụng cụ vệ sinh SUS304 ovan	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,657,407	3,950,000
595.50.804	Rổ góc OLLA 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,396,296	10,148,000
595.71.043	Tủ đồ khô Kara Swing SS304 ovan 450/1650	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	15,985,185	17,264,000
595.71.044	Kosmo-P SUS304 Pantry pull out 150mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,185	173,000
595.71.045	Kosmo-P SUS304 Pantry pull out 200mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,185	173,000
595.71.046	Kosmo-P SUS304 Pantry pull out 300mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	160,185	173,000
595.71.047	Rổ tủ đồ khô Kara Pull SUS304 ovan 400mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	14,869,444	16,059,000
595.71.073	Tủ đồ khô Kara Swing SS304 ovan 600/1650	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	19,366,667	20,916,000
595.80.803	Rổ kéo KARA PULL 400mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	12,903,704	13,936,000
595.82.805	Rổ xoay KARA VARIO 6 tầng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,266,667	28,368,000
595.82.815	Rổ xoay KARA VARIO 7 tầng	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	28,520,370	30,802,000
630.00.001	ỐC CHO CHÂN BÀN ĐIỀU CHỈNH	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	54,630	59,000
631.35.314	VÒNG CHE DÂY ĐIỆN = NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	191,667	207,000
633.44.04X	Motor cho bàn nâng hạ ET102	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,725,000	1,863,000
637.02.090	NÚP CHỤP CHO CHÂN ĐẾ, =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,222	2,400
637.05.001	VÍT THÉP TĂNG ĐƠ M8x45MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	11,111	12,000
637.05.010	VÍT TANG-ĐO M8x70MM =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	18,519	20,000
637.15.012	Bộ chân tủ bằng nhựa chiều cao 100 -130m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	50,000	54,000
637.30.941	ĐINH CHÂN BÀN=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	70,370	76,000
637.38.287	ĐẾ CHÂN TỦ=NHỰA MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	22,222	24,000
637.45.308	CHÂN TỦ CÓ TĂNG ĐƠ 80 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,852	29,000
637.45.3083	CHÂN TỦ CÓ TANG-ĐO 80MM =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,852	29,000
637.45.308M	CHÂN TỦ CÓ TANG-ĐO 80MM =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,852	29,000
637.45.326	CHÂN TỦ CÓ TĂNG ĐƠ 100 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,852	29,000
637.45.344	CHÂN TỦ CÓ TĂNG ĐƠ 120 MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	34,259	37,000
637.45.906	KẸP CHÂN TỦ BẰNG NHỰA, MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,704	9,400
637.45.9064	BAS CÀNG CUA=NHỰA,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,704	9,400
637.45.906M	BAS CÀNG CUA=NHỰA,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,704	9,400
637.47.321	Pát kẹp chân tủ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,815	5,200
637.47.322	Kẹp ván chân đế (bắt vít)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	6,296	6,800
637.76.353	Chân tủ Axilo 78 chiều cao 100 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	39,815	43,000
638.39.215	KOYO PEDESTAL LEG W/LOCK ST CHR POL 60MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,578,704	9,265,000
638.39.230	SPIDER BASE W/ LEV ZN CHR POL 565MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,246,296	11,066,000
642.19.830	Phụ kiện bếp đảo trượt 800/2000	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	27,772,222	29,994,000
642.19.927	Phụ kiện mở rộng mặt bàn 60kg 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	43,742,593	47,242,000
642.19.929	Phụ kiện mở rộng mặt bàn 60kg 1200mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	49,025,000	52,947,000
642.40.008	BỘ PHỤ KIỆN BÀN XẾP =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,449,074	1,565,000
642.42.900	BAS NỐI MẶT BÀN 153X60MM=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	587,037	634,000
642.48.505	Ổ trục xoay bàn có khung.thép.màu xanh	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	264,815	286,000
642.48.514	Giá đỡ cho bàn có khung_thép_màu xanh	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	47,222	51,000
646.18.908	MÂM XOAY TIVI 360ĐỘ =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	581,481	628,000
646.27.947	MÂM XOAY 180 ĐỘ=KL,MÀU BẠC, 328X16MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,265,741	2,447,000
646.31.004	Phụ kiện bàn xoay	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,379,630	1,490,000
650.06.103	FURNITURE GLIDE FELT 20X3MM BROWN	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	926	1,000
650.06.105	ĐẾ CHÂN BÀN =NỈ 24MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,111	1,200
650.06.108	CHÂN ĐẾ =NỈ 30MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,481	1,600
650.20.206	NỈ CAO 10MM, ĐƯỜNG KÍNH 20MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,815	5,200
650.20.720	CHÂN BÀN=NHỰA,20MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,907	10,700
650.21.1211	Đinh chân bàn bằng nhựa	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	8,056	8,700
650.21.124	CHÂN ĐẾ MÀU NÂU	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	9,167	9,900
660.04.353	CASTER NO BRK 5/16-18 PL BLK 50MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	67,593	73,000
660.05.353	CASTER W/ BRK 5/16-18 PL BLK 50MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	80,556	87,000
660.07.320	BÁNH XE CHO TỦ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	32,407	35,000
660.07.324	BÁNH XE =KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	55,556	60,000
660.08.324	BÁNH XE ĐỒ GỖ NỘI THẤT=NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	89,815	97,000
660.09.304	BÁNH XE ĐÔI MÀU ĐEN M8 40MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	54,630	59,000
660.09.321	BÁNH XE CHO TỦ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	413,889	447,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
660.32.891	Bánh xe CAER không phanh màu đen M10 d60	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	310,185	335,000
661.23.313	BÁNH XE ĐỒ NỘI THẤT=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	20,370	22,000
661.39.961	BÁNH XE CHO ĐỒ NỘI THẤT=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	122,222	132,000
663.06.910	BÁNH XE TỦ 40KG 50 =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	293,519	317,000
801.14.321	OVA rail st.black matt 30x15x1,0mm/1,0m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
801.14.322	THANH TREO QUẦN ÁO THÉP ĐEN 2,5m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,265,455	2,492,000
801.14.323	Thanh treo màu đen 30x15x1.0mm / 2000mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,851,818	2,037,000
801.21.833	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=1M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
801.21.835	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=2M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	305,556	330,000
801.21.836	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=3M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	471,296	509,000
801.21.837	THANH TREO QUẦN ÁO = NHÔM (1PC=6M)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	966,667	1,044,000
802.07.200	KE ĐỠ GIỮA CHO THANH TREO QUẦN ÁO	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	162,037	175,000
803.25.360	Ke đỡ 2 đầu thanh treo quần áo (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	107,407	116,000
803.33.757	BAS ĐỠ THANH NHÔM=KL,MẠ NIKE	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,852	29,000
803.33.7571	OVAL RAIL END SUPPORT ZINC ALLOY NP	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,852	29,000
803.33.757M	Rail side panel supp.zi.np.	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	26,852	29,000
803.33.990	Ke đỡ 2 đầu thanh treo quần áo	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	16,667	18,000
804.21.103	Thanh treo quần áo vuông 3000mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	955,556	1,032,000
804.21.190	Miếng đỡ cuối cho thanh treo tủ áo	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	92,593	100,000
804.21.191	Miếng đỡ giữa cho thanh treo tủ	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,630	113,000
804.21.199	Miếng đỡ cho thanh treo quần áo (trụ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	104,630	113,000
805.04.690	MÓCMÁNG QUẦN ÁO, 40x305x50MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	424,074	458,000
805.04.6901	PHỤ KIỆN TREO ĐỒ MÀU BẠC 40x312x50mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	424,074	458,000
805.20.525	TAY NÂNG TREO QUẦN ÁO TẢI T	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,990,741	4,310,000
805.20.557	TAY NÂNG TREO QUẦN ÁO TẢI TRỌNG 10KG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,221,296	4,559,000
805.21.200	Lift Only black/chr.12kg 730-1190mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,244,444	5,664,000
805.21.500	Tay nâng tủ quần áo, màu be vàng730-1190	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,979,630	6,458,000
805.21.901	MÓC MÁNG QUẦN ÁO 730X1190MM=KL	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,807,407	6,272,000
806.22.401	BỘ KỆ KÉO ĐỂ GIÀY 14 KỆ=	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	35,017,593	37,819,000
806.22.700	Shoe rack ext.st.white 800x1000x365mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	24,138,889	26,070,000
806.22.701	BỘ KỆ KÉO ĐỂ GIÀY 14 KỆ 800x1680 TRẮNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	35,017,593	37,819,000
807.95.101	Khay đựng trang sức 600mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,415,741	3,689,000
807.95.103	Khay đựng trang sức 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,175,000	4,509,000
807.95.111	Móc treo quần với hộp nhựa 600mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
807.95.113	Móc treo quần với hộp nhựa 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,037,037	3,280,000
807.95.121	Móc treo quần 600mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,265,741	2,447,000
807.95.123	Móc treo quần 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
807.95.141	Rổ bằng kim loại 600mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
807.95.143	Rổ bằng kim loại 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,910,185	3,143,000
807.95.151	Rổ bằng kim loại H130 600mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,542,593	3,826,000
807.95.153	Rổ bằng kim loại H130 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,921,296	4,235,000
807.95.161	Kệ giày bằng kim loại 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,037,037	3,280,000
807.95.163	Kệ giày bằng kim loại 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,669,444	3,963,000
807.95.171	Rổ kéo bằng kính 600mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,783,333	3,006,000
807.95.173	Rổ kéo bằng kính 800mm (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,288,889	3,552,000
807.95.180	Rổ kéo đa năng 400mm (moca, trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,542,593	3,826,000
807.95.181	Rổ kéo đa năng 400mm (moca, phải)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,542,593	3,826,000
807.95.190	Gương xoay có đèn LED (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,921,296	4,235,000
807.95.801	Khay đựng trang sức 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,415,741	3,689,000
807.95.803	Khay đựng trang sức 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,175,000	4,509,000
807.95.811	Móc treo quần với hộp nhựa 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
807.95.813	Móc treo quần với hộp nhựa 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,037,037	3,280,000
807.95.821	Móc treo quần 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,265,741	2,447,000
807.95.823	Móc treo quần 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
807.95.841	Rổ bằng kim loại 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,656,481	2,869,000
807.95.843	Rổ bằng kim loại 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,910,185	3,143,000
807.95.851	Rổ bằng kim loại H130 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,542,593	3,826,000
807.95.853	Rổ bằng kim loại H130 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,921,296	4,235,000
807.95.861	Kệ giày bằng kim loại 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,037,037	3,280,000
807.95.863	Kệ giày bằng kim loại 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,669,444	3,963,000
807.95.871	Rổ kéo bằng kính 600mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,783,333	3,006,000
807.95.873	Rổ kéo bằng kính 800mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,288,889	3,552,000
807.95.880	Rổ kéo đa năng 400mm (trắng, trái)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,542,593	3,826,000
807.95.881	Rổ kéo đa năng 400mm (trắng, phải)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,542,593	3,826,000
807.95.890	Gương xoay có đèn LED (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,921,296	4,235,000
807.96.110	Móc treo dây nịt và cà vạt (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,207,407	1,304,000
807.96.420	Khay chia cho rổ kéo bằng kính (moca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	460,185	497,000
807.96.810	Móc treo dây nịt và cà vạt (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,207,407	1,304,000
807.96.820	Khay chia cho rổ kéo bằng kính (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	460,185	497,000
808.71.501	Thanh treo quần áo Valet 11 3/4'', đen	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,922,222	3,156,000
818.71.300	Monitorarm MA 11 einfach schw.	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,359,259	4,708,000
846.52.808	MÓC TREO ÁO	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	144,444	156,000
892.14.253	KHUNG GẮN GIÁ ĐỂ GIÀY =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
892.14.719	PHỤ KIỆN CHO TỦ GIÀY 1 NGĂN =NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	258,333	279,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
892.14.742	PHỤ KIỆN TỦ GIÀY 02 NGĂN = NHỰA	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
983.25.053	Thùng rác tròn 10L (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,645,370	1,777,000
983.25.073	Thùng rác độc lập bằng nhựa (đen)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	804,630	869,000
571.64.7171	Vent.grill pl.white 154x154mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
575.20.112	Tấm thông gió nhôm, màu đồng 300x60mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	494,444	534,000
545.14.305	Rổ bát đĩa Utensio 600 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,553,704	4,918,000
545.14.307	Rổ bát đĩa Utensio 700 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,751,852	5,132,000
545.14.309	Rổ bát đĩa Utensio 800 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,092,593	5,500,000
545.14.311	Rổ bát đĩa Utensio 900 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,400,926	5,833,000
545.14.306	Rổ xoong nồi Utensio 600 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,861,111	4,170,000
545.14.308	Rổ xoong nồi Utensio 700 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,334,259	4,681,000
545.14.310	Rổ xoong nồi Utensio 800 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,828,704	5,215,000
545.14.312	Rổ xoong nồi Utensio 900 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,054,630	5,459,000
545.14.301	Rổ gia vị dao thớt Utensio 300 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,015,741	5,417,000
545.14.302	Rổ gia vị dao thớt Utensio 400 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,202,778	5,619,000
545.14.321	Rổ gia vị Utensio 150 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,266,667	3,528,000
545.14.322	Rổ gia vị Utensio 200 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,530,556	3,813,000
545.14.323	Rổ gia vị Utensio 300 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,334,259	4,681,000
545.14.324	Rổ gia vị Utensio 400 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,774,074	5,156,000
545.14.300	Rổ gắn cánh Utensio 400 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,979,630	2,138,000
545.14.338	Rổ xoay 360 độ Utensio 600 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	3,915,741	4,229,000
545.14.339	Rổ góc liên hoàn Utensio 900 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,783,333	14,886,000
504.68.382	Rổ tủ đồ khô cánh bản lề Utensio 450 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	21,900,926	23,653,000
504.68.385	Rổ tủ đồ khô cánh bản lề Utensio 600 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	23,958,333	25,875,000
504.68.390	Rổ tủ đồ khô cánh kéo Utensio 400 mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	17,005,556	18,366,000
661.88.902	Bánh xe bulong M10 100mm bạc	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	908,333	981,000
805.20.055	Tay nâng quần áo màu đen 10kg 770-1200	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,512,963	4,874,000
504.76.030	Smart -lifting basket, dish rack C800	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	100,926	109,000
504.76.031	Smart -lifting basket, dish rack C900	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	100,926	109,000
805.11.100	Wardrobe lift w. s/c 560-670 (mocca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,587,037	1,714,000
805.11.101	Wardrobe lift w. s/c 650-920 (mocca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,736,111	1,875,000
805.11.102	Wardrobe lift w. s/c 880-1270 (mocca)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,805,556	1,950,000
805.11.400	Wardrobe lift w. s/c 560-670 (champagne)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,889	15,000
805.11.401	Wardrobe lift w. s/c 650-920 (champagne)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,889	15,000
805.11.402	Wardrobe lift w. s/c 880-1270(champagne)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	13,889	15,000
805.11.700	Wardrobe lift w. s/c 560-670 (white)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,587,037	1,714,000
805.11.701	Wardrobe lift w. s/c 650-920 (white)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,736,111	1,875,000
805.11.702	Wardrobe lift w. s/c 880-1270 (white)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,805,556	1,950,000
429.50.351	ngăn kéo hộc tủ màu đen	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	4,448,148	4,804,000
110.34.6651	TAY NẮM TỦ H1385 146x28 (NIKEN MỜ)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
545.53.760	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 250 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,740,741	10,520,000
545.53.761	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 250 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,740,741	10,520,000
545.53.960	RỔ COMFORT II 250MM MÀU ĐEN (PHẢI)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,740,741	10,520,000
545.53.961	RỔ COMFORT II 250MM MÀU ĐEN (TRÁI)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,740,741	10,520,000
545.53.762	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 300 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,016,667	10,818,000
545.53.763	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 300 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,016,667	10,818,000
545.53.964	RỔ COMFORT II 300MM MÀU ĐEN (PHẢI)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,016,667	10,818,000
545.53.965	RỔ COMFORT II 300MM MÀU ĐEN (TRÁI)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	10,016,667	10,818,000
545.53.764	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 400 PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,799,074	12,743,000
545.53.765	BỘ 2 RỔ ARENA COMFORT II 400 TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,799,074	12,743,000
545.53.968	RỔ COMFORT II 400MM MÀU ĐEN (PHẢI)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,799,074	12,743,000
545.53.969	RỔ COMFORT II 400MM MÀU ĐEN (TRÁI)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,799,074	12,743,000
545.11.962	BỘ JUNIOR III 300MM,MÀU ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,386,111	13,377,000
545.11.762	BỘ JUNIOR III 300MM,MÀU TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,787,963	12,731,000
545.11.373	BỘ JUNIOR III 400MM,MÀU ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	14,478,704	15,637,000
545.11.573	BỘ JUNIOR III 400MM,MÀU TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	13,788,889	14,892,000
541.32.670	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, PHẢI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	20,044,444	21,648,000
541.32.671	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, TRÁI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	20,044,444	21,648,000
541.32.672	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, PHẢI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	39,698,148	42,874,000
541.32.673	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, TRÁI, TRẮNG	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	39,698,148	42,874,000
541.29.480	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, PHẢI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,045,370	22,729,000
541.29.481	BỘ LEMANS II, 2 KHAY, TRÁI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,045,370	22,729,000
541.29.482	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, PHẢI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	41,687,963	45,023,000
541.29.483	BỘ LEMANS II, 4 KHAY, TRÁI, ANTHRACITE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	41,687,963	45,023,000
546.17.005	BỘ RỔ XOAY ARENA MAGIC CORNER PHẢI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	33,350,000	36,018,000
546.17.004	BỘ RỔ XOAY ARENA MAGIC CORNER TRÁI	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	33,350,000	36,018,000
549.62.904	BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	47,092,593	50,860,000
549.62.906	BỘ CONVOY LAVIDO 600/1900-2000MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	49,978,704	53,977,000
549.63.494	BỘ CONVOY LAVIDO 450/1900-2000MM, ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	49,450,000	53,406,000
549.63.486	BỘ CONVOY LAVIDO 600/1900-2000MM, ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	52,416,667	56,610,000
545.02.212	Bộ phụ kiện TANDEM SIDE 600x800 mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	14,375,000	15,525,000
545.02.230	Tandem Side set Wh.alu. 450/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	18,607,407	20,096,000
545.02.231	Tandem Side set Wh.alu. 500/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,208,333	28,305,000
545.02.232	Tandem Side set Wh.alu. 600/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,450,000	28,566,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
545.02.412	TANDEM SIDE 600X800MM ST.STYLE ANT.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,094,444	16,302,000
545.02.430	Tủ đồ khô TANDEM Side 450/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	19,538,889	21,102,000
545.02.431	Rổ TANDEM SIDE 500/1700 màu đen	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,519,444	29,721,000
545.02.432	Tandem Side set Anthr. 600/1700 Style	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,772,222	29,994,000
549.77.794	TandemSolo aluc./wh. Style 450X1800mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,200,000	34,776,000
549.77.796	Bộ kệTandem đơn 5 khay	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	35,753,704	38,614,000
549.77.494	BỘ PHỤ KIỆN TANDEM SOLO 450/1800,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	33,810,185	36,515,000
549.77.496	BỘ PHỤ KIỆN TANDEM SOLO 600/1800,MÀU ĐEN	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	37,541,667	40,545,000
546.54.611	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 300/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	25,828,704	27,895,000
546.54.631	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 300/1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,073,148	34,639,000
546.54.613	BỘ DISPENSA 90 RỔ LƯỚI 400/1200-1600	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	26,760,185	28,901,000
546.54.633	BỘ DISPENSA 90 RỔ ARENA 400/1900-2300	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,878,704	35,509,000
546.54.511	BỘ DISPENSA 90 ARENA 300/1200-1600 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	27,121,296	29,291,000
546.54.541	BỘ DISPENSA 90 ARENA 300/1800-2200 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	33,676,852	36,371,000
546.54.513	BỘ DISPENSA 90 ARENA 400/1200-1600 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	28,099,074	30,347,000
546.54.543	BỘ DISPENSA 90 ARENA 400/1800-2200 ANTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	34,523,148	37,285,000
552.52.891	KHAY CHIA INOX HAFELE	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,058,333	1,143,000
552.52.390	Phụ kiện tủ bếp Hafele	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,058,333	1,143,000
552.52.893	Bộ khay chia ngăn kéo bằng inox, mẫu 2	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,080,556	1,167,000
552.52.392	Phụ kiện tủ bếp Hafele	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,080,556	1,167,000
568.60.764	0	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	14,489,815	15,649,000
552.55.318	AltoS 80mm với thanh vuông (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
552.55.718	AltoS 80mm với thanh vuông (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	988,889	1,068,000
552.55.323	AltoS PTO 80mm với thanh vuông (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
552.55.723	AltoS PTO 80mm với thanh vuông (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
552.55.322	Ray hộp âm Alto-S 170mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,989,815	2,149,000
552.55.315	Thanh chia Alto-S 900mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	345,370	373,000
552.49.728	Thanh chia Alto-S 900mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	345,370	373,000
552.49.429	Thanh chia Alto-S 1200mm (xám)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	413,889	447,000
552.49.729	Thanh chia Alto-S 1200mm (trắng)	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	413,889	447,000
552.03.781	BỘ RAY HỘP ALTO INNER MÀU TRẮNG H84x300	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,144,444	1,236,000
552.03.085	BỘ RAY HỘP ALTO INNER MÀU XÁM H84x500	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,328,704	1,435,000
552.03.785	BỘ RAY HỘP ALTO INNER MÀU TRẮNG H84x500	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,328,704	1,435,000
552.03.791	RAY HỘP ALTO THÀNH KÍNH H199x300 TRẮNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	753,704	814,000
552.03.095	RAY HỘP ALTO THÀNH KÍNH H199x500 XÁM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	937,963	1,013,000
552.03.795	RAY HỘP ALTO THÀNH KÍNH H199x500 TRẮNG	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	937,963	1,013,000
110.34.287	Handle zi.chr.pol. 211x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	218,519	236,000
110.34.386	Handle zi.black matt 180x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
110.34.387	Handle zi.black matt 211x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	219,444	237,000
110.34.328	Handle zi.white matt 214x30mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	195,370	211,000
110.34.306	Handle zi.black matt 170x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	149,074	161,000
110.34.266	Handle zi.chr.pol. 178x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	196,296	212,000
110.34.666	Handle zi.nick.brush. 178x28mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	195,370	211,000
110.34.255	Handle zi.chr.pol. 172x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
110.34.358	Handle zi.white matt 204x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	275,926	298,000
110.34.355	Handle zi.black matt 172x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	229,630	248,000
106.61.017	Handle zi.nick.brush.340x30mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	345,370	373,000
106.61.764	Handle zi.wh.matt 218x21mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	689,815	745,000
106.61.464	Handle zi.lead col. 218x21mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	689,815	745,000
106.61.164	Handle zi.copper 218x21mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	689,815	745,000
106.61.223	Handle zi.chr.pol. 144x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
106.61.323	Handle zi.black.nick.brush. 144x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
106.61.324	Handle zi.bla.nick.brush. 176x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	241,667	261,000
106.61.123	Handle zi.dark.pewt.rubb. 144x32mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	172,222	186,000
155.01.400	Handle stst.matt 136x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	103,704	112,000
155.01.401	Handle stst.matt 168x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
155.01.403	Handle stst.matt 232x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
155.01.404	Handle stst.matt 264x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
155.01.414	Handle stst.matt 296x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	195,370	211,000
155.01.405	Handle stst.matt 328x35mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	207,407	224,000
107.24.902	Handle alu.silvc. 150x14mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	92,593	100,000
107.24.904	Handle alu.silvc. 220x14mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
110.74.924	Handle alu.silvc. 204x37mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	391,667	423,000
155.01.111	Handle Alu.silv.elox. 76x18mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	29,630	32,000
155.01.115	Handle Alu.silv.elox. 84x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	40,741	44,000
155.01.103	Handle Alu.silv.elox. 180x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	137,963	149,000
155.01.104	Handle Alu.silv.elox. 212x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	161,111	174,000
155.01.105	Handle Alu.silv.elox. 244x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	184,259	199,000
155.01.106	Handle Alu.silv.elox. 308x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	252,778	273,000
155.01.107	Handle Alu.silv.elox. 372x24mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	322,222	348,000
135.93.904	Knob alu silv. 25x30mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
122.07.130	Knob zi. brown 32x27mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	114,815	124,000
126.27.906	PROF.GRIP ALU.SILV. 3000MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	678,704	733,000
549.24.620	No.15 Base unit,V1,150,A.Style,anthr.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,302,778	6,807,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
549.24.633	Towel ext.S st.anthracite 90°	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,302,778	6,807,000
545.61.028	NO.15 BASE UNIT 2-TIER STYLE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,302,778	6,807,000
545.61.063	NO.15 BASE UNIT TOWEL RAIL STYLE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,302,778	6,807,000
545.56.200	COMFORT II FRAME SET, 590MM, RH, SILVER	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,785,185	6,248,000
545.60.671	BASKET SET 160X470X75MM STYLE (2PCS)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,854,630	6,323,000
545.56.201	COMFORT II FRAME SET, 590MM, LH, SILVER	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,785,185	6,248,000
545.89.541	Shelf S ARE anthracite 2/160x470x75mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,926,852	3,161,000
545.60.672	BASKET SET 228X470X75MM STYLE (2PCS)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,232,407	4,571,000
545.89.542	Shelf S ARE anthracite 2/210x470x75mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,116,667	2,286,000
545.60.673	BASKET SET 320X470X75MM STYLE (2PCS)	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,014,815	6,496,000
545.89.543	Shelf S ARE anthracite 2/320x470x75mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,008,333	3,249,000
546.76.395	YOUBOXX SET 3 pl.anthrazit	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,863,889	4,173,000
546.76.392	D.JUNIOR III YouBoxx set,anthracite	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,162,963	3,416,000
545.70.932	Extension st.aluc. 300mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,140,741	5,552,000
546.76.791	Uboxx set 3 white 115x150x95mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,679,630	3,974,000
546.76.792	Uboxx set 4 white 115x450x95mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,012,963	3,254,000
545.89.591	DISPENSA ARE.STY. TRAY,350X462X156MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,197,222	3,453,000
546.76.396	YOUBOXX SET 5 pl.anthrazit	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,715,741	6,173,000
545.70.933	Extension st.aluc. 400mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,486,111	5,925,000
546.75.639	BASKETS 1PC ARE. STYLE 350X462X106MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,047,222	3,291,000
546.76.296	YOUBOXX SET 5 pl.SILVER	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,439,815	5,875,000
545.13.803	cookingAGENT V2 300mm Sil/White KH+DIV	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,531,481	5,974,000
545.13.804	cookingAGENT V2 400mm Sil/White KH+DIV	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,635,185	6,086,000
545.14.946	diningAGENT 600mm / upper / Asia, Sil/Wh	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,912,037	6,385,000
545.14.956	diningAGENT 600mm / lower / Asia, Sil/Wh	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,071,296	5,477,000
545.14.949	diningAGENT 900mm / upper / Asia, Sil/Wh	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,360,185	7,949,000
545.14.959	diningAGENT 900mm / lower / Asia, Sil/Wh	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,152,778	6,645,000
545.48.260	Cl.mat.ext.chr. 160x468x395mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,544,444	7,068,000
545.48.261	Cl.mat.ext.chr. 276x468x395mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,476,852	10,235,000
545.48.262	Cl.mat.ext.chr. 276x468x510mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	9,810,185	10,595,000
545.48.911	Cl.mat.ext.aluc. 255x465x465mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,600,000	4,968,000
545.48.411	Cl.mat.ext.St.aluc./anthr. 255x465x465mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,600,000	4,968,000
541.32.700	Spindle st.wh. 600-750mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,587,963	1,715,000
541.32.647	LEMANS II SHELF STYLE 450MM R/H	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	18,457,407	19,934,000
541.32.648	LEMANS II SHELF STYLE 450MM L/H	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	18,457,407	19,934,000
541.32.704	Spindle st.wh. 1265mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,783,333	3,006,000
541.32.300	Spindle st.anthracite 600-750mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,667,593	1,801,000
541.31.545	Co.cab.shelf S ARE anthracite rs. 450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	19,377,778	20,928,000
541.31.546	Co.cab.shelf S ARE anthracite ls. 450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	19,377,778	20,928,000
541.32.304	Spindle st.anthracite 1265mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,922,222	3,156,000
546.17.223	MAGIC CORNER FRAME R/HAND SILVER	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,850,000	23,598,000
546.17.665	MAGIC CORNER Tray set,A.Style,p.ch.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,500,000	12,420,000
546.17.233	MAGIC CORNER FRAME L/HAND SILVER	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	21,850,000	23,598,000
504.68.913	iMOVE st.silver single 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,741,667	12,681,000
504.68.915	iMOVE st.silver single 900mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,316,667	13,302,000
504.68.923	iMOVE st.silver double 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,375,926	16,606,000
504.68.313	iMOVE anthracite single 600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	17,491,667	18,891,000
504.68.315	iMOVE anthracite single 900MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	18,365,741	19,835,000
504.68.323	iMOVE anthracite double 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	22,263,889	24,045,000
549.60.590	Extension fitting st.grey 120kg	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	11,500,000	12,420,000
549.61.214	Kesseb. 28 0470 0005 /HJA	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	30,129,630	32,540,000
549.60.911	Supp.profile aluc. 2000-2100mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,462,963	5,900,000
549.61.106	Kesseb. 28 0472 0005 /HTH	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	33,016,667	35,658,000
549.60.390	Extension fitting st.black 130kg	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	12,075,000	13,041,000
549.61.354	CONVOY Lavido Tablar-set 450 / Anthracit	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	31,637,037	34,168,000
549.60.410	Convoy Premio anthr.frame set 1900-1999	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,509,259	5,950,000
549.65.336	CONVOY Lavido Tablar-set 600 / Anthracit	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	31,936,111	34,491,000
545.94.650	TANDEM PANTRY SET 600X800MM STYLE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	31,050,000	33,534,000
545.94.612	TANDEM T.unit,450/1700,A.Style,p.ch.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	40,422,222	43,656,000
545.94.632	TANDEM PANTRY SET 500X1700MM STYLE	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	45,402,778	49,035,000
545.94.652	TANDEM T.unit,600/1700,A.Style,p.ch.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	47,599,074	51,407,000
545.93.436	Tandem Pantry,St.,Black,600/800mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	32,602,778	35,211,000
545.93.431	TANDEM T.unit,450/1700,A.Style,anth.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	42,435,185	45,830,000
545.93.433	Tandem Pantry,St.,Black 500/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	47,679,630	51,494,000
545.93.435	TANDEM T.unit,600/1700,A.Style,anth.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	49,979,630	53,978,000
545.00.912	TANDEM SIDE FRAME SILVER 800X600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,255,556	5,676,000
545.01.212	Tandem Dr.Tray Style chr./wh. 3/600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,012,963	3,254,000
545.00.930	TandemSide frame aluc. 450/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,026,852	7,589,000
545.01.210	Tandem Dr.Tray Style chr./wh. 3/450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,587,963	2,795,000
545.00.931	TandemSide frame aluc. 500/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,050,000	7,614,000
545.01.211	Tandem Dr.Tray Style chr./wh. 3/500mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,783,333	3,006,000
545.00.932	TandemSide frame aluc. 600/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,107,407	7,676,000
545.00.412	Tandem Side door Frame Anthra 800X600MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,520,370	5,962,000
545.01.412	Tandem Dr.Tray Style anthracite 3/600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,162,963	3,416,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
545.00.430	TandemSide frame anthracite 450/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,383,333	7,974,000
545.01.410	Tandem Dr.Tray Style anthracite 3/450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,725,926	2,944,000
545.00.431	TandemSide frame anthracite 500/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,406,481	7,999,000
545.01.411	Tandem Dr.Tray Style anthracite 3/500mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,922,222	3,156,000
545.00.432	TandemSide frame anthracite 600/1700mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,464,815	8,062,000
549.75.974	TANDEM SOLO FRAME 450/1800MM Soft Close	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,525,000	16,767,000
549.76.124	TandemSolo Tray 2pcs Chr/Wh. Style 450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,335,185	3,602,000
549.76.134	TandemSolo Tray 3pcs Chr/Wh. Style 450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,335,185	3,602,000
549.75.976	TANDEM SOLO FRAME 600/1800MM Soft Close	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	15,974,074	17,252,000
549.76.126	TandemSolo Tray 2pcs Chr/Wh. Style 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,956,481	4,273,000
549.76.136	TandemSolo Tray 3pcs Chr/Wh. Style 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,955,556	4,272,000
549.76.424	TANDEM solo tray S ARE anthr. 2/450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,501,852	3,782,000
549.76.434	TANDEM solo tray S ARE anthr. 3/450mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,501,852	3,782,000
549.76.426	TANDEM solo tray S ARE anthr. 2/600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,153,704	4,486,000
549.76.436	TANDEM solo tray S ARE anthr. 3/600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	4,153,704	4,486,000
546.58.913	Full extension st.aluc. 100kg	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,704,630	8,321,000
546.58.901	Susp.frame aluc. 1200-1600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,175,000	5,589,000
546.74.241	Front bracket st.aluc. 300mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	920,370	994,000
546.73.291	Front rail alucol. 1165-1620mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,242,593	1,342,000
546.75.645	D.JUNIOR III Tray set,300,A.Style,p.ch.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,394,444	5,826,000
546.58.903	Susp.frame aluc. 1900-2300mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,991,667	6,471,000
546.73.293	Front rail alucol. 1865x2320mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,264,815	1,366,000
546.75.646	DISPENSA 90° Tray set,300,Tel Sep.,p.ch.	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,097,222	8,745,000
546.74.243	Front bracket st.aluc. 400mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,046,296	1,130,000
546.75.647	BASKETS 2PC STYLE 350X462X106MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,797,222	6,261,000
546.75.648	BASKETS 3PC STYLE 350X462X106MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,435,185	9,110,000
546.58.313	Full extension st.anthr. 100kg	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	8,395,370	9,067,000
546.58.301	Frame st.black 1200-1600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,405,556	6,918,000
546.74.331	Front holder st.anthracite 300mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	988,889	1,068,000
260.22.305	Front connector st.anthracite 110x20x3mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	98,148	106,000
546.76.320	Front stabilizer anthracite 160x28x20mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	196,296	212,000
545.89.581	Shelf S ARE st.anthracite 2/300mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,737,963	2,957,000
546.58.304	Frame st.black 1800-2200mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,475,000	8,073,000
545.89.582	Shelf S ARE st.anthracite 3/300mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,760,185	2,981,000
546.74.333	Front holder st.anthracite 400mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,000,926	1,081,000
545.89.583	Shelf S ARE st.anthracite 2/400mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,209,259	3,466,000
545.89.584	Shelf S ARE st.anthracite 3/400mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,587,963	3,875,000
504.76.814	ORIA pull down basket 600mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,120,370	10,930,000
504.76.815	ORIA pull down basket 700mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,270,370	11,092,000
504.76.818	ORIA pull down basket 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	10,718,519	11,576,000
544.01.304	Dish drainer vert.,anthracite,414x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,989,815	2,149,000
544.01.308	Dish drainer vert.,anthracite,764x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,104,630	2,273,000
544.01.309	Dish drainer vert.,anthracite,864x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,185,185	2,360,000
544.01.324	Dish drainer flat,anthracite,414x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,886,111	2,037,000
544.01.328	Dish drainer flat,anthracite,764x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,690,741	2,906,000
544.01.384	Dish drainer plate,anthracite,414x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	689,815	745,000
544.01.387	Dish drainer plate,anthracite,564x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,103,704	1,192,000
544.01.388	Dish drainer plate,anthracite,764x263mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,460,185	1,577,000
521.00.006	Perfil Alu.col.a.inox. 600mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,082,407	3,329,000
521.00.009	Perfil Alu.col.a.inox. 900mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,875,926	4,186,000
521.00.012	Perfil Alu.col.a.inox. 1200mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	5,002,778	5,403,000
521.00.999	Powermaxx adhesive for profile	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	851,852	920,000
521.01.520	SHELF ST.GREY 350X110X140MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,231,481	2,410,000
521.01.522	SHELF ST. GREY 350X110X300 MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,817,593	3,043,000
521.01.750	COUNT.HOLD.ST.WH. 135X156X135MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,046,296	1,130,000
521.01.590	HOOK STRIP ST.GREY 85X44X38MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	747,222	807,000
521.01.591	S-HOOK ST.GREY 250x44x38mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	943,519	1,019,000
521.01.530	SHELF ST.GREY.350X110X200MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	3,082,407	3,329,000
521.02.501	SHELF ST.Grey 350X107X8MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,264,815	1,366,000
521.01.541	KNIFE BL.PL.GREY 350X45X200MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	7,855,556	8,484,000
521.01.510	Rol.hold.st.graph.350x120155mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	2,254,630	2,435,000
521.01.511	Rol.hold.st.grap.350x300x110mm	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	6,612,963	7,142,000
521.01.571	TOWEL HOLD ST .GRAP 350X77X46MM	FE Furniture equipment	20 KESSEBOEHMER	1,300,000	1,404,000
806.22.501	Shoe rack ext.grey 800x1680x365mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	35,017,593	37,819,000
806.22.500	Shoe rack ext.st.grey 800x1000x365mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	24,138,889	26,070,000
806.22.400	Shoe rack ext.st.black 800x1000x365mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	24,138,889	26,070,000
563.58.923	Alusion.Profile.S01.Silver 20x23mm/3m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	505,556	546,000
730.23.083	ACRY.FOAM TAPE FOR ALUS.0.4MM	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,944,444	2,100,000
730.23.081	Acrylic foam tape TESA 7072 T0.5 W18 L25	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	1,655,556	1,788,000
563.58.933	Alusion Profile S02 Silver 22x26mm/3m	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	782,407	845,000
552.49.321	Cross railing alu.grey 900mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	98,148	106,000
552.49.320	Cross Railing 1200mm, Alu, grey	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	126,852	137,000
552.49.720	Cross Railing 1200mm, Alu, white	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	126,852	137,000
552.70.792	Front holder pl.white	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	18,519	20,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
552.69.082	Facepl.st.grey 1100mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	483,333	522,000
552.70.092	Front holder pl.grey	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	18,519	20,000
552.69.049	Connecting clip pl.grey	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	75,926	82,000
637.76.351	Tube Axilo 78 pl.black w.adj.piece 60mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	39,815	43,000
637.76.352	Tube Axilo 78 pl.black w.adj.piece 80mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	39,815	43,000
637.76.354	Tube Axilo 78 pl.black w.adj.piece 125mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	41,667	45,000
637.76.355	Tube Axilo 78 pl.black w.adj.piece 150mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	41,667	45,000
637.76.356	Tube Axilo 78 pl.black w.adj.piece 180mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	41,667	45,000
637.76.357	Tube Axilo 78 pl.black w.adj.piece 200mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	46,296	50,000
637.47.323	Retaining clip, for alu.plinth, black	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,278	5,700
637.76.360	Adjusting tool AXILO78	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	5,635,185	6,086,000
637.76.361	Extension f.adjusting tool AXILO 48/78	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	2,725,926	2,944,000
637.45.371	Plinth adj.foot pl.black 150mm	FE Furniture equipment	10 HÄFELE	34,259	37,000
Ngành hàng / Category: Thiết bị gia dụng / Home Appliances					
495.10.035	Lò nướng âm tủ Hafele HC-O811B	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,379,630	23,090,000
495.10.044	Lò Visóng kếthợp nướng Hafele HC-MWO381B	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,435,185	26,390,000
531.08.005	BỘ NỒI 7 CÁI, INOX, MÀU CARBON	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,277,778	5,700,000
531.08.006	BỘ NỒI 7 CÁI, INOX, MÀU KEM	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,356,481	6,865,000
531.08.008	Chảo chống dính Hafele 24X4.5cm	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,148,148	1,240,000
532.75.686	DRIVER BOARD FREEZONE IND	HA Home appliances	10 HÄFELE	972,222	1,050,000
532.79.874	AUXILIARY POWER BOARD FREEZONE IND	HA Home appliances	10 HÄFELE	277,778	300,000
533.02.001	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	27,805,556	30,030,000
533.09.961	BẾP TỪ 3 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I6035B	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,083,333	27,090,000
533.09.979	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I7325B	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,416,667	25,290,000
533.09.989	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I7326B	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,435,185	26,390,000
533.17.001	TỦ RƯỢU LẮP ÂM HÄFELE HW-C62BB	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,416,667	25,290,000
533.17.011	TỦ RƯỢU HÄFELE HW-C129FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	28,740,741	31,040,000
533.17.021	TỦ RƯỢU HÄFELE HW-C415FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	57,805,556	62,430,000
533.23.210	Máy rửa chén bán âm Hafele HDW-HI60B	HA Home appliances	10 HÄFELE	31,120,370	33,610,000
533.23.320	Máy rửa chén âm Hafele HDW-FI60D	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,546,296	32,990,000
533.23.340	MÁY RỬA CHÉN BÁN ÂM HÄFELE HDW-B4512B	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,842,593	23,590,000
533.80.038	Máy hút mùi Hafele HH-BI79A	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,537,037	13,540,000
533.80.203	Máy hút mùi Hafele HHWVGS90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	26,555,556	28,680,000
533.83.655	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE HC-H901WB	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,787,037	11,650,000
533.86.003	MÁY HÚT MÙI TREO TƯỜNG HAFELE HH-WVS90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,685,185	33,140,000
533.86.807	Máy hút mùi Hafele HH-WT70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,402,778	9,075,000
533.86.811	Máy hút mùi âm tủ Hafele HC-T603B	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,388,889	5,820,000
533.86.812	Máy hút mùi Hafele HC-H6021TS	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,555,556	3,840,000
533.86.817	Máy hút mùi Hafele HH-TT70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,953,704	6,430,000
533.87.000	Máy hút mùi Hafele HC-H6022TS	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,259,259	6,760,000
533.87.047	Slim-line hood 700mm_HC-B705B	HA Home appliances	10 HÄFELE	46,296	50,000
533.87.377	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HÄFELE HC-W705B	HA Home appliances	10 HÄFELE	9,712,963	10,490,000
533.87.796	Máy hút mùi lắp âm Hafele HC-B6031B	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,537,037	7,060,000
533.87.797	Máy hút mùi 70cm Hafele HC-B705B	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,583,333	4,950,000
533.89.000	Máy hút mùi âm tủ Hafele HC-H6013TB	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,250,000	7,830,000
533.89.013	Máy hút mùi gắn tường Hafele HH-WVG90C	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,888,889	23,640,000
533.89.021	Máy hút mùi Hafele HH-SG70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	11,009,259	11,890,000
533.89.031	Máy hút mùi Hafele HH-S70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,231,481	8,890,000
533.89.041	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HAFELE HH-S60A	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,925,926	7,480,000
534.05.581	LÒ NƯỚNG HAFELE HO-K60B	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,611,111	21,180,000
534.14.021	Tủ lạnh SBS Hafele 562L HF-SB5321FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	36,388,889	39,300,000
534.14.080	Tủ lạnh âm Hafele HF-BI60X	HA Home appliances	10 HÄFELE	35,759,259	38,620,000
534.14.100	Tủ lạnh SBS Hafele HF-SB5601FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	38,814,815	41,920,000
534.14.110	Tủ lạnh SBS màu đen-632L-HF-SB6321FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	41,851,852	45,200,000
534.14.230	TỦ LẠNH HAFELE NGĂN ĐÁ DƯỚI HF-BF324	HA Home appliances	10 HÄFELE	33,356,481	36,025,000
534.14.231	Tủ Lạnh Đơn Ngăn Đá Dưới-HF-BF324BL	HA Home appliances	10 HÄFELE	32,268,519	34,850,000
534.94.550	Washer-dryer white 10kg/6kg 598x608x845	HA Home appliances	10 HÄFELE	28,814,815	31,120,000
534.94.551	Máy giặt sấy Hafele màu xám HWD-101FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,018,519	25,940,000
535.00.280	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,777,778	21,360,000
535.02.611	Lò nướng âm tủ HO-KT60A9	HA Home appliances	10 HÄFELE	39,648,148	42,820,000
535.02.731	LÒ NƯỚNG KẾT HỢP VI SÓNG ÂM TỦ	HA Home appliances	10 HÄFELE	37,759,259	40,780,000
535.29.552	Máy rửa chén Hafele HDW-F602TB	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,472,222	19,950,000
535.29.590	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60G	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,398,148	19,870,000
535.29.592	Máy rửa chén Hafele HDW-F601G	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,287,037	17,590,000
535.29.651	Máy rửa chén Hafele HDW-F6031G	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,990,741	21,590,000
535.29.652	Máy rửa chén Hafele HDW-F6052G	HA Home appliances	10 HÄFELE	26,287,037	28,390,000
535.29.660	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F605B	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,027,778	25,950,000
535.29.670	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F601B	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,398,148	24,190,000
535.29.671	Máy rửa chén Hafele HDW-F6012S	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,592,593	23,320,000
535.29.672	Máy rửa chén Hafele HDW-F6012G	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,490,741	24,290,000
535.29.700	Máy rửa chén Hafele Wifi HDW-F6072B	HA Home appliances	10 HÄFELE	28,138,889	30,390,000
535.34.000	LÒ VI SÓNG ÂM HAFELE HM-B38A	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,935,185	15,050,000
535.43.089	Máy vắt cam Hafele GS-401	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,259,259	1,360,000
535.43.128	MÁY TRỘN ĐA NĂNG HAFELE FM305	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,018,519	8,660,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
535.43.202	Máy sấy tóc Hafele HS-HD01FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,092,593	1,180,000
535.43.287	Kettle nut milk maker HS-B081KW	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,519	20,000
535.43.292	Máy xay sinh tố Hafele HS-B153TX	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,546,296	2,750,000
535.43.293	Máy xay sinh tố mini Hafele HS-B061MX	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,370,370	1,480,000
535.43.323	Ấm đun nước Hafele HS-K08ATDB và khay	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,592,593	1,720,000
535.43.393	Máy ép chậm Hafele HS-J32X	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,064,815	4,390,000
535.43.394	Máy ép chậm Hafele HS-J81SG	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,185,185	3,440,000
535.43.396	Máy ép chậm Hafele HS-J130SG	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,250,000	4,590,000
535.43.397	Máy ép chậm Hafele HS-J108SG	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,824,074	4,130,000
535.43.485	Máy làm sữa hạt Hafele HS-B151NW	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,546,296	2,750,000
535.43.531	Máy ép chậm cỡ lớn Hafele JE230-BL	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,074,074	8,720,000
535.43.533	Slow juicer hs-J14sg	HA Home appliances	10 HÄFELE	83,333	90,000
535.43.549	Ấm đun nước Hafele HS-K1706DG	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,212,963	1,310,000
535.43.710	Nồi chiên không dầu Hafele AF-68A	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,092,593	3,340,000
535.43.732	Bình đun siêu tốc Hafele T-602C	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,143,519	1,235,000
535.43.734	Ấm đun nước Hafele HS-K1704X	HA Home appliances	10 HÄFELE	953,704	1,030,000
535.43.801	Máy vắt cam Hafele HSJ-C2S	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,351,852	1,460,000
535.44.159	Bộ nồi 3 món Hafele HS-CW3WX	HA Home appliances	10 HÄFELE	3,018,519	3,260,000
535.44.161	Hand blender hs-b052hx	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,815	16,000
535.44.162	Máy xay sinh tố Hafele HS-B1531TX	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,370,370	1,480,000
535.44.163	Máy xay sinh tố Hafele HS-B1521TB	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,157,407	1,250,000
535.44.164	Máy làm đá Hafele HS-IM176B	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,675,926	5,050,000
535.44.165	Máy làm đá Hafele HS-IM120X	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,462,963	4,820,000
535.44.166	Máy xay cầm tay Hafele HS-HB800X	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,796,296	1,940,000
535.44.167	Bộ nồi 4 món Hafele HS-CW4CX	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,009,259	5,410,000
535.44.168	Bộ dao 7 món Hafele HS-K7X	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,555,556	1,680,000
535.44.169	Bộ dao 5 món Hafele HS-K5X	HA Home appliances	10 HÄFELE	824,074	890,000
535.44.170	Ấm đun nước Hafele HS-K1707DX	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,694,444	1,830,000
535.44.171	Double layer Kettle HS-K1708DG	HA Home appliances	10 HÄFELE	15,741	17,000
535.62.571	Lò nướng âm tủ HAFELE HC-O621KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	15,560,185	16,805,000
535.82.203	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	29,351,852	31,700,000
536.01.741	BẾP ĐIỆN 3 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,342,593	19,810,000
536.01.781	BẾP ĐIỆN 4 VÙNG NẤU HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,425,926	15,580,000
536.01.901	Bếp hồng ngoại Hafele HC-R603D	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,606,481	21,175,000
536.01.905	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I773D	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,796,296	33,260,000
536.01.911	Bếp từ đa vùng nấu Hafele HC-IF60D	HA Home appliances	10 HÄFELE	36,425,926	39,340,000
536.61.565	Bếp từ kết hợp điện 2 vùng HC-M772C	HA Home appliances	10 HÄFELE	20,319,444	21,945,000
536.61.695	Bếp điện từ hồng ngoại Hafele HC-M772D	HA Home appliances	10 HÄFELE	32,361,111	34,950,000
536.61.716	Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I2712A	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,555,556	18,960,000
536.61.726	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I2732A	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,898,148	21,490,000
536.61.736	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HAFELE HC-I3732A	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,268,519	18,650,000
536.61.760	Bếp từ âm một vùng nấu HC-I3012BB	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,324,074	5,750,000
536.61.770	Bếp Từ Domino 2 Vùng Nấu HAFELE_HC-I302B	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,194,444	19,650,000
536.61.787	Bếp Từ 2 Vùng Nấu HAFELE_HC-I752B	HA Home appliances	10 HÄFELE	24,666,667	26,640,000
536.61.791	Bếp Từ 3 Vùng Nấu HAFELE_HC-I603B	HA Home appliances	10 HÄFELE	27,379,630	29,570,000
536.61.801	Bếp Từ 3 Vùng Nấu HAFELE_HC-I6037B	HA Home appliances	10 HÄFELE	32,129,630	34,700,000
536.61.810	Bếp Domino 1 vùng nấu Hafele HC-I3013BB	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,537,037	2,740,000
536.61.856	Bếp điện từ kết hợp Hafele HC-H7321B	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,231,481	14,290,000
536.61.857	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I73242B	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,324,074	19,790,000
536.61.858	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I73243B	HA Home appliances	10 HÄFELE	17,305,556	18,690,000
536.61.859	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I73241B	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,953,704	21,550,000
536.61.860	BẾP ĐIỆN 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-R302KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,416,667	4,770,000
536.61.886	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I7323B	HA Home appliances	10 HÄFELE	19,157,407	20,690,000
536.61.890	Bếp từ đơn Hafele HS-I2711B	HA Home appliances	10 HÄFELE	1,564,815	1,690,000
536.61.906	Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I3732B	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,203,704	14,260,000
536.61.907	2Zones Induction Hob HC-I3733B	HA Home appliances	10 HÄFELE	129,630	140,000
536.61.911	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6031B	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,055,556	14,100,000
536.61.912	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6031KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	9,351,852	10,100,000
536.61.913	BẾP TỪ 3 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I6035KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,657,407	14,750,000
536.61.914	BẾP TỪ 2 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I30H25KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,101,852	10,910,000
536.61.915	BẾP TỪ 3 VÙNG NẤU HÄFELE HC-I6036KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,175,926	10,990,000
536.61.920	Bếp từ Domino Hafele HC-I3022KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,925,926	6,400,000
536.61.930	Bếp từ Domino 2vùng nấu Hafele HC-I3021B	HA Home appliances	10 HÄFELE	8,912,037	9,625,000
536.61.931	Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I3021KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,462,963	6,980,000
536.61.93X	Minibar 45L (BC-48L)	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,296,296	6,800,000
536.61.990	Bếp từ đơn Hafele HSI-21FW	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,212,963	2,390,000
536.61.991	Bếp từ đơn Hafele HS-I281FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	2,305,556	2,490,000
536.66.850	Bếp từ 2 vùng nấu HAFELE HS-I5521FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	6,379,630	6,890,000
536.66.851	2 Zs Portable Induction Hob HS-I5521FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	60,185	65,000
536.66.861	Bếp từ 3 vùng nấu Hafele HC-I6034KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	14,962,963	16,160,000
536.66.862	3 zones Induction Hob HC-I6034B	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,481,481	19,960,000
536.66.870	Bếp từ 2 vùng nấu Hafele HC-I30H24KB	HA Home appliances	10 HÄFELE	11,287,037	12,190,000
537.82.710	Máy lọc không khí Hafele 200m3/h CF-8116	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,750,000	5,130,000
537.82.720	MÁY LỌC KHÔNG KHÍ HAFELE CF-8126S	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,129,630	7,700,000

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
538.01.111	Lò vi sóng âm Hafele HM-B38C	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,037,037	17,320,000
538.01.421	Lò nướng âm tủ 72 lít Hafele HO-8T72A	HA Home appliances	10 HÄFELE	26,685,185	28,820,000
538.01.431	Lò nướng kết hợp visóng Hafele HCO-8T50A	HA Home appliances	10 HÄFELE	34,296,296	37,040,000
538.01.441	Lò nướng âm tủ Hafele HO-6T70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,351,852	27,380,000
538.21.310	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F60EB	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,981,481	24,820,000
538.21.320	Máy rửa chén bán âm Hafele HDW-SI60AB	HA Home appliances	10 HÄFELE	25,351,852	27,380,000
538.21.360	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-F602EB	HA Home appliances	10 HÄFELE	23,111,111	24,960,000
538.31.200	LÒ VI SÓNG KẾT HỢP NƯỚNG HM-B38D	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,805,556	18,150,000
538.31.270	Lò vi sóng Hafele HW-F23B	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,277,778	5,700,000
538.31.271	Lò vi sóng Hafele HC-MW251FB	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,268,519	4,610,000
538.61.431	Lò nướng âm tủ Hafele HO-2K65A	HA Home appliances	10 HÄFELE	12,546,296	13,550,000
538.61.441	Lò nướng âm tủ Hafele HO-2KT65A	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,731,481	18,070,000
538.61.442	LÒ NƯỚNG ÂM TỦ HAFELE HO-4KT70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,870,370	18,220,000
538.61.451	Lò nướng âm tủ Hafele HO-4K70A	HA Home appliances	10 HÄFELE	15,342,593	16,570,000
538.61.461	Lò nướng hấp âm tủ Hafele HSO-8T72A	HA Home appliances	10 HÄFELE	36,027,778	38,910,000
538.81.742	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HAFELE HC-H902WC	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,166,667	14,220,000
538.84.704	MÁY HÚT MÙI ĐẢO HÄFELE	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,898,148	33,370,000
538.86.095	Máy hút mùi 70cm Hafele HC-BI70B	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,870,370	5,260,000
538.86.096	Máy hút mùi Hafele HC-H7031TB	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,175,926	5,590,000
538.86.097	Máy hút mùi Hafele HC-H7031BB	HA Home appliances	10 HÄFELE	4,250,000	4,590,000
538.86.098	Máy hút mùi Hafele HC-H7032TB	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,740,741	6,200,000
539.16.230	Tủ lạnh SIDE-BY-SIDE Hafele HF-SBSIC	HA Home appliances	10 HÄFELE	93,416,667	100,890,000
539.20.640	Máy rửa chén độc lập Hafele HDW-T551B	HA Home appliances	10 HÄFELE	13,574,074	14,660,000
539.81.073	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TG60E	HA Home appliances	10 HÄFELE	10,175,926	10,990,000
539.81.075	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TG90E	HA Home appliances	10 HÄFELE	11,712,963	12,650,000
539.81.083	Máy hút mùi âm tủ Hafele HH-TI60D	HA Home appliances	10 HÄFELE	7,731,481	8,350,000
539.81.085	MÁY HÚT MÙI ÂM TỦ HH-TI90D	HA Home appliances	10 HÄFELE	9,064,815	9,790,000
539.81.158	Máy hút mùi Hafele HH-WI70C	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,805,556	18,150,000
539.81.175	Máy hút mùi Hafele HH WI90B	HA Home appliances	10 HÄFELE	16,805,556	18,150,000
539.81.185	Máy hút mùi Hafele HH-WG90B	HA Home appliances	10 HÄFELE	18,138,889	19,590,000
539.81.194	MÁY HÚT MÙI GẮN TƯỜNG HH-WVG80D	HA Home appliances	10 HÄFELE	26,555,556	28,680,000
539.81.715	MÁY HÚT MÙI ĐẢO HAFELE HH-IS90A	HA Home appliances	10 HÄFELE	38,916,667	42,030,000
539.89.335	Máy hút mùi Hafele HH-WVG90B	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,407,407	24,200,000
539.90.401	Máy giặt 9kg Hafele màu xám HWM-091FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	22,435,185	24,230,000
539.90.630	Máy sấy ngưng tụ Hafele HDM-08C1FG	HA Home appliances	10 HÄFELE	21,337,963	23,045,000
568.16.007	CHỐT BẢN LỀ CHO TỦ LẠNH	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,556	33,000
568.30.310	Tủ mát Minibar HF-M461B	HA Home appliances	10 HÄFELE	5,449,074	5,885,000
532.78.876	Washer	HA Home appliances	10 HÄFELE	99,074	107,000
538.21.362	Semi Built-in Dishwasher_HDW-B6054B	HA Home appliances	10 HÄFELE	253,704	274,000
568.16.0071	CHỐT BẢN LỀ CHO TỦ LẠNH	HA Home appliances	10 HÄFELE	30,556	33,000
Ngành hàng / Category: Thiết bị vệ sinh / Sanitary					
485.60.008	Phụ kiện cấp nước sen tay Active tròn	SA Sanitary	10 HÄFELE	474,630	512,600
485.60.009	Phụ kiện cấp nước sen tay Active vuông	SA Sanitary	10 HÄFELE	450,556	486,600
485.60.051	Bộ sen tay Airsense 120R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,748,889	1,888,800
485.60.052	Bộ sen tay New Mysterious 120R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,748,981	1,888,900
485.60.060	Phụ kiện cấp nước sen tay dạng tròn đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	558,981	603,700
485.60.061	Phụ kiện cấp nước sen tay dạng vuông đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	548,426	592,300
485.60.295	Bộ xả pop up có xả tràn+bẫy nước P trap	SA Sanitary	10 HÄFELE	463,981	501,100
485.60.610	Bộ sen tay Airsense 120S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,748,889	1,888,800
485.60.614	Thanh trượt 650R chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,542,037	1,665,400
485.60.615	Sen đầu gắn trần Airsense 219S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,654,167	1,786,500
485.60.616	Sen đầu gắn tường Airsense 219S	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,023,889	2,185,800
485.60.617	Sen đầu gắn trần Airsense 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,654,167	1,786,500
485.60.618	Sen đầu gắn tường Airsense 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,927,130	2,081,300
485.60.623	Sen đầu gắn trần Airsense 250S	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,301,019	2,485,100
485.60.625	Bộ sen tay New Mysterious 120S	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,748,981	1,888,900
485.60.626	Bộ sen tay Airsense 5 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,088,981	1,176,100
485.60.627	Bộ sen tay Self-clean S 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	978,981	1,057,300
485.60.628	Bộ sen tay Self-clean R 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,077,037	1,163,200
485.60.629	Sen tay Self-clean S 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	648,981	700,900
485.60.630	Sen tay Self-clean R 3 chức năng	SA Sanitary	10 HÄFELE	648,981	700,900
485.60.700	Sen đầu gắn tường Mysterious 219S - đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,631,019	2,841,500
485.60.701	Sen đầu gắn trần New Mysterious 219S	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,311,019	2,495,900
485.60.702	Sen đầu gắn tường New Mysterious 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,763,056	2,984,100
485.60.703	Sen đầu gắn trần New Mysterious 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,311,019	2,495,900
485.60.704	Thanh trượt 650R màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,645,000	1,776,600
485.60.706	Thanh trượt DIY 660R chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	917,500	990,900
485.60.707	Giá đỡ sen tay có thể điều chỉnh	SA Sanitary	10 HÄFELE	174,074	188,000
485.61.035	Vòi nước lạnh 80	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,031,296	1,113,800
485.61.037	Van góc 2 đường nước, màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	715,000	772,200
485.61.038	Vòi trộn ECO 70	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,507,963	1,628,600
485.61.039	Bộ trộn nổi 2 đường nước ECO	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,487,130	2,686,100
485.61.045	ECO Cold water tap cp.	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,160,000	1,252,800
485.61.046	ECO Basin mixer 160 cp.	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,085,648	2,252,500

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
485.61.236	Thoát sàn 100	SA Sanitary	10 HÄFELE	810,000	874,800
485.95.032	Vòi xịt vệ sinh Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	720,278	777,900
485.95.039	Vòi xịt vệ sinh Airsense màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	568,426	613,900
485.95.077	Vòi xịt vệ sinh màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,085,278	2,252,100
485.95.078	Vòi xịt vệ sinh Airsense màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	568,426	613,900
485.95.081	Vòi xịt vệ sinh bằng nhựa, màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	670,093	723,700
495.34.112	Kệ góc tam Giác	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,193,981	1,289,500
495.50.280	Vòi bếp HAFELE nước lạnh Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,108,796	1,197,500
495.60.101	Thanh sen điều nhiệt Intensity 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,275,000	11,097,000
495.60.102	Thanh sen điều nhiệt Intensity 217S	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,706,019	13,722,500
495.60.104	Thanh sen Intensity không Bộ trộn 227R	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,518,056	7,039,500
495.60.105	Thanh sen Mysterious không bộ trộn đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,358,981	7,947,700
495.60.106	Thanh sen điều nhiệt 3-chức năng, chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,384,537	11,215,300
495.60.110	Dây sen SUS 1.5 m	SA Sanitary	10 HÄFELE	389,167	420,300
495.60.111	Dây sen PVC 1.5 m	SA Sanitary	10 HÄFELE	512,037	553,000
495.60.112	Dây sen PVC 1.5 m màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	579,444	625,800
495.60.684	Sen tay Airsense120R kết hợp thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,660,093	1,792,900
495.60.685	Bộ sen tay Airsense 100R	SA Sanitary	10 HÄFELE	874,907	944,900
495.60.686	Sen tay Airsense120R kết hợp thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,807,963	1,952,600
495.60.803	Thoát sàn 88	SA Sanitary	10 HÄFELE	315,000	340,200
495.61.020	Vòi lạnh gắn tường Compact nối máy giặt	SA Sanitary	10 HÄFELE	649,630	701,600
495.61.122	Bộ trộn nổi 2 đường nước Regal	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,172,222	5,586,000
495.61.126	Bộ trộn bồn tắm 4 lỗ Regal	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,849,815	9,557,800
495.61.128	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Regal	SA Sanitary	10 HÄFELE	19,753,796	21,334,100
495.61.129	Vòi trộn UNI 100	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,076,389	2,242,500
495.61.130	Bộ trộn nổi 2 đường nước Uni	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,942,222	3,177,600
495.61.136	Bộ trộn âm 2 đường nước	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,820,000	5,205,600
495.61.139	Vòi trộn Vigor 90	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,171,019	2,344,700
495.61.140	Vòi trộn Vigor 240	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,043,704	3,287,200
495.61.141	Bộ trộn nổi 1 đường nước Vigor	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,540,000	3,823,200
495.61.142	Bộ trộn nổi 2 đường nước Vigor	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,574,907	3,860,900
495.61.143	Vòi trộn Roots 90	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,389,074	2,580,200
495.61.144	Vòi trộn Roots 170	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,560,000	3,844,800
495.61.145	Bộ trộn nổi 2 đường nước Roots	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,785,926	4,088,800
495.61.177	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Roots	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,944,630	13,980,200
495.61.241	Siphon Thoát nước Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	818,333	883,800
495.61.242	Siphon Thoát nước Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	987,037	1,066,000
495.61.250	Van góc 1 đường nước Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	230,000	248,400
495.61.252	Van góc 2 đường nước Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	313,241	338,300
495.62.055	Vòi nước lạnh 99	SA Sanitary	10 HÄFELE	827,037	893,200
495.80.013	Kệ góc chữ nhật	SA Sanitary	10 HÄFELE	765,278	826,500
495.80.231	Giá treo giấy vệ sinh Kobe kính trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,176,019	1,270,100
495.80.232	Móc treo Kobe kính trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	470,370	508,000
495.80.233	Giá treo giấy vệ sinh Kobe kính đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,209,630	1,306,400
495.80.234	Móc treo Kobe kính đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	470,370	508,000
495.80.235	Thanh treo khăn đơn 450mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,753,333	1,893,600
495.80.236	Thanh treo khăn đơn 600mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,893,796	2,045,300
495.80.237	Kệ Kobe kính trắng 150	SA Sanitary	10 HÄFELE	470,833	508,500
495.80.238	Kệ Kobe kính trắng 300	SA Sanitary	10 HÄFELE	631,667	682,200
495.80.239	Kệ đựng ly Kobe kính trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	537,315	580,300
495.80.240	Ly xịt xà phòng Kobe	SA Sanitary	10 HÄFELE	721,759	779,500
495.80.241	Ly đựng bàn chải Kobe	SA Sanitary	10 HÄFELE	203,704	220,000
495.80.242	Kệ đựng ly Kobe kính đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	517,500	558,900
495.80.244	Dĩa đựng xà phòng Kobe kính đen 150	SA Sanitary	10 HÄFELE	470,833	508,500
495.81.005	Gương phóng đại	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,303,333	2,487,600
499.95.203	Tay vịn phòng tắm 90 418	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,392,037	4,743,400
499.95.206	Tay vịn phòng tắm 450	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,086,852	2,253,800
499.98.350	Bộ phụ kiện phòng tắm Chiba đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,138,704	2,309,800
499.98.351	Bộ phụ kiện phòng tắm Chiba chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,138,704	2,309,800
531.33.030	Rổ đựng trái cây bằng INOX	SA Sanitary	10 HÄFELE	952,222	1,028,400
531.33.050	Rổ đựng bánh mì bằng INOX	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,255,833	1,356,300
565.86.271	CHẬU HÄFELE INOX CLAUDIUS HS-SD8650	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,058,519	8,703,200
566.32.231	VÒI BẾP DIEGO	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,603,241	2,811,500
567.10.180	chậu 1 hộc kèm bộ xả 440x440x200mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,175,000	5,589,000
567.20.227	CHẬU INOX HÄFELE HS20-SSN1S50	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,061,019	5,465,900
567.20.493	CHẬU INOX HÄFELE HS20-SSN2R90M	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,061,111	5,466,000
567.20.506	CHẬU INOX HÄFELE HS20-SSN2R90S	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,838,056	6,305,100
567.20.627	CHẬU SUS WS R0 HS24-SSN1S-7650 _SILVER	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,960,000	9,676,800
567.20.637	CHẬU SUS WS R0 HS24-SSN1S-8650 _SILVER	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,290,000	10,033,200
567.23.020	CHẬU INOX HÄFELE HS19-SSN2S90S	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,707,037	8,323,600
567.24.407	CHẬU SUS R25 HS24-SSN1S-760 _BR	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,950,000	5,346,000
567.24.417	CHẬU SUS R10 HS24-SSN1S-490 _BR	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,290,000	4,633,200
567.24.427	CHẬU SUS R10 HS24-SSN2S-750 _BR	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,260,000	7,840,800
567.24.437	CHẬU SUS R10 HS24-SSN2S-870 _BR	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,810,000	8,434,800

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
567.24.447	CHẬU SUS R10 HS24-SSN1S-440 _BR	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,960,000	4,276,800
567.24.457	CHẬU SUS R10 HS24-SSN1S-540 _BR	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,730,000	5,108,400
567.24.467	CHẬU SUS WS R0 HS24-SSN1S-7644 _SILVER	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,690,000	9,385,200
567.24.477	CHẬU SUS WS R0 HS24-SSN1S-8644 _SILVER	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,440,000	10,195,200
567.24.480	CHẬU SUS R10 HS25-SSN1S-540 _TITAN	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,015,648	7,576,900
567.24.481	CHẬU SUS R10 HS25-SSN1S-540 _ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,420,000	8,013,600
567.24.482	CHẬU SUS R25 HS25-SSN1S-760 _TITAN	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,595,833	8,203,500
567.24.483	CHẬU SUS R25 HS25-SSN1S-760 _ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,105,463	8,753,900
567.24.484	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN1S-7650 _TITAN	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,020,833	11,902,500
567.24.485	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN1S-7650 _ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,626,944	13,637,100
567.24.486	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN1S-7644 _TITAN	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,967,963	10,765,400
567.24.487	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN1S-7644 _ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,699,537	12,635,500
567.24.488	CHẬU SUS WF R10 HS25-SSN1S-8052 _TITAN	SA Sanitary	10 HÄFELE	15,263,426	16,484,500
567.24.489	CHẬU SUS WF R10 HS25-SSN1S-8052 _ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	16,016,019	17,297,300
567.24.492	Lưới cuộn inox Hafele 396 Titan	SA Sanitary	10 HÄFELE	906,389	978,900
567.24.493	Lưới cuộn inox Hafele 396 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,095,648	1,183,300
567.24.494	Chậu rửa nhỏ Hafele 398 Brush	SA Sanitary	10 HÄFELE	898,704	970,600
567.24.495	Chậu rửa nhỏ Hafele 398 Titan	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,777,593	1,919,800
567.24.496	Chậu rửa nhỏ Hafele 398 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,983,333	2,142,000
567.24.497	Thớt inox Hafele 398	SA Sanitary	10 HÄFELE	619,352	668,900
567.24.498	VÒI BẾP HAFELE HT25-SH1P417 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,522,963	7,044,800
567.24.506	Máy rửa ly Hafele Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,544,444	1,668,000
567.24.507	Máy rửa ly Hafele Titan	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,540,000	1,663,200
567.25.810	Lưới đặt đáy chậu Hafele 710	SA Sanitary	10 HÄFELE	770,000	831,600
567.25.811	Lưới đặt đáy chậu Hafele 810	SA Sanitary	10 HÄFELE	880,000	950,400
567.25.820	Rổ inox Hafele 396	SA Sanitary	10 HÄFELE	462,037	499,000
567.25.830	Lưới cuộn inox Hafele 396	SA Sanitary	10 HÄFELE	357,037	385,600
567.25.913	ACC - Ray kim loại 422x227x82 mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,270,463	1,372,100
567.25.916	Rây kim loại Hafele 395	SA Sanitary	10 HÄFELE	550,000	594,000
567.25.929	ACC - Thớt gỗ 420x320x25 mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	762,593	823,600
567.25.932	Thớt gỗ HAFELE 396	SA Sanitary	10 HÄFELE	540,000	583,200
567.25.938	ACC - Cuộn lưới kim loại 430x350x9 mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	912,500	985,500
567.94.000	Chậu inox HS22-SSN2S90P	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,239,537	8,898,700
567.94.020	CHẬU INOX HAFELE HS21-SSN1S90	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,403,241	7,995,500
567.94.021	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN1S-8244_BRUSH	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,081,667	7,648,200
567.94.022	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN2S-8744_BRUSH	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,947,685	9,663,500
567.94.023	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN2S-8644_SILVER	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,726,296	9,424,400
567.94.024	CHẬU SUS WS R10 HS25-SSN2S-8650_SILVER	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,043,426	9,766,900
567.94.030	CHẬU INOX HAFELE HS21-SSN2S90	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,745,185	9,444,800
567.94.057	COMBO CHẬU SUS 567.94.023 & PHỤ KIỆN	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,523,981	11,365,900
567.94.058	COMBO CHẬU SUS 567.94.024 & PHỤ KIỆN	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,841,019	11,708,300
567.94.060	CHẬU INOX HAFELE HS21-SSN1S80	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,233,519	5,652,200
567.94.070	CHẬU INOX HAFELE HS21- SSN1S60P	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,916,759	5,310,100
567.94.090	CHẬU SUS R10 HS24-SSN1S-750_BR	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,795,833	7,339,500
567.97.290	Chậu inox âm 1-hộc 360x420x182 UM40	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,868,796	6,338,300
570.30.300	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS20-GEN1S80 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,317,685	14,383,100
570.30.500	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS20-GEN1S80 Xám	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,547,315	14,631,100
570.30.800	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS20-GEN1S80 Kem	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,547,315	14,631,100
570.33.330	CHẬU HÄFELE GRANSILK HS20-GKD2S80 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	21,799,630	23,543,600
570.35.380	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2R90 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,107,963	14,156,600
570.35.580	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2R90 Xám	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,107,963	14,156,600
570.36.300	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2S90 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,669,352	13,682,900
570.36.400	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2S90 Kem	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,669,352	13,682,900
570.36.500	CHẬU HÄFELE GRANSTONE HS19-GEN2S90 Xám	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,669,352	13,682,900
570.53.211	Vòi bếp nước lạnh 290 đầu vòi kéo, chr.	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,984,444	3,223,200
570.58.631	Vòi bếp Sensor touch 200 brushed nicken	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,930,556	7,485,000
570.82.210	VÒI BẾP HAFELE HYDROS HT20-CH1P259	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,094,537	11,982,100
570.82.220	VÒI BẾP HAFELE HYDROS HT20-CH1P241	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,094,537	11,982,100
570.82.230	VÒI BẾP HAFELE HYDROS HT20-CH1F187	SA Sanitary	10 HÄFELE	14,890,648	16,081,900
570.82.300	VÒI BẾP HAFELE HT20-GH1P259- MÀU ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,147,130	13,118,900
570.82.400	VÒI BẾP HAFELE HT20-GH1P259- MÀU XÁM	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,697,222	12,633,000
570.82.500	VÒI BẾP HAFELE HT20-GH1P259- MÀU KEM	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,697,222	12,633,000
570.85.041	VÒI BẾP HAFELE HT24-SH1P417-Brush	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,990,093	4,309,300
570.85.042	VÒI BẾP HAFELE HT25-SH1F220 Brush	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,290,185	2,473,400
570.85.043	VÒI BẾP HAFELE HT25-SH1P449 Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,190,833	6,686,100
570.85.044	VÒI BẾP HAFELE HT25-SH1P449 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,359,167	6,867,900
570.85.045	VÒI BẾP HAFELE HT25-SH1P449 Brush	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,990,741	5,390,000
570.85.046	VÒI BẾP HAFELE HT25-SH1P449 Titan	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,359,167	6,867,900
570.85.047	VÒI BẾP HAFELE HT25-SH1F220 Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,790,741	3,014,000
570.85.048	VÒI BẾP HAFELE LUX-P HT25-SH1P315 CHROME	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,388,981	4,740,100
570.85.049	VÒI BẾP HAFELE LUX-P HT25-SH1P315 BRUSH	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,290,000	4,633,200
570.85.051	VÒI BẾP HAFELE HT24-SH1F527 Brush	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,950,093	6,426,100
570.85.441	VÒI BẾP HAFELE HT24-SH1P417-Titan	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,500,000	5,940,000
570.85.451	VÒI BẾP HAFELE HT24-SH1F527-Titan	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,490,093	8,089,300

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
577.25.330	CHẬU ĐÁ HÄFELE ESSENCE HS22-GEN1S90M đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,354,907	10,103,300
577.25.530	CHẬU ĐÁ HÄFELE ESSENCE HS22-GEN1S90M xám	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,354,907	10,103,300
577.55.200	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P254	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,789,537	4,092,700
577.55.210	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH2F271	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,616,759	4,986,100
577.55.220	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P245	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,768,981	5,150,500
577.55.230	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P287	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,810,093	3,034,900
577.55.240	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1F220C	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,606,019	2,814,500
577.55.250	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1F220U	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,606,019	2,814,500
577.55.260	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CC1F245U	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,253,796	2,434,100
577.55.270	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CC1F245C	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,952,685	2,108,900
577.55.280	VÒI BẾP HÄFELE HT21-CH1P245P	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,170,278	3,423,900
577.55.281	VÒI BẾP HAFELE HT25-SC1P292 Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,733,519	2,952,200
577.55.290	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 KEM	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,479,630	4,838,000
577.55.390	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,779,537	5,161,900
577.55.590	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-GH1P250 XÁM	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,605,741	4,974,200
577.56.200	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-CH1F220C KEM	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,013,981	3,255,100
577.56.300	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-CH1F220C ĐEN	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,013,981	3,255,100
577.56.500	VÒI BẾP HÄFELE ESSENCE HT21-CH1F220C XÁM	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,013,981	3,255,100
577.95.700	Máy lọc nước Hafele HWP-UNT400D	SA Sanitary	10 HÄFELE	12,872,037	13,901,800
580.06.010	Thanh treo khăn đơn Chiba 600mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	543,148	586,600
580.06.011	Thanh treo khăn đôi Chiba 600mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	653,889	706,200
580.06.012	Kệ để khăn tắm Chiba 600mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,096,759	1,184,500
580.06.035	Kệ góc Chiba 211mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	432,407	467,000
580.06.040	Khay treo giấy vệ sinh Chiba 300mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	432,407	467,000
580.06.070	Khay treo cọ vệ sinh CHIBA	SA Sanitary	10 HÄFELE	543,148	586,600
580.06.071	Giá treo cọ vệ sinh CHIBA	SA Sanitary	10 HÄFELE	543,148	586,600
580.17.051	Vòi trộn Kobe 100 BB	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,163,981	1,257,100
580.17.060	Ly đựng BÀN CHÀI ĐÁNH RĂNG MÀU XÁM	SA Sanitary	10 HÄFELE	872,685	942,500
580.37.051	Bình xà phòng treo tường tự động 850ml	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,914,259	2,067,400
580.40.713	Thanh tay vịn 600mm, Crom	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,883,148	4,193,800
580.41.400	Móc treo Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	353,333	381,600
580.41.410	Vòng treo khăn Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	739,167	798,300
580.41.411	Thanh treo khăn đơn Fortune 750	SA Sanitary	10 HÄFELE	906,296	978,800
580.41.412	Thanh treo khăn đôi Fortune 750	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,164,815	1,258,000
580.41.413	Kệ để khăn tắm Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,166,389	2,339,700
580.41.430	Kệ kính Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	777,778	840,000
580.41.440	Giá treo giấy vệ sinh Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	493,796	533,300
580.41.460	Dĩa đựng xà phòng Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	647,593	699,400
580.41.470	Ly đựng bàn chải Fortune	SA Sanitary	10 HÄFELE	588,519	635,600
580.41.500	Móc treo Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	353,333	381,600
580.41.510	Vòng treo khăn Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	873,611	943,500
580.41.511	Thanh treo khăn đơn Mysterious 750	SA Sanitary	10 HÄFELE	987,870	1,066,900
580.41.512	Thanh treo khăn đôi Mysterious 750	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,496,759	1,616,500
580.41.513	Kệ để khăn tắm Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,463,981	2,661,100
580.41.514	Thanh treo khăn đơn 600 màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,007,963	1,088,600
580.41.540	Giá treo giấy vệ sinh Mysterious	SA Sanitary	10 HÄFELE	616,019	665,300
580.57.001	Móc đôi Kyoto chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	883,704	954,400
580.57.030	Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,906,944	2,059,500
580.57.313	Thanh treo khăn đôi Kyoto 600 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,652,037	2,864,200
580.58.414	Thanh treo khăn đơn 600mm CR	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,179,815	1,274,200
580.58.440	Giá treo giấy vệ sinh br.rg.	SA Sanitary	10 HÄFELE	686,389	741,300
580.87.500	Chiba single hook	SA Sanitary	10 HÄFELE	236,944	255,900
580.87.510	Thanh treo khăn đơn SUS 600 Chiba	SA Sanitary	10 HÄFELE	814,259	879,400
580.87.511	Chiba double bar 600mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,222,315	1,320,100
580.87.512	Chiba towel rack 600mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,347,130	2,534,900
580.87.513	Chiba hand towel bar 294mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	738,333	797,400
580.87.530	Chiba glass shelf	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,212,130	1,309,100
580.87.540	Giá treo giấy vệ sinh có nắp Chiba	SA Sanitary	10 HÄFELE	750,556	810,600
580.87.541	Lô giấy vệ sinh Chiba	SA Sanitary	10 HÄFELE	501,481	541,600
580.87.542	Lô giấy vệ sinh âm tường	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,222	7,800
580.87.550	Chiba glass soap holder	SA Sanitary	10 HÄFELE	577,315	623,500
580.87.551	Chiba SUS soap holder	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,051,111	1,135,200
580.87.560	Chiba tumbler holder	SA Sanitary	10 HÄFELE	548,704	592,600
580.87.570	Chiba toilet brush holder	SA Sanitary	10 HÄFELE	852,130	920,300
580.96.310	Thanh treo khăn đơn vàng mờ	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,394,074	1,505,600
580.96.340	Giá treo giấy vệ sinh vàng mờ	SA Sanitary	10 HÄFELE	828,333	894,600
588.09.420	Tiểu nam treo tường tự động Seine (AC)	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,836,574	14,943,500
588.44.040	Chậu sứ bán âm 480x380x160	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,060,926	3,305,800
588.44.041	Chậu sứ bán âm 480x370x130	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,384,722	2,575,500
588.44.042	Chậu sứ vành nổi 505x420x55	SA Sanitary	10 HÄFELE	29,722	32,100
588.44.402	Bồn cầu 2-khối NEO FRESH I Pro	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,389,815	5,821,000
588.73.543	Nút nhấn xả thải Mechanical Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,339,444	1,446,600
588.73.544	Nút nhấn xả thải Mechanical trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,339,444	1,446,600
588.73.564	Nút nhấn xả thải Mechanical Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,217,963	1,315,400

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
588.73.565	Nút nhấn xả thải Mechanical trắng	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,217,963	1,315,400
588.73.920	Két nước âm Mechanical 1140 cầu treo	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,023,981	8,665,900
588.73.922	Két nước âm Mechanical 820 bồn treo	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,302,593	10,046,800
588.79.003	Chậu sứ treo tường Sapporo 555x450x375	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,145,093	4,476,700
588.79.014	Chậu sứ âm bàn Sapporo 545x350x190	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,057,870	3,302,500
588.79.015	Chậu sứ âm bàn Sapporo 570x415x205	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,673,519	2,887,400
588.79.030	Chậu sứ đặt bàn Kobe 585x390x175	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,076,204	4,402,300
588.79.031	Chậu sứ đặt bàn Sapporo 420x420x145	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,197,407	3,453,200
588.79.032	Chậu sứ đặt bàn Regal 500x420x150	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,407,963	4,760,600
588.79.060	Chậu sứ đặt bàn Vigor 400x145	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,128,519	3,378,800
588.79.072	Chậu sứ đặt bàn Regal 420x420x145	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,638,889	5,010,000
588.79.075	Chậu đặt bàn Regal 500x350x120	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,651,574	5,023,700
588.79.076	Chậu sứ đặt bàn Vigor 400x140	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,154,907	3,407,300
588.79.077	Chậu đặt bàn Vigor 580x380x140	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,280,185	4,622,600
588.79.078	Chậu đặt bàn Kobe 400x400x140	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,653,981	3,946,300
588.79.079	Chậu đặt bàn Kobe 500x400x140	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,418,056	4,771,500
588.79.080	Chậu sứ bán âm Regal 500x435x175	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,895,648	4,207,300
588.79.081	Chậu sứ bán âm 500x420x165	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,970,741	3,208,400
588.79.090	Chậu treo tường chân lửng Roots	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,654,537	3,946,900
588.79.120	Chậu sứ âm bàn Sapporo 508x390x185	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,092,685	3,340,100
588.79.121	Chậu sứ âm bàn 580x410x200	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,395,926	3,667,600
588.79.130	Chậu sứ vành nổi Kyoto 558x372x145	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,280,185	4,622,600
588.79.131	Chậu sứ vành nổi Kyoto 546x406x180	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,267,500	3,528,900
588.79.400	Bồn cầu 1-Khối Iconic 500x750x650	SA Sanitary	10 HÄFELE	14,987,870	16,186,900
588.79.401	Bồn cầu 1-Khối Iconic Rimles 495x760x675	SA Sanitary	10 HÄFELE	15,840,370	17,107,600
588.79.402	Bồn cầu 1-Khối Iconic 410x705x750	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,540,463	12,463,700
588.79.404	Bồn cầu 2-Khối Compact 370x695x765	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,865,556	9,574,800
588.79.406	Bồn cầu 1-Khối Kobe 405x650x695	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,097,500	10,905,300
588.79.407	Bồn cầu 1-Khối Regal 380x695x730	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,894,074	10,685,600
588.79.409	Bồn cầu 1-Khối Regal 390x660x695	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,575,556	9,261,600
588.79.410	Bồn cầu treo tường Sapporo 540x370x365	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,922,685	8,556,500
588.79.412	Bồn cầu 1-Khối Kobe 410x725x760	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,995,370	11,875,000
588.79.413	Bồn cầu điện tử SENSE-Ä GEN I	SA Sanitary	10 HÄFELE	45,345,463	48,973,100
588.79.414	Nắp điện tử thân V SENSE-Ä GEN I	SA Sanitary	10 HÄFELE	17,595,000	19,002,600
588.79.415	Bồn cầu 1-Khối Regal 695x380x730(ko nắp)	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,932,037	9,646,600
588.79.416	Bồn cầu 1-Khối Sapporo II 720x390x735	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,852,963	11,721,200
588.79.417	Bồn cầu 1-Khối Kobe II 720x385x730	SA Sanitary	10 HÄFELE	11,880,741	12,831,200
588.79.420	Bồn tiểu nam treo Seine 340x320x715	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,854,722	8,483,100
588.79.421	Bồn tiểu nam treo Seine 410x350x620	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,081,481	7,648,000
588.79.422	Tiểu nam treo tường tự động Seine (DC6V)	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,836,574	14,943,500
588.79.423	Tiểu nam đặt sàn tự động Seine (DC6V)	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,232,407	14,291,000
588.79.440	Bồn cầu 1-Khối Kyoto 460x740x745	SA Sanitary	10 HÄFELE	13,177,593	14,231,800
588.79.600	Bồn tắm âm hình bầu dục 1700	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,847,222	9,555,000
588.79.602	Bồn tắm âm hình chữ nhật 1700	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,731,944	10,510,500
588.79.603	Bồn tắm âm hình chữ nhật 1500	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,625,926	9,316,000
588.82.438	Bồn cầu một khối 723x380x722	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,507,778	8,108,400
588.82.439	One-piece toilet 708x370x711	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,539,815	10,303,000
588.87.400	Chậu đá nhân tạo đặt sàn 3002	SA Sanitary	10 HÄFELE	23,562,593	25,447,600
588.87.401	Chậu đá nhân tạo đặt sàn 3009	SA Sanitary	10 HÄFELE	24,684,907	26,659,700
588.87.402	Chậu đá nhân tạo đặt bàn 600x375x175	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,398,056	7,989,900
588.87.600	Bồn tắm độc lập 1800x1100x620	SA Sanitary	10 HÄFELE	82,496,389	89,096,100
588.99.600	Bồn tắm độc lập bầu dục 1700x730x660	SA Sanitary	10 HÄFELE	29,826,111	32,212,200
588.99.610	Bồn tắm độc lập chữ nhật 1700x780x600	SA Sanitary	10 HÄFELE	29,502,037	31,862,200
588.99.620	Bồn tắm độc lập bầu dục 1700x820x600	SA Sanitary	10 HÄFELE	29,885,278	32,276,100
588.99.630	Bồn tắm Nagoya chân bạc 1550x700x790	SA Sanitary	10 HÄFELE	22,288,889	24,072,000
588.99.650	Bồn tắm Nagoya chân chrome 1700s800x800	SA Sanitary	10 HÄFELE	27,760,000	29,980,800
588.99.680	Bồn tắm độc lập Kobe 1600x780x600	SA Sanitary	10 HÄFELE	31,573,519	34,099,400
589.15.000	Vòi trộn Kobe 100 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,469,444	3,747,000
589.15.001	Vòi trộn Kobe 100 chrome có bộ xả kéo	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,589,074	3,876,200
589.15.002	Vòi trộn Kobe 240 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,629,444	4,999,800
589.15.004	Vòi trộn gắn tường Kobe 250 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,418,611	4,772,100
589.15.005	Bộ trộn nổi 2 đường nước Kobe chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,460,185	4,817,000
589.15.007	Bộ trộn âm 2 đường nước Kobe chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,996,759	4,316,500
589.15.008	Bộ trộn âm 1 đường nước Kobe chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,244,907	3,504,500
589.15.009	Bộ trộn nổi điều nhiệt 1 đường nước	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,096,111	3,343,800
589.15.010	Basin mixer CP 90	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,675,000	2,889,000
589.15.011	Basin mixer CP 170	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,374,444	3,644,400
589.15.012	Basin mixer CP 230	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,707,315	4,003,900
589.15.013	Bộ trộn nổi 2 đường nước Retro Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,148,148	4,480,000
589.15.014	Thermostat showerpipe with spout	SA Sanitary	10 HÄFELE	64,259	69,400
589.15.030	Vòi trộn Kobe 100 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,996,759	4,316,500
589.15.032	Vòi trộn Kobe 240 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,522,407	7,044,200
589.15.034	Vòi trộn gắn tường Kobe 250 đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,005,370	7,565,800
589.15.035	Bộ trộn nổi 2 đường nước Kobe đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,105,926	6,594,400

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
589.15.037	Bộ trộn âm 2 đường nước Kobe màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,207,685	4,544,300
589.15.061	Vòi xả bồn 2 đường nước 160 Kobe chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,425,463	2,619,500
589.15.090	Vòi xả bồn 1 đường nước 160 Kobe đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,638,241	3,929,300
589.15.120	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Kobe chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	19,920,463	21,514,100
589.15.150	Vòi trộn Roots 90 bộ xả kéo	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,852,778	3,081,000
589.15.180	Vòi trộn Vigor 90 bộ xả kéo	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,623,704	2,833,600
589.15.182	Vigor II basin mixer 115	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,314,167	2,499,300
589.15.183	Vigor II exposed mixer 2 outlet	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,119,259	3,368,800
589.15.184	Vigor II concealed mixer 1 outlet	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,888,519	2,039,600
589.15.185	Vigor II basin mixer 240	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,426,574	4,780,700
589.15.186	Vigor II concealed mixer 2 outlet	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,058,889	3,303,600
589.15.210	Vòi trộn ROOTS-C 230	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,145,185	4,476,800
589.15.240	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Roots RG	SA Sanitary	10 HÄFELE	15,918,056	17,191,500
589.15.270	Vòi trộn Retro 90 BG	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,422,685	3,696,500
589.15.271	Vòi trộn Retro 170 BG	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,022,222	4,344,000
589.15.300	Bộ trộn âm 2 đường kèm sen tay Retro BG	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,426,111	6,940,200
589.15.360	Bộ trộn bồn tắm đặt sàn Retro BG	SA Sanitary	10 HÄFELE	16,337,500	17,644,500
589.15.390	Sen đầu gắn tường BG	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,972,963	2,130,800
589.15.930	Bộ xả nhấn có lỗ thoát tràn BG	SA Sanitary	10 HÄFELE	865,463	934,700
589.23.006	Sen tay Airsense 051 kết hợp thanh trượt	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,925,185	2,079,200
589.23.155	Thanh sen kèm kệ Intensity không bộ trộn	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,698,981	7,234,900
589.23.301	AirSense 120S hand shower set (SUS hose)	SA Sanitary	10 HÄFELE	18,241	19,700
589.25.483	Vòi nước lạnh 150	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,951,574	2,107,700
589.25.540	Vòi lạnh gắn tường Compact	SA Sanitary	10 HÄFELE	474,630	512,600
589.25.848	Bộ xả nhấn cho chậu có xả tràn, đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	661,204	714,100
589.25.870	Van khóa nước lục giác 2 đường nước G1/2	SA Sanitary	10 HÄFELE	424,537	458,500
589.25.872	Van góc màu đen 2 đường nước ra G1/2	SA Sanitary	10 HÄFELE	494,537	534,100
589.25.896	Vòi xả bồn tắm ACTIVE 230 mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	787,870	850,900
589.25.948	Bộ xả chậu sứ có xả tràn, chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	560,000	604,800
589.25.985	Vòi xịt vệ sinh gồm dây 125cm màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	978,611	1,056,900
589.25.986	Bộ xả chậu sứ không có xả tràn Chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	560,000	604,800
589.25.987	Bộ xả chậu sứ không có xả tràn, đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	730,833	789,300
589.25.991	Vòi xịt vệ sinh Active	SA Sanitary	10 HÄFELE	685,000	739,800
589.34.189	ECO Thanh sen kết hợp ko gồm bộ trộn cr	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,718,611	5,096,100
589.34.429	ECO Thanh sen kết hợp ko gồm bộ trộn đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,038,889	5,442,000
589.34.905	Dây cấp sen PVC CHIBA	SA Sanitary	10 HÄFELE	454,722	491,100
589.34.920	Vòi xịt vệ sinh Chiba chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	519,722	561,300
589.34.921	Vòi xịt vệ sinh Chiba 2 chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	459,167	495,900
589.34.922	Vòi xịt vệ sinh Chiba Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	608,333	657,000
589.34.923	Sen cây điều nhiệt Hydropower Đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	15,762,963	17,024,000
589.34.924	Sen cây điều nhiệt Hydropower Titan	SA Sanitary	10 HÄFELE	16,063,704	17,348,800
589.34.940	Sen tay 3 chức năng SelfClean E	SA Sanitary	10 HÄFELE	505,093	545,500
589.34.941	Sen tay 3 chức năng AirSense E	SA Sanitary	10 HÄFELE	548,796	592,700
589.35.000	Vòi trộn Kyoto 100 bộ xả kéo màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,639,537	5,010,700
589.35.006	Bộ trộn nổi 2 đường nước Kyoto chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,580,648	7,107,100
589.35.011	Bộ trộn bồn tắm 4-lỗ, màu chrome	SA Sanitary	10 HÄFELE	9,428,426	10,182,700
589.63.061	Vòi trộn tự động H-175	SA Sanitary	10 HÄFELE	5,635,000	6,085,800
589.64.001	Vòi cảm ứng đặt bàn H90	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,528,426	8,130,700
589.64.002	Vòi cảm ứng gắn tường L190	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,050,370	8,694,400
589.64.004	2-in-1 sensor tap & soap dispenser	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,833,426	9,540,100
589.64.005	Ecopower sensor tap L130	SA Sanitary	10 HÄFELE	10,951,574	11,827,700
589.64.120	Vòi nước cảm ứng gắn tường – màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	8,061,574	8,706,500
589.64.121	Vòi xà phòng cảm ứng gắn tường – màu đen	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,613,148	8,222,200
589.69.107	Single towel rail BZ	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,477,130	2,675,300
589.69.110	Double towel rail BZ	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,599,537	3,887,500
589.69.111	Basin mixer 107	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,028,519	3,270,800
589.69.112	Basin mixer 179	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,958,056	4,274,700
589.69.113	Basin mixer tall 245	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,804,815	5,189,200
589.69.114	Bộ trộn nổi 2 đường nước Vigor I	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,575,000	3,861,000
980.22.002	Thanh tay vịn chữ P,720x810 Crom mờ	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,198,519	6,694,400
980.64.392	Thanh treo khăn đơn 600mm chr.	SA Sanitary	10 HÄFELE	887,593	958,600
980.64.400	Lô giấy vệ sinh cuộn 263x125, SUS	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,042,407	2,205,800
983.23.200	Thanh tay vịn gấp gọn 700	SA Sanitary	10 HÄFELE	7,098,704	7,666,600
983.24.032	Giá treo giấy vệ sinh có kệ	SA Sanitary	10 HÄFELE	812,037	877,000
983.24.042	Kệ góc	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,127,593	1,217,800
983.24.052	Gương phóng đại	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,836,759	3,063,700
983.24.062	Gương phóng đại có led	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,373,333	4,723,200
983.24.076	Thoát sàn 100mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	332,222	358,800
983.24.086	Thoát sàn Roots 100mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	332,222	358,800
983.24.096	Thoát sàn lát gạch 100mm	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,025,093	1,107,100
983.56.001	Giá treo giấy vệ sinh đơn có Kệ	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,029,815	1,112,200
983.64.002	Máy sấy tay Hafele - H238	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,907,963	4,220,600
983.64.003	Máy sấy tay Hafele - H468	SA Sanitary	10 HÄFELE	4,730,278	5,108,700
983.64.004	Máy sấy tay - H700	SA Sanitary	10 HÄFELE	15,204,167	16,420,500

Mã hàng/ Item	Tên sản phẩm Description	Nhóm ngành hàng Product categories	Mat.H. VII (Plant)	Giá Bán Lẻ Mới (-VAT) / New Retail Price (-VAT)	Giá Bán Lẻ Mới (+VAT) / New Retail Price (+VAT) (*)
983.84.800	Thoát sàn 600 mm lỗ thoát ở giữa	SA Sanitary	10 HÄFELE	1,977,037	2,135,200
485.95.097	DIY WC spray bighead w.hose sat.st.st	SA Sanitary	10 HÄFELE	914,074	987,200
495.61.975	Bộ xả pop-up DIY ko có xả tràn	SA Sanitary	10 HÄFELE	515,185	556,400
495.61.976	Bộ xả pop-up DIY có xả tràn	SA Sanitary	10 HÄFELE	635,000	685,800
589.25.795	Bộ xả nhấn (ko xả tràn) màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	979,630	1,058,000
589.25.796	Vòi xịt vệ sinh màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	3,247,685	3,507,500
589.25.797	Van khóa 1 ngã màu đồng	SA Sanitary	10 HÄFELE	759,167	819,900
588.82.451	Puri one-piece toilet nano	SA Sanitary	10 HÄFELE	6,553,796	7,078,100
588.82.452	Puri wall-hung basin	SA Sanitary	10 HÄFELE	2,219,815	2,397,400

----THE END-----